

**BỘ CÔNG THƯƠNG
VIỆN NGHIÊN CỨU THƯƠNG MẠI**

**ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP BỘ
MÃ SỐ: 75.08.RD**

**TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH
THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN-HÀN QUỐC
(AKFTA) TỚI QUAN HỆ THƯƠNG MẠI
VIỆT NAM - HÀN QUỐC**

7156
06/3/2009

HÀ NỘI, 2008

BỘ CÔNG THƯƠNG
VIỆN NGHIÊN CỨU THƯƠNG MẠI

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP BỘ
MÃ SỐ: 75.08.RD

TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO
ASEAN - HÀN QUỐC (AKFTA) TỚI QUAN HỆ
THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - HÀN QUỐC

Cơ quan chủ quản:
Cơ quan chủ trì:
Chủ nhiệm đề tài:
Các thành viên:

Bộ Công Thương
Viện Nghiên cứu Thương mại
Ths. Phạm Thị Cải
TS. Nguyễn Thị Nhiều
Ths. Đỗ Kim Chi
Ths. Hoàng Thị Vân Anh
Ths. Lê Huy Khôi
CN. Phạm Hồng Lam
CN. Hoàng Thị Hương Lan

HÀ NỘI, 2008

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
AFTA	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN
AKFTA	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Hàn Quốc
ACFTA	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc
APEC	Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương
FOB	Một thuật ngữ dùng trong ngoại thương: Người mua hàng giành được quyền vận chuyển
CIF	Một thuật ngữ dùng trong ngoại thương: Người bán hàng giành được quyền vận chuyển hàng hoá
KOTRA	Cơ quan Xúc tiến thương mại và đầu tư Hàn Quốc
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
NT	Lộ trình Thông thường
ST	Lộ trình Nhạy cảm
SL	Lộ trình Nhạy cảm thường
HSL	Lộ trình Nhạy cảm cao
MFN	Thuế tối huệ quốc
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
UBQGVHTKTQT	Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế
CLMV	Các nước Campuchia, Lào, Myanmar, Việt Nam
EU	Liên minh Châu Âu
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
USD	Đô la Mỹ

MỤC LỤC	Trang
LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ SỰ PHÁT TRIỂN QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - HÀN QUỐC	5
1.1 Khái quát về quá trình phát triển quan hệ thương mại Việt - Hàn	5
1.2. Các nhân tố tác động đến sự phát triển quan hệ thương mại Việt - Hàn	7
1.2.1. Các nhân tố bên ngoài	7
1.2.2. Các nhân tố bên trong	8
1.2.3. Vị trí của Việt nam trong quan hệ thương mại Asean-Hàn Quốc	10
1.3. Thực trạng quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc	14
1.3.1. Về hoạt động xuất nhập khẩu	14
1.3.2. Về tốc độ tăng trưởng kim ngạch mậu dịch Việt Nam - Hàn Quốc	20
1.3.3. Về cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu giữa hai nước	21
CHƯƠNG 2: HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - HÀN QUỐC VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ ĐẾN PHÁT TRIỂN QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT - HÀN	27
2.1. Khái quát chung về Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc	27
2.1.1. Bối cảnh ra đời của Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA)	27
2.1.2 Mục tiêu của Hiệp định	30
2.1.3. Nội dung chính của Hiệp định	31
2.1.4. So sánh mức cam kết của Hiệp định AKFTA với các Hiệp định thế giới và khu vực khác Việt Nam tham gia	38
2.2. Tác động của Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc đến hoạt động xuất nhập khẩu Việt - Hàn	40
2.2.1. Những cam kết thực hiện AKFTA của Việt Nam và của Hàn Quốc	40
2.2.2. Tác động của việc thực hiện AKFTA đến khả năng phát triển quan hệ thương mại của Việt Nam với Hàn Quốc	44
2.2.3. Một số tác động khác	58

2.3. Đánh giá chung về tác động của Hiệp định thương mại tự do AKFTA đến việc phát triển quan hệ thương mại Việt - Hàn	61
2.3.1. Những tác động tích cực	61
2.3.2. Những tác động tiêu cực	62
CHƯƠNG 3: CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM PHÁT TRIỂN QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - HÀN QUỐC TRONG BỐI CẢNH THỰC HIỆN AKFTA	65
3.1. Cơ hội và thách thức của Việt Nam trong quá trình thực hiện Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA)	65
3.1.1. Cơ hội của Việt Nam trong quá trình thực hiện AKFTA	65
3.1.2. Thách thức của Việt Nam trong quá trình thực hiện AKFTA	69
3.2. Các giải pháp chủ yếu nhằm phát triển quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc trong bối cảnh thực hiện AKFTA	71
3.2.1. Nhóm các giải pháp vĩ mô nhằm phát triển quan hệ thương mại Việt - Hàn trong quá trình thực hiện AKFTA	71
3.2.2. Nhóm các giải pháp nhằm thúc đẩy xuất khẩu trên cơ sở thực hiện AKFTA	74
3.2.3. Nhóm các giải pháp định hướng hoạt động nhập khẩu trên cơ sở thực hiện AKFTA để hạn chế nhập siêu từ Hàn Quốc	80
3.3. Một số kiến nghị	82
3.3.1. Các kiến nghị đối với Chính phủ và các Bộ, Ngành	82
3.3.2. Các kiến nghị đối với doanh nghiệp	83
3.3.3. Các kiến nghị đối với các tổ chức hỗ trợ xuất khẩu, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng	84
KẾT LUẬN	86
PHỤ LỤC	89
TÀI LIỆU THAM KHẢO	91

LỜI MỞ ĐẦU

Hàn Quốc hiện là một trong những đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam (đứng thứ 9 về xuất khẩu và thứ 5 về nhập khẩu). Quy mô thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc tăng khá nhanh với tổng kim ngạch thương mại hai chiều tăng từ 4,71 tỷ USD năm 2006 lên 6,58 tỷ USD năm 2007 và đạt 4,766 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm 2008.

Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc năm 2007 mới chỉ chiếm khoảng 2,76% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam và kim ngạch nhập khẩu từ Hàn Quốc mới chiếm khoảng 8,7% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Đây là con số quá nhỏ, chưa xứng đáng với tiềm năng và thế mạnh của hai nước.

Điều đáng quan tâm là trong quan hệ thương mại với Hàn Quốc, Việt Nam luôn ở trong tình trạng nhập siêu và tình trạng nhập siêu tăng liên tục trong những năm qua. Nếu năm 1995, Việt Nam nhập siêu từ Hàn Quốc hơn 1 tỷ USD thì con số này năm 2001 lên tới 1,5 tỷ USD, năm 2006 là trên 3 tỷ USD, năm 2007 là 4,081 tỷ USD và 6 tháng đầu năm 2008 là 2,765 tỷ USD.

Một trong những nguyên nhân của tình trạng này là do các nhà đầu tư Hàn Quốc nhập khẩu thiết bị máy móc để hình thành cơ sở vật chất phục vụ cho các hoạt động sản xuất và đầu tư tại Việt Nam. Với xu hướng đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam ngày càng tăng và các nhà máy đã đầu tư tại Việt Nam đang mở rộng sản xuất thì nhu cầu nhập khẩu sẽ không giảm mà có nhiều khả năng tăng mạnh trong các năm tới. Để cải thiện cán cân thanh toán, Việt Nam không chủ trương hạn chế nhập khẩu mà phải tìm biện pháp tăng cường xuất khẩu sang Hàn Quốc.

Ngày 24/08/2006, tại Ku-a-la Lăm - pơ, Malaysia, các Bộ trưởng Thương mại ASEAN (trừ Thái Lan) và Hàn Quốc đã ký Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA). Theo đó, các bên sẽ cắt giảm thuế đối với 90% các mặt hàng nhập khẩu vào năm 2010. Hiệp định này được đánh giá là có thể tạo cho

Việt Nam những điều kiện để thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu sang Hàn Quốc. Với cơ cấu kinh tế giữa hai nước mang tính bổ sung nhiều hơn là cạnh tranh, AKFTA sẽ tạo điều kiện thúc đẩy hơn nữa quan hệ thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Hàn Quốc, giúp Việt Nam từng bước giải quyết được vấn đề nhập siêu từ Hàn Quốc bằng cách tăng cường xuất khẩu mà không hạn chế nhập khẩu. Cùng với việc Thái Lan chưa tham gia ký kết AKFTA, đây là cơ hội để Việt Nam tăng cường khả năng cạnh tranh với hàng xuất khẩu của Trung Quốc và Thái Lan trên thị trường Hàn Quốc.

Bên cạnh những lợi ích thu được từ việc thực hiện AKFTA, xuất khẩu của các nước thành viên mới của ASEAN (trong đó có Việt Nam) chắc chắn sẽ phải đối mặt với sức ép cạnh tranh từ những nước phát triển hơn trong khu vực như Singapore, Malaysia, Ấn Độ, Philippines...trên thị trường Hàn Quốc. Kinh nghiệm thực hiện Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA) cho thấy: Trong khi nhiều nước ASEAN đã có được những lợi ích do ACFTA mang lại thì Việt Nam lại chưa tận dụng được những cơ hội này.

Từ những lý do cơ bản nêu trên, việc tổ chức nghiên cứu Đề tài: ***“Tác động của Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA) tới quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc”*** nhằm đề xuất các giải pháp để tận dụng các cơ hội, vượt qua thách thức do việc thực hiện AKFTA, cải thiện tình trạng thâm hụt cán cân thương mại trong quan hệ thương mại với Hàn Quốc của Việt Nam là rất cần thiết.

Hiện nay, đã có một số tài liệu, công trình nghiên cứu ở trong nước và nước ngoài đề cập đến các vấn đề có liên quan đến quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc dưới các góc độ khác nhau như:

- Trần Bá Cường, *Những điểm khác biệt cơ bản giữa quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA) và Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA)*, UBQG về HTKTQT năm 2006.

- Tô Cẩm, Hiệp định thương mại tự do dưới góc độ của Hàn Quốc (theo tài liệu nghiên cứu của KOICA).
- Tô Cẩm, Hội nhập kinh tế ASEAN và hợp tác ASEAN - Hàn Quốc (theo nghiên cứu của Viện Chính sách kinh tế quốc tế Hàn Quốc).
- Đặng Thị Hải Hà, *Phân tích về Hiệp định Thương mại hàng hoá trong khuôn khổ AKFTA*, Vụ CSTM đa biên - Bộ Thương mại 5/2006.
- Đặng Thị Hải Hà, *Đánh giá tác động đối với Việt Nam khi tham gia Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN - Hàn Quốc*, Vụ CSTM đa biên - Bộ Thương mại 7/2006.
- Đặng Thị Hải Hà, Chính sách khu vực mậu dịch tự do của Hàn Quốc và nỗ lực đẩy nhanh các đàm phán khu vực mậu dịch tự do, Vụ CSTM đa biên, Bộ Thương mại 3/2007.
- Nguyễn Hồng Nhung, Chu Thắng Trung, *Thực trạng quan hệ thương mại Việt Nam-Hàn Quốc*, Những vấn đề kinh tế thế giới số 6 năm 2005.
- Cẩm Thơ, *Chính sách FTA của Hàn Quốc, bài học từ FTA Hàn Quốc - Chi Lê* - UBQG về HTKTQT 11/2006.
- Cục Quản lý cạnh tranh - Bộ Công Thương, *Kinh nghiệm thực thi Luật cạnh tranh của Hàn Quốc*, Hà Nội tháng 11/2007.
- UBQG về HTKTQT, *Đánh giá tác động của Hiệp định khu vực thương mại tự do AKFTA*, Hà Nội 1/2007.
- UBQG về HTKTQT, *Cam kết cắt giảm thuế quan trong khuôn khổ Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc*, Hà Nội 2007.

Tuy nhiên, chưa có công trình nào đi sâu nghiên cứu về tác động của Hiệp định thương mại tự do AKFTA tới quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc và đề xuất được các giải pháp để tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức do việc thực hiện các cam kết trong khuôn khổ AKFTA đem lại nhằm phát triển hơn nữa quan hệ thương mại Việt - Hàn.

Mục tiêu chính của đề tài là nghiên cứu tác động, ảnh hưởng của Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA) tới quan hệ thương mại hai nước, phân tích các cơ hội và các thách thức đặt ra với thương mại Việt Nam trong lộ trình thực hiện các cam kết AKFTA và tìm các giải pháp để phát triển quan hệ thương mại song phương và cải thiện tình trạng nhập siêu với Hàn Quốc.

Đối tượng nghiên cứu của Đề tài là các nội dung của Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA), quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc và các tác động tích cực và tiêu cực do việc thực hiện AKFTA đem lại cho Việt Nam trong phát triển quan hệ thương mại hàng hóa Việt - Hàn.

Do giới hạn về nhiều mặt, Đề tài tập trung nghiên cứu tác động của Hiệp định khu vực mậu dịch tự do AKFTA đến thương mại hàng hoá giữa hai nước giai đoạn trước khi ký kết Hiệp định, từ khi ký Hiệp định đến nay và triển vọng trong những năm tiếp theo. Các lĩnh vực khác như: Thương mại dịch vụ, vấn đề về đầu tư, sở hữu trí tuệ...chỉ được xem xét như yếu tố bổ sung, hỗ trợ cho thương mại hàng hoá giữa hai nước phát triển.

Để thực hiện Đề tài, một số phương pháp nghiên cứu chủ yếu được sử dụng kết hợp là: Phương pháp thu thập số liệu, tài liệu, khảo sát thực chứng, phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp, phương pháp chuyên gia và hội thảo chuyên đề...

Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, Đề tài được kết cấu thành 3 chương như sau:

Chương 1: *Tổng quan về sự phát triển quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc*

Chương 2: *Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc và tác động của nó đến quan hệ thương mại Việt - Hàn*

Chương 3: *Cơ hội, thách thức và những giải pháp chủ yếu nhằm phát triển quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc trong bối cảnh thực hiện AKFTA*

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ SỰ PHÁT TRIỂN QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - HÀN QUỐC

1.1. KHÁI QUÁT VỀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - HÀN QUỐC

Quan hệ kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc được bắt đầu từ đầu thập kỷ 80, chủ yếu thông qua trao đổi hàng hoá một cách tự phát. Vào thời điểm này, ở Hàn Quốc đã xuất hiện những nhu cầu mới, đòi hỏi Chính phủ phải cải cách nền kinh tế theo hướng mở cửa và tăng cường hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Đây cũng là thời điểm công cuộc “Đổi mới” nền kinh tế được bắt đầu ở Việt Nam.

Đến 22/12/1992, quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Hàn Quốc chính thức được thiết lập, nhiều Hiệp định cấp Chính phủ được ký kết tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa hai nước như: Hiệp định hợp tác kinh tế - khoa học kỹ thuật (02/1993), Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư sửa đổi (9/2003), Hiệp định Hàng không (5/1993), Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần (5/1994), Hiệp định Vận tải biển (4/1995), Hiệp định Hải quan (3/1995), Hiệp định về viện trợ không hoàn lại và hợp tác kỹ thuật (4/2005)...

Riêng trong lĩnh vực thương mại: Năm 1992, kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam - Hàn Quốc đạt 493,5 triệu USD, đến năm 2006, con số này đạt gần 4,714 tỷ USD, năm 2007 tăng đến 6,587 tỷ USD (gấp 13,2 lần so với 1992). Năm 2008, tổng kim ngạch thương mại Việt - Hàn dự kiến đạt khoảng 7 tỷ USD.

Bên cạnh việc tăng kim ngạch thương mại, dòng vốn đầu tư từ Hàn Quốc vào Việt Nam cũng tăng nhanh. Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), trong giai đoạn 1998 - 2007, Hàn Quốc có 1.655 dự án đầu tư tại Việt Nam với tổng vốn đăng ký đạt hơn 11.546,03 triệu USD (Số vốn đầu tư trung bình của mỗi doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam đạt trên 3 triệu USD), đứng đầu trong số 79 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Điều đáng lưu ý là có tới 55,6% doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư tại Việt Nam đang hoạt động có lãi, góp phần quan trọng vào việc giải quyết việc làm, tạo nguồn hàng xuất khẩu, làm tăng thu ngân sách, đưa kỹ thuật công nghệ mới vào Việt Nam.

Cơ cấu đầu tư của các doanh nghiệp Hàn Quốc vào Việt Nam cũng đang có sự thay đổi rất lớn từ việc tập trung đầu tư vào các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động như: Dệt may, giày dép... đã mở rộng sang các ngành công nghiệp chủ chốt như: Năng lượng, hóa chất, hóa dầu, sản xuất thép...và có sự gia tăng đáng kể số dự án và số vốn đầu tư vào lĩnh vực bất động sản. Cơ quan Xúc tiến thương mại và đầu tư Hàn Quốc (KOTRA) đã nghiên cứu và cho rằng: Việt Nam hiện đang trở thành điểm đến hấp dẫn của nhiều nhà đầu tư nước ngoài và là địa chỉ đầu tư hấp dẫn thứ hai đối với doanh nghiệp Hàn Quốc (chỉ sau Trung Quốc) do những lợi thế về giá nhân công thấp, môi trường đầu tư ngày càng được cải thiện, nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng cao và có vị trí địa lý thuận lợi - là trung tâm của ASEAN. Nhiều tập đoàn sản xuất, kinh doanh lớn của Hàn Quốc như: Posco, Samsung, Lotte, Kumho Asiana... đã có mặt tại Việt Nam.

Có thể nói, những cải cách kinh tế, tự do hoá xuất nhập khẩu đã tạo ra một môi trường thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp Việt Nam trong việc tìm kiếm thị trường xuất khẩu và các doanh nghiệp Hàn Quốc cũng như doanh nghiệp từ các nước khác quan tâm hơn đến thị trường Việt Nam.

Như vậy, phát triển quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc vừa là nhu cầu, vừa là lợi ích, mong muốn của cả hai bên trên cơ sở phát huy tiềm năng của mỗi bên và vị trí địa lý hết sức thuận lợi của hai quốc gia cùng ở châu Á.

Trên cơ sở các chính sách của Đảng và Chính phủ Việt Nam cũng như của Chính phủ Hàn Quốc về hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, có thể khẳng định rằng cả hai nước đều giành sự quan tâm rất lớn đối với hoạt động liên kết kinh tế song phương và khu vực. Hiệp định về Thương mại hàng hoá ASEAN - Hàn Quốc ký kết ngày 24 tháng 8 năm 2006 tại Ku-a-la Lăm - pơ - Malaysia nhằm mục đích thiết lập Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA) có hiệu lực từ 01/07/2006 là biểu hiện quan trọng của sự liên kết kinh tế khu vực giữa các thành viên ASEAN (trừ Thái Lan) nói chung và của Việt Nam nói riêng với Hàn Quốc.

Theo Hiệp định này, Hàn Quốc và các nước ASEAN (trừ Thái Lan) sẽ cắt giảm thuế đối với 90% các mặt hàng nhập khẩu vào năm 2010. Hàn Quốc và các nước ASEAN đều hy vọng rằng việc thực hiện Hiệp định này sẽ mở rộng cơ hội buôn bán hàng hóa, thúc đẩy hợp tác thương mại và đầu tư giữa ASEAN và Hàn Quốc, có lợi cho tất cả các đối tác liên quan, trong đó có Việt Nam. Việc cắt giảm

thuế quan và dỡ bỏ hàng rào phi thuế theo Hiệp định sẽ tạo sức ép, đồng thời tạo điều kiện thúc đẩy các nước tham gia Hiệp định triển khai các biện pháp nhằm giảm giá thành sản phẩm, tăng cường hiệu quả và tính cạnh tranh của nền kinh tế.

Nói tóm lại, trong bối cảnh hiện nay, phát triển quan hệ thương mại song phương Việt Nam - Hàn Quốc là vấn đề quan trọng để cả hai nước có thể phát huy được thế mạnh của mình trong phát triển kinh tế. Trong mối quan hệ này, Hàn Quốc chủ yếu cung cấp vốn và công nghệ, còn Việt Nam chủ yếu cung cấp nguồn lực lao động và tài nguyên. Cũng cần nhấn mạnh rằng: Việc phát triển quan hệ kinh tế với nước ngoài không chỉ là chủ trương của Chính phủ mà bản thân các doanh nghiệp Hàn Quốc cũng muốn mở rộng đầu tư ra nước ngoài để tìm kiếm nguồn lao động rẻ, tìm kiếm thị trường tiêu thụ hàng hóa, tránh những rào cản thương mại đang tồn tại. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay, khi mà giá quốc tế của vốn và công nghệ đang ở mức cao, giá của lao động và tài nguyên lại đang ở mức thấp thì Việt Nam đang trong tình trạng nhập siêu trong quan hệ thương mại với Hàn Quốc.

1.2. CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - HÀN QUỐC

1.2.1. Các nhân tố bên ngoài

Các nhân tố mang tính toàn cầu

Có hai yếu tố quan trọng tác động lên toàn bộ nền kinh tế thế giới là cách mạng khoa học và công nghệ và xu hướng tự do hoá và toàn cầu hoá kinh tế. Những thành tựu to lớn của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học đang làm thay đổi và làm xuất hiện các phương thức kinh doanh và quản lý mới của nền kinh tế tri thức buộc các quốc gia, các nền kinh tế phải thích ứng. Làn sóng tự do hoá kinh tế (bao gồm tự do hoá thương mại, đầu tư và tài chính) được diễn ra rộng khắp với mọi cấp độ khác nhau đang làm cho sự lưu chuyển các dòng hàng hoá, dịch vụ, vốn và lao động ngày càng được tự do hơn trên toàn thế giới. Nhiều khối kinh tế - thương mại khu vực với mạng lưới sản xuất và thị trường rộng lớn sẽ là những chủ thể quan trọng tham gia vào nền kinh tế thế giới và chúng sẽ tác động trở lại đến quan hệ nội bộ giữa các thành viên.

Các nhân tố mang tính khu vực

Thời gian vừa qua, Châu Á được coi là khu vực phát triển năng động nhất thế giới với sự phát triển mạnh mẽ của Trung Quốc, sự vững mạnh của các NIEs và sự phát triển với tốc độ cao của các nền kinh tế chuyển đổi.

Việc Trung Quốc trở thành thành viên của WTO đã tạo nên những thay đổi đáng kể trong quan hệ của nước này với Nhật Bản, Hàn Quốc và đặt ra cho các nước ASEAN (trong đó có Việt Nam) nhiều cơ hội và thách thức lớn trong việc thu hút nguồn FDI cần thiết cho phát triển kinh tế.

Một nhân tố khác tạo sự năng động đối với các nền kinh tế châu Á là sự lớn mạnh của các NIEs thế hệ thứ nhất là Hồng Kông, Đài Loan, Hàn Quốc và Singapor. Những cải cách tích cực của họ sau cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực đã làm cho tăng trưởng kinh tế dần phục hồi, cán cân thương mại được cải thiện, dự trữ ngoại tệ và các dòng vốn đầu tư từ bên ngoài gia tăng. Ngoài ra, nhóm các nước đang trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường như Việt Nam, Campuchia, Lào... đang có nhiều hứa hẹn trong tương lai.

Một điều hết sức quan trọng là hiện nay hầu hết các nước châu Á đang có xu hướng tìm kiếm các Hiệp định thương mại song phương –FTAs (trừ Bắc Triều Tiên và Mông Cổ). Singapor hiện đã ký Hiệp định thương mại tự do song phương với Nhật Bản, Hoa Kỳ và đang đàm phán để ký kết với các nước khác. Ngoài Singapor, nhiều nước khác đã thành công trong lĩnh vực này như: Thái Lan, Malaysia, Philippin, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản... Riêng đối với Hàn Quốc (quốc gia đứng thứ 12 về khối lượng thương mại quốc tế và tăng trưởng kinh tế phụ thuộc rất lớn vào hoạt động xuất nhập khẩu), việc ký kết Hiệp định thương mại song phương với các đối tác trong khu vực và Hiệp định thương mại tự do với ASEAN là rất cần thiết bởi AKFTA sẽ là cơ hội tốt cho các nước ASEAN và cho cả Hàn Quốc trong phát triển thương mại.

1.2.2. Các nhân tố bên trong

Ngoài việc chịu tác động của các yếu tố bên ngoài, sự phát triển quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc còn phụ thuộc vào điều kiện nội tại của nền kinh tế của mỗi nước.

Đối với nền kinh tế Việt Nam

Thực hiện đường lối đối ngoại của Đảng, Việt Nam đã phát triển quan hệ toàn diện và mở cửa buôn bán với các nước trên thế giới. Hiện tại, Việt Nam đã có quan hệ kinh tế thương mại với gần 200 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới.

Với lợi thế về vị trí địa lý cùng nằm ở châu Á và cơ cấu hàng hóa có thể bổ sung cho nhau, cùng với chính sách mở cửa kinh tế của Chính phủ Hàn Quốc, việc Việt Nam tham gia Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc là những bằng chứng cụ thể của việc thực hiện chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển quan hệ thương mại với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Mặt khác, Việt Nam đang thực hiện công cuộc “Đổi mới” kinh tế, nhu cầu về kỹ thuật và công nghệ để phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu là rất lớn. Trong khi đó, Hàn Quốc lại là nước có các ngành công nghiệp phát triển nên việc tăng cường quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại với quốc gia này sẽ tạo cơ hội để Việt Nam có thể tranh thủ được sự trợ giúp kỹ thuật của họ thông qua các hoạt động hợp tác trong các lĩnh vực như: Công nghiệp, nông nghiệp và nông thôn, đào tạo, nghiên cứu phát triển...

Đặc biệt, việc Việt Nam ký kết và thực hiện Hiệp định sẽ đưa quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Hàn Quốc lên một tầm cao mới, tạo lập nền tảng vững chắc hơn cho quan hệ thương mại song phương, mở ra nhiều cơ hội hợp tác mới giữa hai nước trong tương lai.

Đối với nền kinh tế Hàn Quốc

Sau cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997 - 98, vấn đề trọng tâm được chính phủ và giới kinh doanh Hàn Quốc quan tâm là nâng cao năng lực cạnh tranh của toàn quốc gia, từng ngành, cũng như của từng sản phẩm trên thị trường quốc tế. Với mục đích đó, Chương trình cải cách nền kinh tế sau khủng hoảng của Hàn Quốc gồm 4 nội dung chính là: Cải cách tài chính, cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước và tư nhân, cải cách hành chính và thị trường lao động.

Trong những năm đầu thế kỷ 21, Chính phủ nước này chủ trương đầu tư 1.000

tỷ won để tăng cường khả năng cạnh tranh cho 8 ngành công nghiệp then chốt của quốc gia là: Ngành công nghiệp xe hơi, bán dẫn, chế tạo máy, điện tử, dệt, hoá chất, đóng tàu và ngành thép với hy vọng sẽ có được các sản phẩm mới có sức cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế (trong đó 4 ngành: Công nghiệp xe hơi, điện tử, bán dẫn và chế tạo máy đang là những ngành xuất khẩu hàng đầu của Hàn Quốc) và xác định 12 ngành công nghiệp mới giữ vai trò là động lực tăng trưởng cho nền kinh tế nước này trong tương lai là: Ngành công nghiệp truyền thông, công nghiệp vũ trụ, nước giải khát, máy tính, sản xuất hàng tạp hoá, dầu khí, dược phẩm, công nghiệp phần mềm, bảo hiểm, mỹ phẩm...

Trong giai đoạn tới, để gia tăng năng lực cạnh tranh cho nền kinh tế, Chính phủ Hàn Quốc chủ trương sẽ tạo thêm nhiều loại hình dịch vụ mới, loại bỏ trên 800 loại ngành nghề hoạt động kém hoặc không hiệu quả trong lĩnh vực nông nghiệp. Đặc biệt, Chính phủ Hàn Quốc đã công bố kế hoạch phát triển đất nước đến năm 2020 với các mục tiêu chiến lược là: Xây dựng đất nước theo hướng cải cách nhiều trung tâm (tránh tập trung vào một khu vực), liên kết các vùng kinh tế trong nước với nhau và các vùng trong nước với thế giới, phát triển bền vững và phát triển phù hợp với xu thế khu vực hoá và quốc tế hoá.

1.2.3. Vị trí của Việt Nam trong quan hệ thương mại ASEAN - Hàn Quốc

Từ nhiều năm nay, Việt Nam được đánh giá là quốc gia có vị trí quan trọng trong ASEAN về phát triển kinh tế thương mại. Riêng trong quan hệ thương mại với Hàn Quốc, từ năm 2003 đến nay, Việt Nam luôn đạt kim ngạch xuất nhập khẩu tương đối cao (chỉ sau Indônêxia, Malaysia, Singapore và Philipin). Cho đến năm 2007, Việt Nam đứng ở vị trí thứ 5 trong ASEAN về kim ngạch xuất khẩu sang Hàn Quốc và ở vị trí thứ 3 về kim ngạch nhập khẩu từ thị trường này.

Về xuất khẩu

Theo số liệu thống kê của UN Comtrade, năm 2003, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt mức 510 triệu USD. Trong cùng thời điểm đó, kim ngạch xuất khẩu của Indônêxia sang Hàn Quốc đạt 5,21 tỷ USD (gấp 10,2 lần so với Việt Nam), kim ngạch xuất khẩu của Malaysia sang Hàn Quốc đạt 4,24 tỷ USD (gấp 8,3 lần), tiếp đến là Singapor đạt 4,08 tỷ (gấp 8 lần) và Philipin đạt 1,96

tỷ USD (gấp 3,8 lần). Nói chung, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc đang còn ở mức quá nhỏ bé so với số liệu cùng chỉ tiêu của một số nước ASEAN và chưa tương xứng với tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam.

Trong suốt những năm 2004 - 2007, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc liên tục tăng nhanh (năm 2004 đạt 673,3 triệu USD, năm 2005 đạt 694,034 triệu USD, năm 2006 đạt 924,856 triệu USD). Riêng năm 2007, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc đã đạt trên 1,391 tỷ USD. Đây được coi là thành công đáng kể của Việt Nam trong việc phát triển xuất khẩu hàng hóa sang Hàn Quốc.

Bảng 1.1: Kim ngạch xuất khẩu của các nước ASEAN* sang Hàn Quốc

Đơn vị: 1.000 USD

TT	Nước	2003	2004	2005	2006	2007
1	Indônêxia	5.212.309	6.368.131	8.184.433	8.848.554	9.133.842
2	Malaysia	4.249.131	5.678.676	6.011.638	7.242.456	8.442.220
3	Singapor	4.089.745	4.460.492	5.317.580	5.886.659	6.859.610
4	Philippine	1.963.978	2.119.960	2.316.026	2.186.564	2.438.244
5	Việt Nam	510.700	673.300	694.034	924.856	1.391.587
6	Brunây	501.182	693.266	786.884	1.205.629	934.959
7	Myamar	29.297	30.093	56.257	96.433	80.688
8	Lào	150	1.438	2.110	17.760	70.335
9	Campuchia	4.199	6.948	5.961	5.461	8.872
Tổng ASEAN		16.560.691	20.032.304	23.374.923	26.414.372	29.360.357

* Không tính Thái Lan

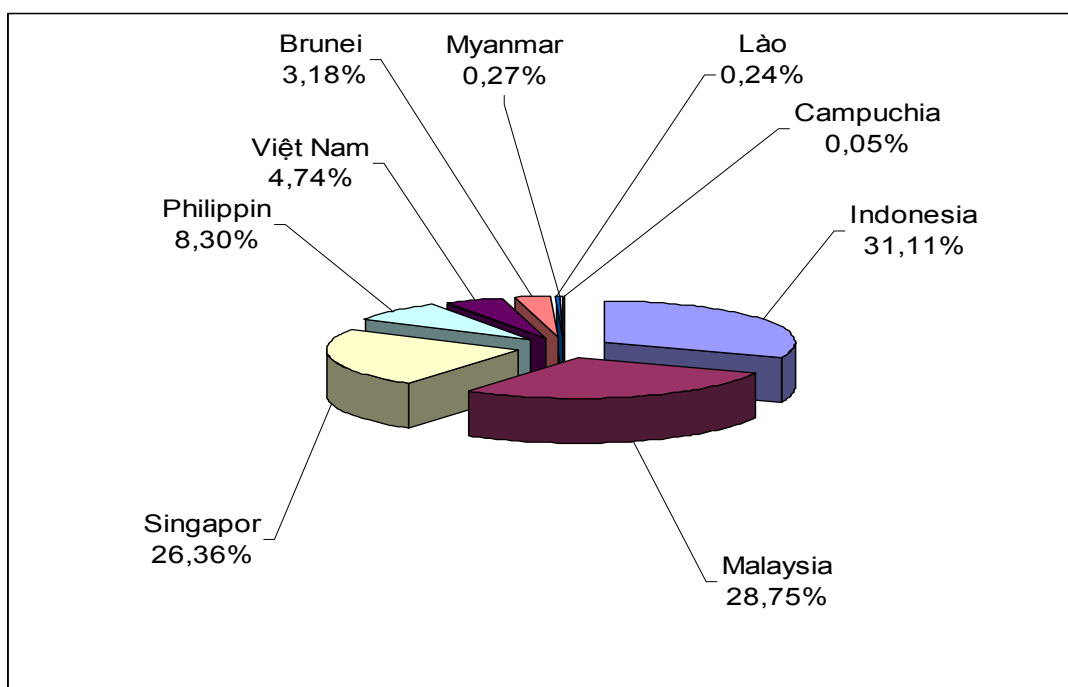
Nguồn: UN Comtrade

Tuy nhiên, so với các nước khác trong khối ASEAN thì kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc hiện vẫn ở mức thấp. Cụ thể, năm 2007, khi kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt trên 1,391 tỷ USD thì kim ngạch xuất khẩu của Indônêxia sang thị trường này đạt 9,1 tỷ USD (gấp 7,2 lần so

với Việt Nam), Malaysia đạt 8,4 tỷ USD (gấp 6,0 lần), Singapor đạt 6,8 tỷ USD (gấp 4,8 lần) và Philipin đạt 2,4 tỷ (gấp 1,7 lần).

Như vậy, ngay sau khi Hiệp định AKFTA có hiệu lực (1/7/2006), kim ngạch xuất khẩu của ASEAN sang Hàn Quốc tăng nhanh đạt 26, 414 tỷ USD năm 2006 và đạt 29,36 tỷ USD năm 2007. Riêng đối với Việt Nam, xuất khẩu sang Hàn Quốc năm 2007 đã đạt mức trên 1,391 tỷ USD (tăng 50,46% so với năm 2006). Với kết quả trên, Việt Nam đã vươn lên vị trí thứ 5 trong số 9 nước ASEAN xuất khẩu sang Hàn Quốc.

Biểu đồ 1.1: Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của các nước ASEAN* sang Hàn Quốc năm 2007



* Không tính Thái Lan

Nguồn: UN Comtrade

Mặc dù vậy, so với Indônêxia, Malaysia, Singapor và Philippin thì kim ngạch xuất khẩu Việt Nam - Hàn Quốc vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn ASEAN sang thị trường này. Cụ thể, năm 2007, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc đã đạt mức trên 1,391 tỷ USD nhưng cũng chỉ chiếm 4,74% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của ASEAN sang Hàn Quốc. Trong khi đó, con số này cùng thời điểm của Indônêxia chiếm 31,11%, của Malaysia

chiếm 28,75%, của Singapor chiếm 23,36% và của Philippin chiếm 8,3%, của 4 nước Brunây, Myamar, Lào, Campuchia mới chỉ chiếm 3,74%.

Về nhập khẩu

Cũng theo số liệu thống kê của UN Comtrade, năm 2003, các nước ASEAN đã nhập khẩu 14,35 tỷ USD hàng hoá từ Hàn Quốc. Trong số đó, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc đạt 2,56 tỷ USD (đứng thứ 5 trong số 9 nước ASEAN sau Singapor, Indônêxia, Malaysia, Philippin. Trong những năm 2004 - 2006, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc tăng mạnh .

Bảng 1.2: Kim ngạch NK của các nước ASEAN* từ Hàn Quốc 2003 - 2007

Đơn vị tính: 1.000 USD

TT	Nước	2003	2004	2005	2006	2007
1	Singapore	4.635.988	5.653.508	7.406.632	9.489.299	11.949.480
2	Indônêxia	3.337.626	3.677.739	5.045.580	4.872.321	5.770.618
3	Việt Nam	2.561.234	3.255.573	3.431.653	3.927.476	5.760.054
4	Malaysia	3.851.761	4.480.344	4.608.170	5.227.173	5.704.247
5	Philippin	2.975.010	3.379.196	3.219.714	3.930.517	4.420.333
6	Campuchia	105.563	126.321	114.280	205.092	281.425
7	Myamar	184.011	161.960	120.013	121.310	291.981
8	Lào	7.889	8.982	13.929	23.327	55.652
9	Brunây	30.460	31.591	61.398	22.434	26.612
Tổng		14.351.916	20.775.214	24.021.369	18.329.650	34.260.402

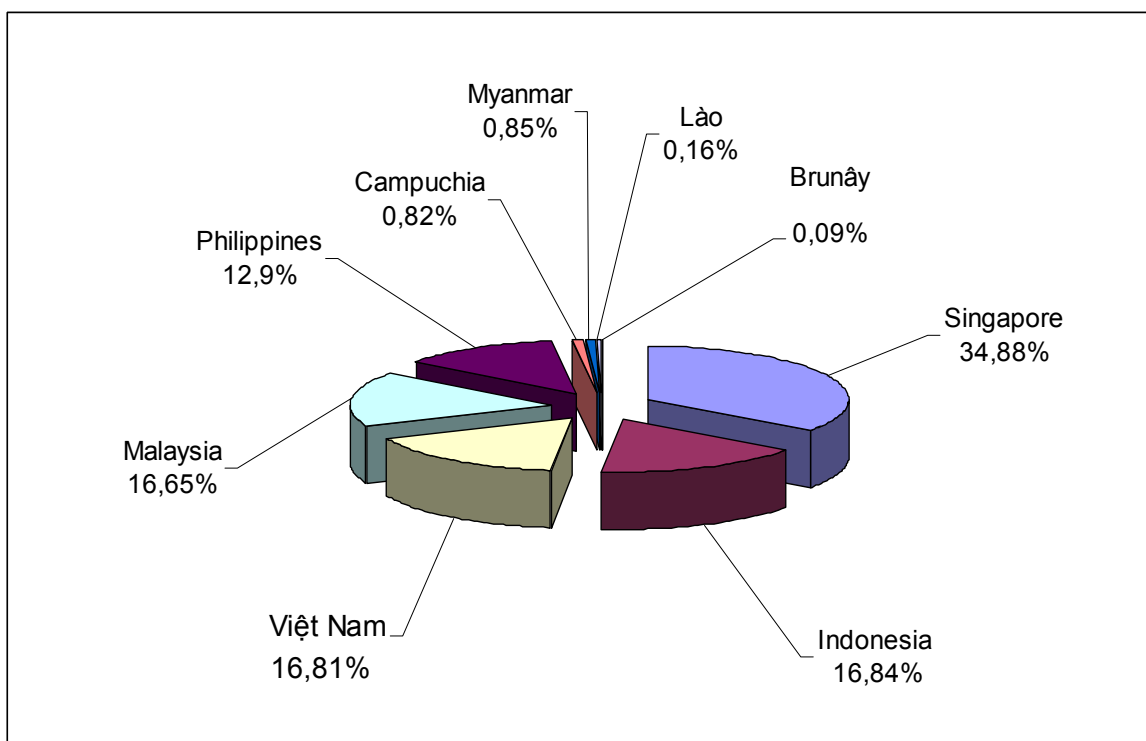
* Không tính Thái Lan Nguồn: UN Comtrade

Riêng năm 2007, sau 1,5 năm kể từ khi Hiệp định về Thương mại hàng hoá ASEAN - Hàn Quốc có hiệu lực, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc tăng mạnh (đạt 5,76 tỷ USD, tăng 46,9% so với con số cùng chỉ tiêu năm 2006) và Hàn Quốc đang trở thành thị trường nhập khẩu quan trọng của Việt Nam.

So với các nước ASEAN khác, ngay từ năm 2003, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc đã chiếm 17,83% tổng kim ngạch nhập khẩu của toàn

ASEAN từ thị trường này. Năm 2004, con số này đạt trên 3,25 tỷ USD (chiếm tỷ trọng 15,7%), năm 2005 đạt 3,4 tỷ USD (chiếm 14,2%), năm 2006 đạt 3,92 tỷ USD (chiếm 21,42%) và năm 2007 đạt 5,76 tỷ USD (chiếm 16,81%).

Biểu đồ 1.2: Tỷ trọng kim ngạch NK của các nước ASEAN* từ Hàn Quốc 2007



* Không tính Thái Lan

Nguồn: UN Comtrade

1.3. THỰC TRẠNG QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - HÀN QUỐC

1.3.1 - Về hoạt động xuất nhập khẩu

Theo số liệu của Bộ Công Thương, năm 2003, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đạt 45,405 tỷ USD, trong đó kim ngạch thương mại hai chiều Việt - Hàn đạt trên 3,116 tỷ USD (chiếm 6,86%). Các con số tương ứng năm 2004 là 58,5 tỷ USD và 3,943 tỷ USD (chiếm 6,73%); năm 2005 là 69,104 tỷ USD và 4,26 tỷ USD (chiếm 6,16%); năm 2006 là 84 tỷ USD và 4,7 tỷ USD (chiếm 5,61%) và năm 2007 là 106,6 tỷ USD và 6,58 tỷ USD (chiếm 6,17%).

Bảng 1.3: Kim ngạch XNK Việt - Hàn trong tổng KN XNK Việt Nam 2003- 2007

Năm	Tổng KNXNK Việt Nam (1.000 USD)	Kim ngạch XNK Việt - Hàn (1.000 USD)	Tỷ trọng (%)
2003	45.405.120	3.116.685	6,86
2004	58.578.243	3.943.581	6,73
2005	69.104.540	4.260.267	6,16
2006	84.015.356	4.713.518	5,61
2007	106.650.285	6.586.725	6,17

Nguồn: Bộ Công Thương

So với năm 1992, kim ngạch thương mại hai chiều Việt - Hàn năm 2007 đã tăng 13,2 lần. Đây là mức tăng nhanh so với các thị trường khác ở châu Á và trên thế giới.

Về kim ngạch xuất khẩu

Theo số liệu của Bộ Công Thương, năm 2006, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 842,892 triệu USD. Năm 2007, con số này đạt 1,252 tỷ USD, tăng 48,6% so với năm 2006, chiếm 2,76% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Hiện Hàn Quốc đang đứng thứ vị trí thứ 9 trong số các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam.

Bảng 1.4 : Kim ngạch xuất khẩu Việt Nam - Hàn Quốc 2003 - 2007

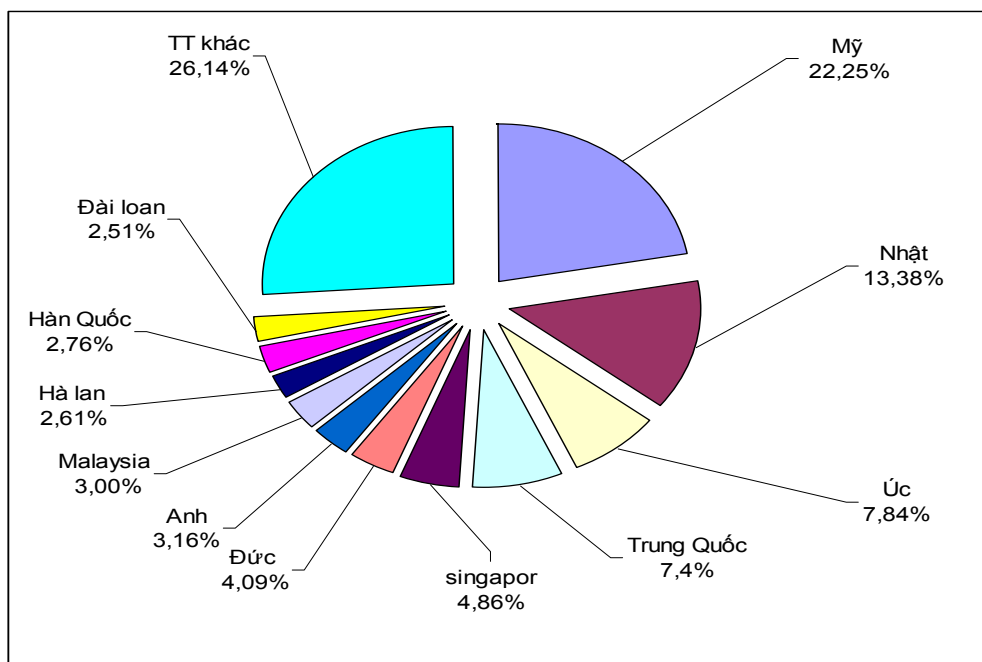
Đơn vị:1.000 USD

	Năm	2003	2004	2005	2006	2007
1	KNXK Việt - Hàn	492.127	603.496	630.853	842.892	1.252.745
2	Tổng KNXK VN	20.149.000	26.503.000	32.223.000	39.605.000	48.600.000
3	XK Việt - Hàn/ KNXK Việt Nam (%)	2,44	2,28	1,96	2,13	2,76

Nguồn: Bộ Công Thương và tính toán của nhóm tác giả

Như vậy, tỷ trọng Hàn Quốc trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam hiện mới đạt mức 2,76%, kém xa so với mức 22,25% của thị trường Hoa Kỳ, mức 13,38% của thị trường Nhật, mức 7,84% của thị trường Úc, mức 7,4% của thị trường Trung Quốc, mức 4,86% của thị trường Singapor...

Biểu đồ 1.3: Thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam năm 2007



Nguồn: Bộ Công Thương

Cơ sở để Hàn Quốc trở thành một trong những thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam là: (1) Hàn Quốc là thị trường có sức mua tương đối lớn, GDP tính theo đầu người của Hàn Quốc năm 2007 đạt tới 19.624 USD/người; (2) Yêu cầu về chất lượng hàng hoá nhập khẩu của Hàn Quốc không cao như thị trường Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU... và vì thế, hàng hoá Việt Nam có thể thâm nhập một cách tương đối dễ dàng; (3) Hàn Quốc có vị trí địa lý gần với Việt Nam, tập quán và thị hiếu tiêu dùng có nhiều nét tương đồng nên nhiều sản phẩm, hàng hóa của Việt Nam được thị trường Hàn Quốc chấp nhận.

Với những thuận lợi nêu trên, nhiều năm qua, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc đã đạt mức tăng trưởng cao. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Hàn Quốc là thủy hải sản, dầu thô, than đá, máy móc thiết bị

điện và phụ tùng, giấy dếp, đồ gỗ, thủy sản chế biến, cao su, đồ gia dụng, quần áo may sẵn, sản lát, cà phê, cao su...

Về kim ngạch nhập khẩu

Từ năm 2000 đến năm 2006, Hàn Quốc là thị trường nhập khẩu lớn thứ 4 của Việt Nam sau Singapore, Nhật Bản và Đài Loan. Đến năm 2007, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc đạt trên 5,3 tỷ USD (tăng 37,7% so với mức 3,8 tỷ USD năm 2006) và Hàn Quốc là bạn hàng nhập khẩu lớn thứ 5 của Việt Nam sau Trung Quốc, Singapore, Đài Loan và Nhật Bản.

Bảng 1.5: Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc 2003 - 2007

Đơn vị: 1.000 USD

	Năm	2003	2004	2005	2006	2007
1	KNNK Hàn- Việt	2.624.435	3.340.086	3.600.533	3.870.626	5.333.980
2	Tổng KNNK VN	25.256.000	32.075.000	36.881.000	44.410.000	60.800.000
3	KNNK Hàn- Việt/ KN NK Việt Nam (%)	10,39	10,41	9,76	8,72	8,70

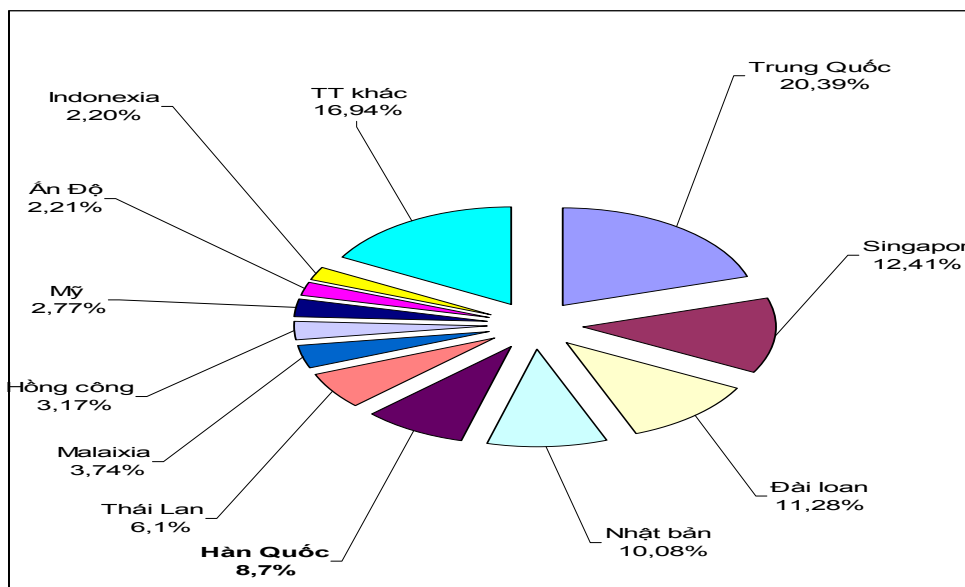
Nguồn: Bộ Công Thương và tính toán của nhóm tác giả

Nguyên nhân khiến kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc luôn ở mức cao là do Việt Nam là nước đang phát triển, nhu cầu máy móc thiết bị, công nghệ phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH rất lớn. Trong khi đó, Hàn Quốc lại là nước công nghiệp mới, có khả năng đáp ứng nhu cầu này một cách nhanh chóng. Vì vậy, hàng hoá Việt Nam nhập khẩu từ Hàn Quốc chủ yếu là các loại máy móc, thiết bị, công nghệ và nguyên phụ liệu cho các ngành dệt may, da giày, hóa chất... Hơn thế, hầu hết các mặt hàng nêu trên đều có giá nhập khẩu cao nên đã đẩy nhanh tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc. Đặc biệt, từ khi Việt Nam trở thành thành viên của Tổ chức thương mại Thế giới và Hiệp định AKFTA có hiệu lực, hàng hóa của Hàn Quốc nhập khẩu vào Việt Nam được thuận lợi hơn so với trước đây nên kim ngạch nhập khẩu Việt - Hàn càng gia tăng nhanh.

Riêng năm 2007, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc đạt tới trên 5,33 tỷ USD, đưa Hàn Quốc trở thành nước nhập khẩu lớn thứ 5 của Việt Nam. Tuy nhiên, tỷ trọng Hàn Quốc trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam hiện mới

đạt mức 8,7%, kém xa so với mức 20,39% của thị trường Trung Quốc, mức 12,41% của thị trường Singapore, mức 11,28% của thị trường Đài Loan và mức 10,08% của thị trường Nhật Bản.

Biểu đồ 1.4: Thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam năm 2007



Nguồn: Bộ Công Thương

Các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu từ Hàn Quốc chủ yếu là máy móc, thiết bị, công nghệ (những mặt hàng do các dự án FDI nhập về để hình thành cơ sở vật chất kỹ thuật) hoặc những mặt hàng trong nước chưa đáp ứng đủ như: Xăng dầu, sắt thép, phương tiện vận tải, thiết bị điện và phụ kiện, nhựa và sản phẩm từ nhựa, tơ sợi nhân tạo, vải các loại, sắt thép, nhôm, giấy dếp, dệt may và nguyên phụ liệu, giấy, tân dược...

Vấn đề nhập siêu

Theo thống kê của Bộ Công Thương, năm 2004, xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 603 triệu USD (tăng 31,8% so với năm 2003), trong khi đó nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc đạt 3.340 triệu USD (tăng 26,8% so với 2003) đưa tổng kim ngạch mậu dịch hai chiều Việt - Hàn lên tới hơn 3,9 tỷ USD. và nhập siêu của Việt Nam từ Hàn Quốc năm 2004 lên tới hơn 2,7 tỷ USD.

Bảng 1.6: Nhập siêu của Việt Nam từ Hàn Quốc giai đoạn 2003 - 2007

Đơn vị: 1.000 USD

Năm	K.ngạch XNK Việt - Hàn	Trong đó		Nhập siêu	Nhập siêu/ xuất khẩu (%)
		Xuất khẩu	Nhập khẩu		
2003	3.116.685	492.250	2.624.435	2.132.185	433,15
2004	3.943.581	603.495	3.340.086	2.736.591	453,45
2005	4.260.267	659.734	3.600.533	2.940.799	445,65
2006	4.713.518	842.892	3.870.626	3.027.734	359,21
2007	6.586.725	1.252.745	5.333.980	4.081.235	325,78
6 tháng đầu 2008	4.765.446	1.000.112	3.765.334	2.765.222	276,49

Nguồn: Bộ Công Thương và tính toán của nhóm tác giả

Thương mại giữa hai nước năm 2005 vẫn tiếp tục tăng trưởng và Việt Nam vẫn là nước nhập siêu lớn. Năm 2006, kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc đạt 4,7 tỷ USD (tăng 12% so với năm 2005), trong đó Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc đạt 842,89 triệu USD và nhập khẩu từ Hàn Quốc đạt 3,87 tỷ USD (nhập siêu tới hơn 3 tỷ USD). Năm 2007, kim ngạch xuất nhập khẩu Việt - Hàn đạt 6,586 tỷ USD, trong đó xuất khẩu đạt 1,252 tỷ USD và nhập khẩu đạt 5,333 tỷ USD, đưa giá trị nhập siêu tăng tới 4,081 tỷ USD.

Theo tính toán của nhóm tác giả, giá trị nhập siêu của Việt Nam từ Hàn Quốc năm 2003 so với kim ngạch xuất khẩu hàng hóa cùng thời kỳ là 433,3%. Con số này năm 2004 là 453,7%, năm 2005 là 446,1%. Từ năm 2006 đến nay, để cải thiện cán cân thanh toán, hạn chế nhập siêu từ Hàn Quốc, Chính phủ Việt Nam không chủ trương hạn chế nhập khẩu mà đã có nhiều biện pháp như: Đẩy mạnh xuất khẩu sang Hàn Quốc, ban hành tỷ lệ xuất khẩu trở lại nước xuất xứ đối với các hàng hóa là bán thành phẩm, nguyên phụ liệu mà các doanh nghiệp FDI Hàn Quốc

đưa vào để sản xuất/gia công hàng hóa tại Việt Nam, hạn chế nhập khẩu hàng tiêu dùng từ thị trường này...Kết quả là, tỷ lệ giữa giá trị nhập siêu so với kim ngạch xuất khẩu giảm xuống mức 359,5 % năm 2006, 325,9% năm 2007 và 276,49% trong 6 tháng đầu 2008.

1.3.2. Về tốc độ tăng trưởng kim ngạch mậu dịch Việt Nam - Hàn Quốc

Như ta đã biết, trong những năm 2003 - 2007 tốc độ tăng kim ngạch thương mại của Việt Nam tương đối đều (trung bình 24,0%/năm). Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng thương mại giữa Việt Nam - Hàn Quốc giai đoạn 2003 - 2007 chỉ đạt mức 19,65%/năm (Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu đạt mức 22,78%/năm và tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu đạt mức 19,04%/năm).

Bảng 1.7: Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt - Hàn giai đoạn 2003 - 2007

(Đơn vị: 1.000 USD, %)

Năm	Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt - Hàn		Trong đó			
			Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Kim ngạch	Tốc độ tăng/giảm	Kim ngạch	Tốc độ tăng/giảm	Kim ngạch	Tốc độ tăng/giảm
2003	3.116.685	13,3	492.250	5,63	2.624.435	14,83
2004	3.943.581	26,53	603.495	22,59	3.340.086	27,26
2005	4.260.267	8,03	659.734	9,31	3.600.533	7,79
2006	4.713.518	10,63	842.892	27,76	3.870.626	7,50
2007	6.586.725	39,74	1.252.745	48,62	5.333.980	37,80
03- 07		19,65		22,78		19,04

Nguồn: Trung tâm tin học và thống kê Hải quan và Bộ Công Thương

Năm 2003, tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt - Hàn đạt 13,3%, trong đó tốc độ tăng trưởng xuất khẩu chỉ đạt 5,63%, nhập khẩu đạt

14,83%. Các con số trên năm 2004 thứ tự là 26,53%; 22,59% và 27,26%, năm 2005 thứ tự là 8,03%; 9,31% và 7,79%. Đến năm 2007, tốc độ tăng trưởng kim ngạch của Việt Nam - Hàn Quốc đã tăng mạnh lên 39,74%, trong đó tốc độ tăng của kim ngạch xuất khẩu là 48,62%, nhập khẩu là 37,80.

1.3.3. Về cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu giữa hai nước

Về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu Việt - Hàn

Trong giai đoạn từ 2003 - 2007, cơ cấu hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc có những chuyển biến tích cực. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang thị trường này là: Hàng thủy hải sản, hàng dệt may, giày dép các loại, máy vi tính, dây và cáp điện, sản phẩm gỗ, cao su và sản phẩm từ cao su, cà phê, than đá, sản phẩm từ chất dẻo và một số mặt hàng khác.

Bảng 1.8: Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu Việt - Hàn 2003 - 2007

Đơn vị: 1000 USD

TT	Mặt hàng	2003	2004	2005	2006	2007	6 tháng/2008
1	Hàng thủy hải sản	127.953	142.147	162.109	210.787	274.968	142.439
2	Hàng dệt may	67.472	63.237	49.678	82.900	85.250	54.056
3	Sản phẩm gỗ	24.360	32.004	49.477	65.718	84.443	48.739
4	Cao su	21.336	27.203	32.067	50.768	66.700	29.503
5	Giày dép các loại	20.476	20.983	28.674	37.150	50.514	29.055
6	Cà phê	23.176	16.211	18.184	38.518	45.674	47.456
7	Dây và cáp điện	3.364	3.363	2.125	8.628	43.028	30.005
8	Máy vi tính	337	4.421	37.626	40.583	44.202	30.273
9	Than đá	17.530	18.950	21.664	33.709	39.800	33.080
10	SP từ chất dẻo	8.248	11.340	12.356	12.772	12.688	9.441
11	Các mặt hàng khác	77.994	263.636	245.774	261.355	506.647	546.065
Tổng		492.250	603.495	659.734	842.892	1.252.745	1.000.112

Nguồn: Trung tâm tin học và thống kê Hải quan

Trong những mặt hàng nêu trên, các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu đáng kể là: Hàng dệt may, thủy hải sản, giày dép, gỗ và sản phẩm gỗ... Đây là

những mặt hàng Việt Nam có thể mạnh sản xuất, xuất khẩu và được người tiêu dùng Hàn Quốc ưa chuộng.

Điều đáng quan tâm là những năm gần đây, cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc có sự chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng nguyên, nhiên liệu, các sản phẩm có hàm lượng lao động cao, đồng thời tăng tỷ trọng các sản phẩm chế biến, chế tạo, các mặt hàng có hàm lượng chất xám cao.

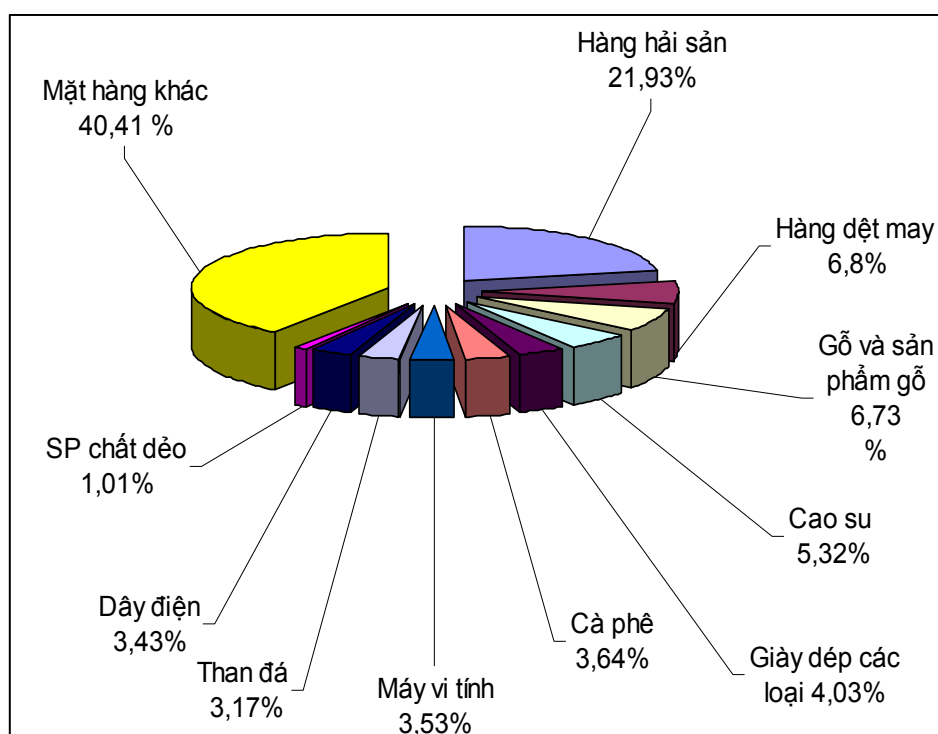
Các sản phẩm thủy sản (nhóm hàng quen thuộc và đang được người tiêu dùng Hàn Quốc chấp nhận) hiện đang chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu Việt - Hàn và chiếm thị phần quan trọng trong tổng sản lượng thủy sản nhập khẩu của Hàn Quốc. Năm 2003, Việt Nam xuất khẩu thủy sản sang Hàn Quốc đạt 127.953 ngàn USD (chiếm 25,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu Việt - Hàn). Các con số tương ứng năm 2006 là 210.780 ngàn USD và 25%. Đến hết năm 2007, 342 doanh nghiệp Việt Nam được phép xuất khẩu thủy sản sang Hàn Quốc đã xuất khẩu đạt 274.968 ngàn USD (tăng 30,45% so với năm 2006 và chiếm 21,9% tổng kim ngạch xuất khẩu Việt - Hàn).

Hiện nay, nhu cầu tiêu thụ thủy sản tại Hàn Quốc tăng nhanh, các ngành công nghiệp thực phẩm tiện lợi (cung cấp thức ăn chế biến sẵn) ngày càng phát triển nên nhu cầu sử dụng thủy sản tươi và đông lạnh - sản phẩm cạnh tranh cao của Việt Nam - sẽ ngày càng tăng trong tương lai. Ngoài ra, theo cam kết thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hoá khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA), các nước thành viên ASEAN (trong đó có Việt Nam) sẽ được miễn thuế nhập khẩu 9.300 tấn thủy sản sang Hàn Quốc (có hiệu lực thi hành từ 1/1/2007). Đây là cơ hội tốt giúp các doanh nghiệp Việt Nam có thể tiếp cận và nâng cao thị phần đối với các mặt hàng thủy sản trên thị trường này.

Mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc lớn thứ hai sau thủy hải sản là hàng dệt may. Tuy nhiên, trong 4 năm từ 2004 - 2007, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang Hàn Quốc có tốc độ tăng trưởng thấp. Năm 2003, kim ngạch kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may vào Hàn Quốc đạt 67.472 ngàn USD, năm 2004 đạt 63.237 ngàn USD. Năm 2007, con số này đạt 85.250 ngàn USD (chiếm 6,8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu Việt - Hàn), chỉ tăng 2,835% so với mức 82.900 ngàn USD năm 2006.

Các mặt hàng xuất khẩu sang Hàn Quốc có kim ngạch lớn và tốc độ tăng đáng kể khác là: Giày dép các loại (tăng từ 20.476 ngàn USD năm 2003 lên 37.150 ngàn USD năm 2006 và 50.514 ngàn USD năm 2007), sản phẩm gỗ (tăng từ 24.360 ngàn USD năm 2003 lên 65.718 ngàn USD năm 2006 và 84.443 ngàn USD năm 2007), cao su và sản phẩm từ cao su (tăng từ 21.336 ngàn USD năm 2003 lên 50.768 ngàn USD năm 2006 và 66.700 ngàn USD năm 2007), cà phê (tăng từ 23.176 ngàn USD năm 2003 lên 38.518 ngàn USD năm 2006 và 45.674 ngàn USD năm 2007)...

Biểu đồ 1.5: Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu Việt - Hàn năm 2007



Nguồn: Trung tâm tin học và thống kê Hải quan

Trong những năm gần đây, các mặt hàng thuộc các ngành chế tạo như: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện...cũng chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu xuất khẩu Việt - Hàn (chủ yếu do các doanh nghiệp có vốn FDI thực hiện). Riêng mặt hàng máy vi tính năm 2003 chỉ đạt kim ngạch xuất khẩu 337 ngàn USD đã tăng lên 40.583 ngàn USD năm 2006 và 44.202 ngàn USD năm 2007.

So sánh cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam với các nước ASEAN khác có thể thấy có những khác biệt. Hai nhóm mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch lớn nhất của

Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc là thủy hải sản và hàng dệt may, trong khi đó linh kiện và đồ điện tử...là những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Singapore, Malaysia, Philippin và dầu mỏ, khí đốt là những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Inđônêxia và Brunây sang thị trường này. Như vậy, các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đang trở thành bộ phận cấu thành và bổ sung cho cơ cấu hàng xuất khẩu của ASEAN trên thị trường Hàn Quốc.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc

Cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc chủ yếu là các mặt hàng chế tạo, máy móc thiết bị và nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp như: Dệt may, da giày và nhiều sản phẩm công nghiệp như: Sắt thép, điện tử và điện dân dụng, thiết bị viễn thông, ô tô, xe máy, hóa chất...

Bảng 1.9: Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc 2003 - 2007

Đơn vị: 1.000 USD

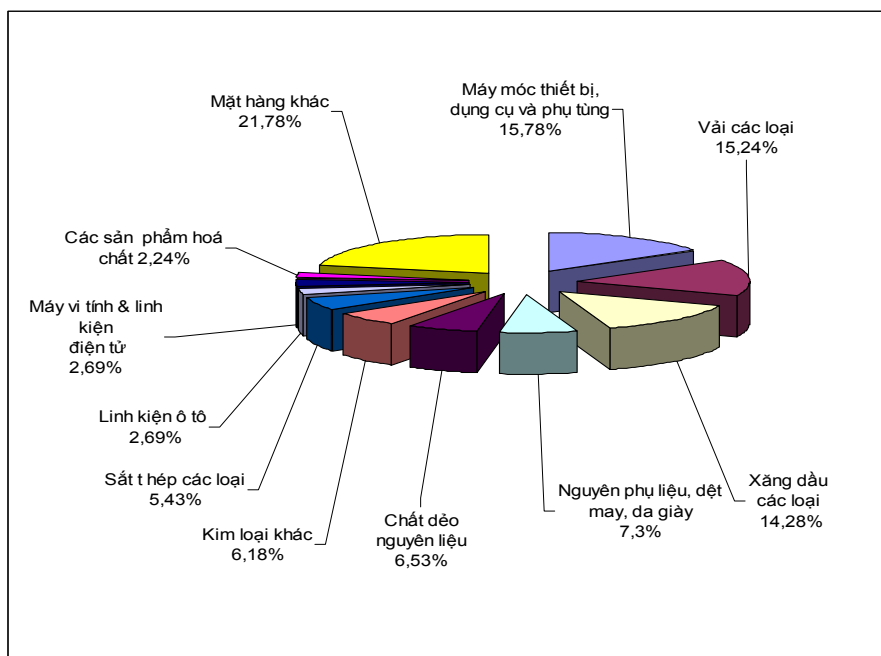
	Mặt hàng	2003	2004	2005	2006	2007	6 tháng đầu 2008
1	Máy móc, thiết bị & PT	394.622	526.956	416.25	456.631	841.529	489.133
2	Vải các loại	469.657	500.931	521.006	620.717	812.692	442.421
3	Xăng dầu các loại	-	-	443.304	487.200	761.808	708.671
4	Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	323.330	318.890	445.635	384.940	389.126	198.656
5	Chất dẻo nguyên liệu	42.758	203.700	213.649	254.066	348.118	238.172
6	Kim loại thường khác	70.676	84.863	125.425	239.929	329.855	161.567
7	Sắt thép các loại	112.849	165.513	231.017	213.733	289.819	376.861
8	Linh kiện ô tô	-	-	127.999	43.434	143.639	136.087
9	Máy tính, sản phẩm điện tử & linh kiện	76.680	99.576	113.209	103.780	135.869	89.241
10	Các SP hoá chất	51.208	52.775	70.151	94.494	119.545	83.585
11	Mặt hàng khác	1.084.641	1.397.882	1.308.658	1.947.622	1.161.980	1.002.507
	Tổng	2.625.435	3.340.086	3.600.053	3.870.626	5.333.980	3.765.334

Nguồn: Trung tâm tin học và thống kê Hải quan

Vải sợi các loại là nhóm mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất đạt 521.006 ngàn USD năm 2006 (chiếm 14,5% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc), tiếp đó là nguyên phụ liệu dệt may, da giày đạt 445.635 ngàn USD (chiếm 12,35% và xăng dầu các loại đạt 443.304 ngàn USD (chiếm 12,30%).

Năm 2006, kim ngạch nhập khẩu từ Hàn Quốc của nước ta đạt tới 3,87 tỷ USD (tăng 7,5% so với năm 2005). Năm 2007, khi AKFTA có hiệu lực, con số này đã đạt 5,3 tỷ USD (tăng 37,7% so với năm 2006). Mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam từ Hàn Quốc năm 2007 là máy móc thiết bị, dụng cụ & phụ tùng (đạt 841.529 ngàn USD, chiếm 15,8% tổng kim ngạch nhập khẩu từ Hàn Quốc). Các con số tương ứng đối với nguyên phụ liệu dệt may, da giày là 812.692 ngàn USD và 15,2%; với xăng dầu các loại là 761.808 ngàn USD và 14,2%...

Biểu đồ 1.6: Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu Hàn Quốc - Việt Nam năm 2007



Nguồn: Trung tâm tin học và thống kê Hải quan

Có thể nói, nhiều năm qua, quan hệ thương mại Việt - Hàn đạt mức tăng trưởng khá cao. Hàn Quốc có thể nhập khẩu từ Việt Nam những mặt hàng nông

thủ sản cần thiết cho nhu cầu tiêu dùng của dân cư. Luồng hàng hóa nhập khẩu từ Hàn Quốc vào Việt Nam chủ yếu để đầu tư vào các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động như: Dệt may, giày dép, chế biến thủy hải sản...và các mặt hàng điện, điện tử và linh kiện như: Linh kiện ô tô, máy tính, ti vi, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ... Do cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu mang tính bổ sung nhiều hơn so với tính tương đồng nên hiện tượng nhập siêu từ Hàn Quốc của Việt Nam vẫn xuất hiện. Để khắc phục tình trạng này, biện pháp tốt nhất là đẩy mạnh xuất khẩu nhằm cân bằng cán cân thương mại giữa hai nước.

Chương 2

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - HÀN QUỐC VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ ĐẾN PHÁT TRIỂN QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT - HÀN

2.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - HÀN QUỐC

2.1.1. Bối cảnh ra đời của Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA)

Liên kết kinh tế khu vực là các hoạt động kinh tế, chính trị dẫn đến việc giảm hoặc loại bỏ các hàng rào thuế quan và phi thuế quan của các nước thành viên nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các quan hệ kinh tế giữa các nước thành viên thông qua các Hiệp định thương mại tự do (FTA) và liên minh thuế quan. Điều kiện thuận lợi cho hoạt động thương mại được thực hiện thông qua đối xử ưu đãi thuế quan dành cho sản phẩm của nước thành viên do có sự đối xử phân biệt đối với sản phẩm của nước không phải là thành viên thông qua việc giảm thuế hoặc hàng rào thương mại đối với hàng nhập khẩu. FTA cũng tạo khả năng tăng trưởng kinh tế tiềm năng thông qua việc cung cấp cho nền kinh tế với tác nhân bổ sung cho thương mại quốc tế và cho phép phân bổ các nhân tố tốt hơn, đạt được bằng việc mở rộng thị trường cho các sản phẩm.

Các nước tìm kiếm tới các liên kết khu vực trước hết vì sự liên kết này có thể trở thành một lựa chọn chiến lược đối với bất kỳ nước nào phải đối mặt với sự bất lợi tiềm tàng từ những liên kết khác. Hai là, các nước có thể thông qua liên kết khu vực như là một lựa chọn chính sách để đối mặt với khó khăn trong quá trình tự do hóa đa phương, các nước thường muốn gạt hái được lợi ích của tự do hóa với số lượng thành viên hạn chế trước khi thấy kết quả thành công của đàm phán thương mại đa phương.

Hiện nay, các thỏa thuận liên kết khu vực đang được chú ý nhiều hơn ở các nước châu Á. Trong số 21 nền kinh tế thành viên APEC, không có nước nào không tham gia vào các thỏa thuận thương mại khu vực. Nhật Bản đã thực hiện thỏa thuận FTA với Singapore năm 2002, Hàn Quốc đã tiến hành đàm phán FTA với Chi Lê năm 1999 và hiệp định này đã chính thức có hiệu lực năm 2004...FTA giữa Hàn

Quốc và Chi Lê đã đánh dấu một sự khởi đầu trong chiến lược FTA của Hàn Quốc. Hiện nay, Hàn Quốc đang theo đuổi chính sách FTA đa luồng với hầu hết các nước. Hàn Quốc đang lựa chọn các đối tác FTA dựa trên các cân nhắc thận trọng với mong muốn tối đa hóa lợi ích và giảm thiểu các tổn thất của FTA .

Cũng như nhiều nước khác, Hàn Quốc hy vọng đạt mức tăng trưởng kinh tế cao hơn nhờ việc tăng kim ngạch thương mại trong các thỏa thuận FTA và FTA cũng sẽ đóng góp vào việc tăng cường sức cạnh tranh, tăng đầu tư nước ngoài và tích lũy vốn.

Cam kết thiết lập Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) là biểu hiện của liên kết khu vực giữa các nước Đông Nam Á. Tuy vẫn còn nhỏ về qui mô kinh tế so với EU và NAFTA và những hạn chế về cơ cấu liên quan tới hợp tác Nam - Nam nhưng AFTA cơ bản đại diện cho sự liên kết chung giữa các nước đang phát triển và chưa đủ khả năng khẳng định sự đoàn kết kinh tế mạnh mẽ do thiếu vắng nền kinh tế dẫn đầu cũng như sự đồng thuận và ổn định chính trị. Để giải quyết những yếu kém về cơ cấu, ASEAN đã cố gắng mở rộng hợp tác kinh tế với các nước Đông Bắc Á, đưa ra nhiều thỏa thuận hợp tác vượt ra khỏi Đông Nam Á.

Sau khủng hoảng tài chính tài chính năm 1997, ASEAN đã nỗ lực để tăng cường hội nhập cùng với việc mở rộng và tăng cường liên kết kinh tế với các nước Đông Bắc Á hướng tới hội nhập khu vực thông qua sáng kiến ASEAN + 3 và coi đây là nhân tố quan trọng nhằm thúc đẩy hợp tác khu vực ở Đông Á. Hội nghị thượng đỉnh ASEAN+3 đầu tiên được tổ chức vào tháng 12/1997 và sự hợp tác này tiếp tục phát triển mạnh từ năm 1998. Tại hội nghị Thượng đỉnh ASEAN+3 tại Singapore vào năm 2000, Trung Quốc đã đưa ra đề nghị hình thành FTA với ASEAN và FTA ASEAN-Trung Quốc (ACFTA) đã chính thức được thỏa thuận tại hội nghị Thượng đỉnh vào tháng 11/2002 tại Campuchia. Nhằm phản ứng với thỏa thuận này, Nhật Bản cũng muốn theo đuổi hợp tác với ASEAN và sau đó FTA giữa Nhật Bản và Singapore đã được ký kết vào tháng 1/2002 và trong năm 2003, Nhật Bản đã thúc đẩy FTA với các nước thành viên ASEAN và ký thỏa thuận khung về đối tác kinh tế toàn diện với ASEAN tại Hội nghị thượng đỉnh Bali, Indonesia.

Hàn Quốc cũng có sự quan tâm chặt chẽ với quá trình hội nhập kinh tế ASEAN cũng như nỗ lực của ASEAN nhằm xây dựng hợp tác kinh tế toàn diện với

các nước Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ. Trong những thập kỷ qua, ASEAN và Hàn Quốc là những đối tác kinh tế quan trọng, thương mại và đầu tư song phương giữa Hàn Quốc và ASEAN tăng nhanh. Hiện nay, ASEAN đứng thứ 3 trong nguồn đầu tư FDI từ Hàn Quốc và đứng thứ 5 về thương mại với quốc gia này.

Tại hội nghị tham vấn giữa các Bộ trưởng kinh tế ASEAN và Hàn Quốc vào tháng 9/2004 tại Jakarta, Indonesia, các Bộ trưởng đã hoan nghênh đề xuất thiết lập Khu vực thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA). Các nhà lãnh đạo đã đưa ra Tuyên bố chung về hợp tác toàn diện giữa ASEAN và Hàn Quốc và quyết định tiến hành đàm phán AKFTA tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN-Hàn Quốc tại Lào vào tháng 11/2004.

Triển khai quyết định của các Nhà lãnh đạo tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ X diễn ra trong tháng 11/2004 tại Viên Chăn, Lào, bắt đầu từ năm 2005, Ủy ban Đàm phán Thương mại ASEAN-Hàn Quốc (AKTNC) đã đàm phán Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện ASEAN-Hàn Quốc, đồng thời đàm phán Hiệp định về Thương mại Hàng hoá ASEAN -Hàn Quốc với mục đích thiết lập Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Hàn Quốc.

Ngày 16 tháng 5 năm 2006, tại Manila, Phi-líp-pin, các Bộ trưởng Thương mại ASEAN (trừ Thái Lan) và Hàn Quốc đã ký Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA). Theo đó, Hàn Quốc sẽ loại bỏ hoàn toàn thuế đối với ít nhất 95% dòng thuế trong danh mục thông thường vào năm 2008, trong khi ASEAN-6 sẽ loại bỏ tất cả thuế đối với ít nhất 90% dòng thuế trong danh mục thông thường vào năm 2009. Vào năm 2010, Hàn Quốc sẽ loại bỏ hoàn toàn thuế đối với các dòng thuế trong danh mục thông thường và đối với ASEAN-6 là 2012. Hai bên nhận định rằng Hiệp định này sẽ mở rộng cơ hội buôn bán hàng hóa, thúc đẩy hợp tác thương mại và đầu tư giữa ASEAN và Hàn Quốc, có lợi cho tất cả các đối tác liên quan.

Theo AKFTA, Hiệp định về thương mại hàng hóa bao gồm các qui định về đối xử đặc biệt và khác biệt, sự linh hoạt bổ sung dành cho các thành viên mới của ASEAN (CLMV). AKFTA có khung thời gian khác nhau đối với Hàn Quốc, ASEAN-6 và các nước CLMV. CLMV sẽ có đối xử ưu đãi do trình độ phát triển kinh tế thấp với thời hạn giảm thuế trong danh mục thông thường, ví dụ với Campuchia vào 2018.

2.1.2. Mục tiêu của Hiệp định

Hiệp định Thương mại Hàng hoá ASEAN - Hàn Quốc điều chỉnh các khía cạnh nhằm thiết lập Khu vực Mậu dịch Tự do giữa ASEAN và Hàn Quốc. Việc ký kết Hiệp định Thương mại Hàng hoá ASEAN-Hàn Quốc đánh dấu một mốc quan trọng trong quá trình xây dựng mối quan hệ hợp tác kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Hàn Quốc, tạo lập một không gian kinh tế ổn định và năng động phục vụ phát triển kinh tế. Việc ký kết Hiệp định cũng tạo ra thế và lực mới của ASEAN trong quan hệ với Hàn Quốc và với các đối tác kinh tế quan trọng khác như Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Australia và Niu Di-lân, EU và Hoa Kỳ. Đối với Việt Nam, việc ký kết và thực hiện Hiệp định đã đưa quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Hàn Quốc lên một tầm cao mới, tạo lập nền tảng vững chắc hơn cho quan hệ song phương, đồng thời mở ra nhiều cơ hội và hướng hợp tác mới giữa hai nước trong tương lai.

ASEAN và Hàn Quốc đã thiết lập quan hệ đối tác đối thoại toàn diện từ năm 1991 và hiện đang là những đối tác thương mại quan trọng của nhau do nền kinh tế các nước ASEAN và Hàn Quốc có nhiều điểm khác biệt và có khả năng bổ trợ cho nhau. ASEAN và Hàn Quốc hiện đang là đối tác thương mại lớn của nhau và ASEAN hiện đang đứng thứ 3 về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Hàn Quốc.

Việc thiết lập Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN-Hàn Quốc sẽ đem lại những lợi ích đáng kể cho các nền kinh tế ASEAN, trong đó có Việt Nam. Đến năm 2010, Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN-Hàn Quốc sẽ căn bản trở thành một thị trường khu vực mậu dịch rộng mở, tạo cơ hội lớn cho doanh nghiệp và các nhà đầu tư trong khu vực. Việc cắt giảm thuế quan và dỡ bỏ hàng rào phi thuế theo Hiệp định sẽ tạo sức ép, đồng thời tạo điều kiện thúc đẩy các nước tham gia Hiệp định triển khai các biện pháp nhằm giảm giá thành sản phẩm, tăng cường hiệu quả và tính cạnh tranh của nền kinh tế. Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN-Hàn Quốc được hình thành sẽ thúc đẩy tự do thương mại và phát triển kinh tế tại khu vực Đông Nam Á và các khu vực kinh tế khác trên thế giới.

Việc Việt Nam cùng các nước ASEAN thúc đẩy đàm phán FTA với các nước đối tác xuất phát từ nhiều động lực, trong đó bao gồm cả các động lực kinh tế và

động lực chính trị. Xét về động lực kinh tế, Việt Nam cũng như các nước ASEAN đều mong muốn tăng cường xuất khẩu, mở rộng khả năng thâm nhập vào thị trường các nước thành viên, tăng cường thương mại. Bên cạnh đó, một hiệu ứng khác tác động từ FTA là tạo ra một sức hấp dẫn để thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào khu vực cũng như thu hút đầu tư lẫn nhau từ các nước thành viên. Xét về mặt chính trị, là thành viên của ASEAN, Việt Nam tham gia cùng ASEAN để đàm phán ký kết các FTA đó để có thể thắt chặt mối liên kết chính trị trong khu vực, tăng cường vị thế và quan hệ ngoại giao với các đối tác, gây dựng hình ảnh của Việt Nam trên trường quốc tế nhằm đạt những mục tiêu phát triển trong tương lai.

2.1.3. Nội dung chính của Hiệp định

AKFTA là Hiệp định khu vực thương mại tự do (FTA) thứ 3 Việt Nam tham gia ký kết sau Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) và Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc (ACFTA). Hiệp định này được xem như là một hy vọng cho Việt Nam thúc đẩy tăng trưởng mạnh kim ngạch xuất khẩu của mình sang Hàn Quốc - một trong những đối tác thương mại quan trọng nhưng trong những năm gần đây Việt Nam luôn ở trong thế thâm hụt mậu dịch.

Ngoài phần mở đầu, Hiệp định gồm 21 Điều và 4 Phụ lục: Phụ lục 1 - Phương thức cắt giảm và Loại bỏ thuế quan đối với các dòng thuế nằm trong Lộ trình thông thường (NT); Phụ lục 2 - Phương thức cắt giảm và Loại bỏ Thuế quan đối với các dòng thuế nằm trong Lộ trình Nhạy cảm (ST); Phụ lục 3 - Quy tắc xuất xứ và Phụ lục 4 - Danh mục các Hiệp định Đa phương về Thương mại Hàng hoá và Hiệp định về các Khía cạnh liên quan đến Thương mại của Quyền Sở hữu Trí tuệ như quy định tại các Phụ lục 1A và 1C của Hiệp định WTO.

Các nội dung chính của Hiệp định được tóm tắt như sau:

(1) Lịch trình cắt giảm và loại bỏ thuế quan

Lịch trình cắt giảm và loại bỏ thuế quan là phần trọng tâm của Hiệp định, được quy định chi tiết tại Điều 3 (Cắt giảm và Loại bỏ thuế quan), Điều 6 (Sửa đổi các Ưu đãi) và Phụ lục 1,2 của Hiệp định.

Theo quy định, thuế quan của toàn bộ sản phẩm sẽ được giảm và loại bỏ theo hai lộ trình chính là Lộ trình Thông thường (NT) và Lộ trình Nhạy cảm (ST). Thuế suất của các mặt hàng theo Lộ trình NT sẽ giảm dần xuống 0% vào năm 2010, thời điểm hoàn thành Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN-Hàn Quốc. Các mặt hàng trong Lộ trình ST không bị ràng buộc giảm thuế theo lộ trình mà chỉ phải đáp ứng về mức thuế suất cuối cùng vào một thời điểm nhất định. Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam (CLMV) được linh hoạt về lộ trình và thời hạn hoàn thành cắt giảm và loại bỏ thuế quan.

a) Lộ trình Thông thường (NT)

Theo Hiệp định, ASEAN-6 (bao gồm Brunei, Malaysia, Indonesia, Philippines, Singapore và Thái Lan) và Hàn Quốc phải loại bỏ thuế quan của hầu hết các mặt hàng thuộc Lộ trình NT xuống 0% vào 2010, với một số dòng thuế linh hoạt đến 2012. Cụ thể như sau:

Bảng 2.1. Lịch trình cắt giảm thuế quan của Hàn Quốc và ASEAN 6 theo lộ trình NT

Nhóm thuế suất MFN (X%)	Thuế suất ưu đãi Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN-Hàn Quốc (không muộn hơn ngày 1 tháng 1)				
	2006*	2007	2008	2009	2010
$X \geq 20\%$	20	13	10	5	0
$15\% \leq X < 20\%$	15	10	8	5	0
$10\% \leq X < 15\%$	10	8	5	3	0
$5\% \leq X < 10\%$	5	5	3	0	0
$X \leq 5\%$	Giữ nguyên			0	0

Ghi chú: - X: thuế suất MFN áp dụng tại thời điểm 1/1/2005

* Thời điểm bắt đầu thực hiện cắt giảm là 1/10/2006

Thời hạn thực hiện Lộ trình NT của Việt Nam chậm hơn 6 năm so với các nước ASEAN 6. Theo đó, Việt Nam sẽ hoàn thành loại bỏ thuế quan đối với toàn bộ các dòng thuế thuộc Lộ trình NT vào 2016, với một số dòng thuế linh hoạt đến 2018, cụ thể như sau:

Bảng 2.2. Lịch trình cắt giảm thuế quan của Việt Nam theo lộ trình NT

X = thuế suất MFN áp dụng	Thuế suất ưu đãi trong Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN - Hàn Quốc (không muộn hơn ngày 1 tháng 1)							
	2006*	2007	2008	2009	2011	2013	2015	2016
$X \geq 60\%$	60	50	40	30	20	15	10	0
$40\% \leq X < 60\%$	45	40	35	25	20	15	10	0
$35\% \leq X < 40\%$	35	30	30	20	15	10	0-5	0
$30\% \leq X < 35\%$	30	30	25	20	15	10	0-5	0
$25\% \leq X < 30\%$	25	25	20	20	10	7	0-5	0
$20\% \leq X < 25\%$	20	20	15	15	10	7	0-5	0
$15\% \leq X < 20\%$	15	15	15	10	7	5	0-5	0
$10\% \leq X < 15\%$	10	10	10	8	5	0-5	0-5	0
$7\% \leq X < 10\%$	7	7	7	7	5	0-5	0-5	0
$5\% \leq X < 7\%$	5	5	5	5	5	0-5	0	0
$X < 5\%$	Giữ nguyên				0			

Ghi chú: X: thuế suất MFN tại thời điểm 1/1/2005

* Thời điểm bắt đầu thực hiện cắt giảm là 1/10/2006

Nguồn: Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế

b) Lộ trình Nhạy cảm (ST)

Các mặt hàng thuộc Lộ trình ST được chia thành Danh mục Nhạy cảm thường (SL) và Danh mục Nhạy cảm cao (HSL). Đối với Danh mục Nhạy cảm cao (HSL), các bên thống nhất giới hạn ở mức 200 đồng thuế HS 6 số hoặc 3% tổng số các dòng thuế theo cấp độ HS tùy chọn và 3% tổng kim ngạch nhập khẩu từ Hàn

Quốc hoặc từ các nước ASEAN dựa trên số liệu năm 2005 đối với ASEAN 6 và Hàn Quốc. Riêng các nước CLMV có mức ngưỡng linh hoạt và khác biệt.

Đối với Danh mục Nhạy cảm thường (SL), các bên chỉ cam kết cắt giảm thuế suất của các dòng thuế xuống 0-5%. Việc cắt giảm thuế quan đối với các dòng thuế thuộc Danh mục Nhạy cảm cao được thực hiện theo 5 nhóm:

- (i) Nhóm A: Cắt giảm xuống mức thuế suất không quá 50%;
- (ii) Nhóm B: Cắt giảm 20% mức thuế suất hiện hành;
- (iii) Nhóm C: Cắt giảm 50% mức thuế suất hiện hành;
- (iv) Nhóm D: Hạn ngạch thuế quan được áp dụng trên cơ sở song phương; và
- (v) Nhóm E: Loại trừ 40 dòng thuế HS 6 số không thực hiện cắt giảm hoặc loại bỏ thuế quan.

Thời hạn thực hiện giảm thuế trong ST của Việt Nam chậm hơn 5 năm so với các nước ASEAN 6 và xác định mức giới hạn đối với các dòng thuế thuộc Lộ trình ST bằng 2 tiêu chí là: (1) 10% tổng số dòng thuế và (2) 25% tổng kim ngạch nhập khẩu từ Hàn Quốc theo số liệu năm 2004.

Như vậy, theo Cam kết cắt giảm thuế quan AKFTA, thuế suất của không dưới 90% tổng dòng thuế trong biểu nhập khẩu mỗi nước ASEAN 6 sẽ phải giảm dần và loại bỏ hoàn toàn vào 2010, một số dòng thuế linh hoạt đến 2012. Trong khi đó, Việt Nam được cắt giảm thuế quan chậm hơn 6 năm nên thời hạn tương ứng là 2016 và 2018. Cụ thể:

- Thuế tối huệ quốc (MFN) trên 20% sẽ giảm còn 13% trong năm nay tại 6 quốc gia này, giảm tiếp còn 10% vào 2008 và 5% cho năm sau đó.

- Thuế suất từ 15-20% được cắt từ 10% năm nay xuống còn 8, rồi 5% cho 2 năm tiếp theo.

- Đối với các dòng thuế nhạy cảm, ASEAN 6 cùng Hàn Quốc cắt giảm xuống 20% vào năm 2012 và 0-5% năm 2016.

Cụ thể, cam kết của các nước về Lộ trình ST như sau:

Bảng 2.3. Lịch trình cắt giảm thuế quan theo lộ trình ST

Nội dung cam kết	ASEAN 6 và Hàn Quốc	Việt Nam	Campuchia, Lào, Myanmar
Số lượng mặt hàng thuộc ST	Không được vượt quá 10% tổng số dòng thuế và 10% tổng kim ngạch NK song phương giữa H.Quốc với từng nước ASEAN 6 và ngược lại, dựa trên số liệu 2004	Không được vượt quá 10% tổng số dòng thuế và 25% tổng kim ngạch NK song phương giữa VN với H.Quốc và ngược lại, dựa trên số liệu 2004	Không được vượt quá 10% tổng số dòng thuế
Số lượng mặt hàng thuộc HSL	Không vượt quá 200 dòng thuế HS 6 số hoặc 3% tổng số dòng thuế theo cấp độ HS theo từng nước tùy chọn và 3% tổng kim ngạch nhập khẩu song phương giữa từng nước ASEAN 6 với HQ và ngược lại, dựa trên số liệu năm 2004	Không vượt quá 200 dòng thuế HS 6 số hoặc 3% tổng số dòng thuế theo cấp độ HS tùy chọn	Không vượt quá 200 dòng thuế HS 6 số hoặc 3% tổng số dòng thuế theo cấp độ HS theo từng nước tùy chọn
Thuế suất cuối cùng của SL	<ul style="list-style-type: none"> ▪ 2012: 20% ▪ 2016: 0-5% 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ 2017: 20% ▪ 2021: 0-5% 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ 2020: 20% ▪ 2024: 0-5%
Thời hạn cắt giảm thuế quan của HSL	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Nhóm A: 2016 ▪ Nhóm B: 2016 ▪ Nhóm C: 2016 ▪ Nhóm D: tùy theo quy định và thoả thuận của từng nước ▪ Nhóm E: không thực hiện cắt giảm, loại bỏ thuế quan 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Nhóm A: 2021 ▪ Nhóm B: 2021 ▪ Nhóm C: 2021 ▪ Nhóm D: tùy theo quy định và thoả thuận của từng nước ▪ Nhóm E: không thực hiện cắt giảm, loại bỏ thuế quan 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Nhóm A: 2024 ▪ Nhóm B: 2024 ▪ Nhóm C: 2024 ▪ Nhóm D: tùy theo quy định và thoả thuận của từng nước ▪ Nhóm E: không thực hiện cắt giảm, loại bỏ thuế quan

Nguồn: Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế

Thời điểm giảm thuế AKFTA của Việt Nam có lộ trình dài hơn. Trong đó, các mặt hàng có thuế suất trên 60% của năm 2006 được giảm còn 50% năm nay, sau đó cứ giảm tiếp 10% mỗi năm cho đến 2016 còn 0%. Thuế suất hiện tại ở mức 40-60% sẽ được cắt giảm còn 35% năm tới, 25% cho 2009, 20 rồi 15 và 10% lần lượt vào các năm 2011, 2013 và 2015. Vào năm 2015, Việt Nam sẽ cắt giảm hầu hết danh mục thuế quan AKFTA xuống còn 0-5%.

Như vậy, theo lộ trình thực hiện AKFTA, có tới 8.900 dòng thuế nằm trong danh mục thông thường (NT), tương ứng với 90% dòng thuế sẽ được cắt giảm ngay từ ngày 1/6/2007. Cụ thể, đối với các nước ASEAN 6 (trừ Thái Lan), mức thuế suất hiện hành (MFN) sẽ được giảm mạnh bình quân từ 5% - 7% trong giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2009. Đến năm 2010, danh mục NT sẽ giảm xuống còn 0%.

Riêng với Việt Nam, do tham gia vào khối ASEAN muộn hơn, để tiến tới việc dỡ bỏ hoàn toàn thuế quan giữa 2 nước Việt Nam - Hàn Quốc vào năm 2016, Việt Nam cũng sẽ thực hiện theo lộ trình 10 năm. Theo đó, đối với những dòng thuế trên 60% theo thuế suất MFN sẽ còn 50% năm 2007, 40% năm 2008, 20% năm 2011 và 10% vào năm 2015. Đối với dòng thuế 35% - 40% sẽ cắt giảm xuống còn 30% năm 2008, 15% năm 2011 và 0% - 5% năm 2015. Còn những dòng thuế từ 15% - 20% sẽ giảm xuống còn 10% vào 2009, 5% năm 2013. Riêng các mặt hàng nằm trong danh mục nhạy cảm (SL), mức thuế sẽ giảm xuống còn 20% vào năm 2017 và tiếp tục giảm xuống còn từ 0% - 5% đến năm 2021.

Việc cắt giảm thuế quan đối với các dòng thuế thuộc danh mục nhạy cảm cao được thực hiện theo 5 nhóm: Cắt giảm xuống mức thuế suất không quá 50% (nhóm A), mỗi nước chỉ được để 5 mặt hàng có thuế MFN thấp hơn hoặc bằng 50%; cắt giảm 20% mức thuế suất hiện hành (nhóm B); cắt giảm 50% mức thuế suất hiện hành (nhóm C); hạn ngạch thuế quan được thoả thuận song phương (nhóm D); loại trừ 40 dòng thuế HS 6 số không thực hiện cắt giảm thuế quan (nhóm E).

Biểu thuế AKFTA của Việt Nam bao gồm toàn bộ các mặt hàng còn lại sau khi trừ đi các mặt hàng thuộc Danh mục ST (gồm 2.137 mặt hàng ở cấp độ HS 10 số, chủ yếu là các sản phẩm như trứng gia cầm, đường, thuốc lá, động cơ, phương

tiện vận tải, xăng dầu, sắt thép, vật liệu xây dựng, sản phẩm điện tử điện lạnh, giấy, dệt may...) và các mặt hàng loại trừ theo đúng quy định của WTO.

(2) Các hạn chế định lượng, biện pháp phi thuế quan và biện pháp vệ sinh và kiểm dịch

Các bên cam kết ngay từ khi Hiệp định có hiệu lực sẽ không áp dụng hoặc duy trì bất cứ hạn chế định lượng nào như giấy phép, hạn ngạch, v.v. đối với việc nhập khẩu bất kỳ mặt hàng nào của các bên khác hoặc đối với việc xuất khẩu bất kỳ mặt hàng nào được xuất sang lãnh thổ của các bên khác. Riêng Việt Nam và Lào sẽ loại bỏ các hạn chế định lượng theo các cam kết khi gia nhập WTO.

ASEAN và Hàn Quốc sẽ thành lập Tổ công tác về các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch (SPS) và các hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT) để hợp tác và xác định những biện pháp nào là hàng rào phi thuế phải loại bỏ và sẽ đàm phán lịch trình cắt giảm các hàng rào phi thuế đó ngay sau khi Hiệp định này có hiệu lực.

(3) Quy tắc xuất xứ hàng hoá

Quy tắc xuất xứ (ROO) quy định chi tiết tiêu chí xuất xứ chung, tiêu chí xuất xứ riêng đối với sản phẩm cụ thể, tiêu chí xuất xứ một số sản phẩm đặc biệt và một số quy định khác có liên quan trực tiếp, gián tiếp đến việc xác định xuất xứ của hàng hóa cũng như quy định về Giấy chứng nhận xuất xứ (được viết tắt là C/O Mẫu AK) để được hưởng ưu đãi thuế quan AKFTA. Những tiêu chí cơ bản để xác định xuất xứ bao gồm quy tắc *Xuất xứ thuần túy (WO)*, *Xuất xứ thuần túy từ bất kì một nước AKFTA nào (WOA)*, *Chuyển đổi dòng thuế (CTC)* và tiêu chí *Hàm lượng giá trị khu vực (RVC)*.

(4) Cơ chế tự vệ khẩn cấp

Do tiến trình tự do hoá thương mại hàng hoá trong khuôn khổ AKFTA có thể gây tác động tiêu cực đến một số ngành sản xuất nội địa, ASEAN và Hàn Quốc thống nhất thiết lập cơ chế tự vệ trong giai đoạn chuyển đổi của AKFTA (Transition Safeguard). Cơ chế này có mục đích ngăn chặn các tác động tiêu cực ngắn hạn từ lộ trình cắt giảm thuế quan của AKFTA. So với việc áp dụng cơ chế tự vệ khẩn cấp của WTO thì cơ chế tự vệ chuyển đổi trong AKFTA được áp dụng đơn

giảm hơn để ngăn chặn hoặc giảm tác động tiêu cực trực tiếp của quá trình tự do hoá thương mại trong khuôn khổ AKFTA. Cụ thể như sau:

- Cơ chế này chỉ có tính chất tạm thời, áp dụng trong khoảng thời gian từ khi Hiệp định có hiệu lực đến thời điểm 7 năm sau khi thuế của một mặt hàng được loại bỏ;

- Biện pháp tự vệ sẽ được áp dụng dưới hình thức tăng thuế lên bằng mức MFN tại thời điểm áp dụng biện pháp tự vệ;

- Một biện pháp tự vệ được áp dụng trong giai đoạn ban đầu không quá ba (3) năm và có thể được gia hạn thêm một (1) năm;

- Biện pháp tự vệ sẽ không áp dụng với hàng nhập khẩu từ một nước mà tỷ lệ nhập khẩu mặt hàng từ nước đó không quá 3% tổng nhập khẩu mặt hàng đó;

Khi biện pháp tự vệ chấm dứt, thuế suất áp dụng sẽ là mức thuế theo lịch trình cắt giảm thuế đã thống nhất tại thời điểm biện pháp tự vệ chấm dứt.

2.1.4. So sánh mức cam kết của Hiệp định AKFTA với các Hiệp định thế giới và khu vực khác Việt Nam tham gia

Như ta đã biết, tham gia WTO, AFTA, khu vực thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Hàn Quốc..., Việt Nam cam kết cắt giảm thuế quan ở các mức độ khác nhau. Với Việt Nam, do Lộ trình cắt giảm thuế quan theo AKFTA chậm hơn Lộ trình cắt giảm thuế quan theo CEPT/AFTA trong ASEAN nên về cơ bản AKFTA không làm thay đổi nghĩa vụ của Việt Nam với các nước ASEAN. Theo CEPT/AFTA, Việt Nam sẽ hoàn thành nghĩa vụ cắt giảm thuế xuống 0-5% vào năm 2007 đối với các mặt hàng nằm trong Danh mục Thông thường, trong khi thời hạn này trong AKFTA là 2016, với một số dòng thuế được linh hoạt đến năm 2018. Ngoài ra, với Hiệp định này, Việt Nam vẫn bảo hộ được tất cả các mặt hàng được xem là nhạy cảm đối với Việt Nam trong AKFTA hiện nay.

Đối với các Hiệp định khác, mức độ cam kết và do đó là phạm vi ảnh hưởng đến quan hệ thương mại của Việt Nam cũng khác nhau. Bảng 2.4 mô tả những cam kết trong khuôn khổ WTO, AFTA, khu vực thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Hàn Quốc.

**Bảng 2.4. Phạm vi các Hiệp định khu vực Việt Nam tham gia
(tính đến 1/1/2008)**

Lĩnh vực	WTO	AFTA	ASEAN/ TQ	ASEAN/ HQ
Cắt giảm và loại bỏ thuế quan	✓*	✓	✓	✓
Quy tắc xuất xứ	✓	✓	✓	✓
Quy trình hải quan	✓	✓	✓	✓
Các biện pháp vệ sinh dịch tễ	✓	✓	✓	✓
Các rào cản đối với thương mại	✓	✓	✓	✓
Các biện pháp khắc phục thương mại	✓**	✓	✓	✓
Quyền sở hữu trí tuệ	✓	✓	✓	✓
Giải quyết tranh chấp	✓	✓	✓	✓
Các qui định về HC và thể chế		✓	✓	✓
Thuận lợi hoá thương mại		✓	✓	✓
Đầu tư		✓	BC	BC
Thương mại dịch vụ	✓	✓	✓	✓

Ghi chú: ✓ Có cam kết.

BC (Being considered) Đang đàm phán.

*: Thuế quan ràng buộc trong WTO

✓**: Có thể bao gồm trợ cấp trong WTO

Nguồn: Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế

Trước mắt, mức thuế trung bình áp dụng trong WTO (của Việt Nam) thấp hơn mức thuế cam kết và áp dụng từ năm 2007 trong khu vực thương mại tự do với Trung Quốc và Hàn Quốc. Do đó những ưu đãi/lợi ích (mà các khu vực thương mại tự do này) mang lại (cho Việt Nam) khá hạn chế hoặc chưa mang lại giá trị như mong muốn. Tuy nhiên, về lâu dài, khi việc giảm thuế trong khuôn khổ Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Hàn Quốc được thực

hiện đầy đủ, về tổng thể mức thuế quan sẽ thấp hơn nhiều so với mức hiện đang áp dụng trong WTO.

Bảng 2.5. Tổng quan về mức thuế trung bình Việt Nam cam kết trong các Hiệp định thương mại khu vực và quốc tế

Lĩnh vực/Năm	WTO		AFTA		ASEAN/TQ		ASEAN/HQ	
	MFN 2006	MFN 2014	2007	2018	2007	2020	2007	2021
Nông nghiệp	23,5	21,0	4,4	0,8	17,3	1,2	23,1	3,3
Thuỷ sản	29,3	18,0	4,7	0,0	9,9	0,0	29,3	0,0
Dầu khí	3,6	3,6	5,6	5,6	15,2	11,7	8,4	1,4
Gỗ, giấy	15,6	10,5	2,1	0,0	12,9	0,3	15,7	1,1
Dệt may	37,3	13,7	4,3	0,0	27,3	0,6	33,4	0,3
Da giày, cao su	18,6	14,6	5,2	3,1	12,5	1,0	17,6	3,6
Ô tô/Thiết bị GT	35,3	35,3	29,2	3,8	41,9	19,6	43,0	36,1
Máy móc	7,1	7,1	1,2	0,0	6,6	1,4	7,4	2,0
M.móc/TBđiện tử	12,4	9,5	2,5	0,0	11,1	0,8	13,2	2,3
Các SP chế biến	14,0	10,2	2,0	0,3	11,1	0,0	13,8	0,4
Trung bình	17,4	13,4	4,5	0,6	14,4	2,3	17,0	4,1

Ghi chú: MFN 2014 là mức Việt Nam sẽ áp dụng dựa trên cơ sở MFN và mức thuế ràng buộc cuối cùng.

Nguồn: Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế và tính toán của nhóm tác giả

2.2.TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - HÀN QUỐC ĐẾN HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT - HÀN

2.2.1. Những cam kết thực hiện AKFTA của Việt Nam và của Hàn Quốc

Để thỏa thuận được Hiệp định về Thương mại hàng hóa, Hàn Quốc đã có những nhượng bộ quan trọng, theo đó Hàn Quốc sẽ hoàn tất Danh mục thông thường (NT) nhanh hơn 2 năm so với ASEAN 6 và loại bỏ ngay 70% tổng số dòng thuế ngay trong năm 2006. Các nước CLM (Campuchia, Lào và Myanmar) được

cắt giảm thuế quan chậm hơn 8 năm so với ASEAN 6, kể cả đối với Danh mục Nhạy cảm (ST). Mặt khác, Hàn Quốc đã đồng ý dành cho Việt Nam thời hạn thực hiện Danh mục NT chậm hơn 6 năm so với ASEAN 6 (theo ACFTA là 5 năm), thực hiện Danh mục ST chậm hơn 5 năm so với ASEAN 6 (theo ACFTA là 3 năm) và được giới hạn các mặt hàng nhạy cảm bằng 2 tiêu chí 10% tổng số các dòng thuế và 25% giá trị nhập khẩu theo số liệu năm 2004.

Để Việt Nam chấp nhận phương thức cắt giảm thuế quan có Nhóm E gồm 40 mặt hàng được loại trừ cắt giảm thuế quan, Hàn Quốc đã chọn đưa 50 trong tổng số 90 mặt hàng mà Việt Nam quan tâm xuất khẩu sang Hàn Quốc vào Danh mục Thông thường (NT) là Danh mục sẽ loại bỏ thuế quan vào năm 2010. Ngoài ra, Hàn Quốc đã điều chỉnh Danh mục Nhạy cảm (ST) bằng cách đưa một số mặt hàng nông sản, hải sản, dệt may, điện tử, hóa chất... mà Việt Nam đang xuất khẩu sang Hàn Quốc vào Danh mục NT và do đó đã giảm giá trị nhập khẩu từ Việt Nam trong Danh mục ST của Hàn Quốc từ 25% xuống còn khoảng 15,2%.

Do giá trị nhập khẩu từ Việt Nam trong Danh mục ST của Hàn Quốc vẫn còn cao (15,2% so với tiêu chí chung cho cả 10 nước ASEAN là 10%) nên theo yêu cầu của Việt Nam, Hàn Quốc đã chấp nhận chuyển 4 dòng thuế mã HS 6 số mặt hàng thịt lợn từ Nhóm E (loại trừ) sang Nhóm B (giảm 20% mức thuế MFN) và bổ sung hạn ngạch thuế quan (TRQs) riêng cho các nước ASEAN như sau:

- Tôm đông lạnh (HS 0306131000, 0306139000): 5.000 tấn miễn thuế;
- Tôm tươi (HS 0306231000): 300 tấn miễn thuế;
- Mực nang (HS 0307491010): 2.000 tấn miễn thuế;
- Tôm luộc (HS 1605209090): 2.000 tấn miễn thuế;
- Sắn (HS 0714101000, 0714102010, 0714102090, 0714103000, 0714104000): 25.000 tấn với thuế suất 20%;
- Tinh bột sắn (HS 1108140000): 9.600 tấn với thuế suất 9%.

Hạn ngạch này được áp dụng ngay khi Hiệp định về Thương mại hàng hóa có hiệu lực và Hàn Quốc đã xác nhận sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Việt

Nam tận dụng các TRQs về tôm và mực, đồng thời cam kết hàng năm sẽ đàm phán lại với Việt Nam về mức TRQs theo tình hình xuất khẩu thực tế của Việt Nam.

TRQs đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường ngay trong năm 2006 đối với một số lượng nhất định hàng hoá của Việt Nam (không thấp hơn mức xuất khẩu hiện nay), trong khi nếu được đưa vào Danh mục Thông thường (NT) thì thuế quan đối với các mặt hàng này cũng chỉ được cắt giảm vào năm 2010. Như vậy, nếu tận dụng được TRQs, Việt Nam sẽ có cơ hội tiếp cận thị trường không kém thuận lợi hơn so với Danh mục NT. Do các mặt hàng sắn, tôm và mực chiếm khoảng trên 6% giá trị nhập khẩu của Hàn Quốc từ Việt Nam nên tuy Danh mục ST của Hàn Quốc chiếm 15,2% giá trị nhập khẩu từ Việt Nam nhưng sự bảo hộ các mặt hàng nhạy cảm của Hàn Quốc đối với Việt Nam trong thực tế có thể coi là không quá 10%. Danh mục ST của Việt Nam đã đáp ứng được các tiêu chí của Phương thức cắt giảm và loại bỏ thuế quan đã được thỏa thuận, đồng thời đảm bảo được sự bảo hộ cần thiết đối với một số ngành sản xuất trong nước.

Đối với Hàn Quốc, việc bảo hộ ngành nông nghiệp là vấn đề chính trị hết sức nhạy cảm nên Việt Nam đã phải đồng thuận cùng các nước ASEAN chấp nhận cho Hàn Quốc được loại trừ 40 mặt hàng, trong đó có mặt hàng gạo. Đổi lại, Việt Nam cũng có Danh mục loại trừ và Nhạy cảm cao (HSL) tương ứng. Việt Nam đã đảm bảo được điều kiện có thể bảo hộ sản xuất trong nước, kể cả đối với các mặt hàng Hàn Quốc rất quan tâm như sắt thép, máy móc thiết bị, ô tô... trong khi đã yêu cầu được Hàn Quốc phải mở cửa thị trường ở mức hợp lý cho một số hàng hóa Việt Nam, đặc biệt là nông sản và hải sản.

Hàn Quốc đã nhượng bộ rất lớn trong vấn đề kiểm dịch động thực vật (SPS) là chấp nhận (i) Đưa nội dung hợp tác đối với các thỏa thuận công nhận lẫn nhau về SPS vào Phụ lục của Hiệp định khung; (ii) Có điều khoản về TBT và SPS trong Hiệp định về Thương mại hàng hóa; (iii) Thành lập Tổ công tác về TBT và SPS để xem xét các vấn đề thực thi.

Như vậy các yêu cầu cơ bản của Việt Nam đối với AKFTA về lộ trình cắt giảm thuế quan và yêu cầu Hàn Quốc “mở cửa” cho hàng hóa Việt Nam (cắt giảm thuế quan và dỡ bỏ các rào cản phi thuế quan, đặc biệt là SPS) đã đạt được yêu cầu ở mức cao.

Về quy tắc xuất xứ, Việt Nam đã kết hợp đàm phán về Danh mục ST với đàm phán tiêu chí xuất xứ đối với các nhóm hàng cụ thể (product specific rule - PSR) mà Việt Nam quan tâm nên đã đạt được kết quả tốt về PSR, tạo được thuận lợi cho việc sản xuất và xuất khẩu một số hàng hải sản và công nghiệp sang thị trường Hàn Quốc. Đặc biệt, hai mặt hàng tôm, cua chế biến (HS 160510, 160520) đã đạt được PSR quy định hàm lượng nội địa là 35% (mức chung là 40%) rất có lợi cho xuất khẩu của Việt Nam.

Như vậy, từ ngày 1/6/2007, AKFTA chính thức có hiệu lực đối với Hàn Quốc và 5 nước ASEAN. Tuy nhiên, đến tháng 6/2007, mới chỉ có 4 nước (Hàn Quốc, Malaysia, Singapore và Việt Nam) ban hành các văn bản pháp lý trong nước về cắt giảm thuế.

Riêng Việt Nam chỉ ban hành mức thuế suất AKFTA cho từng năm một, còn Hàn Quốc ban hành mức thuế suất AKFTA theo lộ trình¹ (theo đó Hàn Quốc miễn thuế cho gần 8.000 dòng thuế từ ASEAN và ASEAN cũng sẽ giảm thuế còn 0-5% cho 45% danh mục hàng hóa có xuất xứ từ Hàn Quốc).

Để thực hiện AKFTA, Bộ Tài chính đã có Quyết định số 41/2007/QĐ-BTC về việc ban hành Danh mục hàng hoá và thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam cho năm 2007 (Biểu thuế AKFTA 2007 của Việt Nam). Lộ trình giảm thuế từ năm 2008 trở đi sẽ được xây dựng trên cơ sở Danh mục hài hoà thuế quan ASEAN phiên bản 2007.

Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) đã ban hành Quyết định số 02/2007/QĐ-BTM về Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá mẫu AK. Hàng hoá nhập khẩu vào AKFTA sẽ được cấp chứng nhận xuất xứ và đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế quan theo C/O mẫu AK phải đáp ứng một trong ba tiêu chí sau đây:

¹ Hiệp định này sẽ có hiệu lực đối với các nước Brunei, Campuchia, Lào và Philippines khi các nước này hoàn tất các thủ tục phê duyệt trong nước và bắt đầu thực thi các cam kết.

Thứ nhất: “Sản phẩm thuần túy có xuất xứ hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên. Các sản phẩm này hoàn toàn được trồng, chăn nuôi, đánh bắt, khai khoáng...theo quy định Quy tắc các sản phẩm thuần túy;

Thứ hai: Tiêu chí về hàm lượng. Theo tiêu chí này, tổng giá trị nguyên vật liệu có xuất xứ ngoài AKFTA hoặc không xác định được xuất xứ không được vượt quá 60%. Trường hợp nhập khẩu nguyên vật liệu từ một hoặc nhiều nước thuộc AKFTA thì được cộng gộp toàn bộ giá trị của nguyên vật liệu nếu hàm lượng AKFTA của nguyên vật liệu đó bằng hoặc lớn hơn 40% (khi cộng gộp không được tính phần xuất xứ Thái Lan vì Thái Lan chưa phải là thành viên của AKFTA);

Thứ ba: Tiêu chí sản phẩm cụ thể (được sử dụng bổ sung cho hai tiêu chí trên). Đây là quy tắc các bên đàm phán và thống nhất cho từng mặt hàng cụ thể và được coi là đã qua quá trình chuyển đổi cơ bản nên có xuất xứ AKFTA.

Ở Việt Nam, ngày 05 tháng 05 năm 2008, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 21/2008/QĐ-BTC về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện AKFTA. Khi Quyết định này có hiệu lực thi hành sẽ thay thế Quyết định số 41/2007/QĐ-BTC ngày 31/5/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Hàn Quốc.

Biểu thuế này được áp dụng cho các tờ khai hàng hoá nhập khẩu từ khu vực AKFTA đăng ký với cơ quan hải quan kể từ ngày 1/1/2008 và phải đáp ứng đủ các điều kiện: (1) Được nhập khẩu vào Việt Nam từ các nước ASEAN hoặc Hàn Quốc; (2) Được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến Việt Nam; (3) Thoả mãn yêu cầu xuất xứ hàng hoá ASEAN - Hàn Quốc (được xác nhận bằng Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá ASEAN - Hàn Quốc theo mẫu AK do cơ quan có thẩm quyền của các nước thuộc khu vực AKFTA cấp).

2.2.2. Tác động của việc thực hiện AKFTA đến khả năng phát triển quan hệ thương mại của Việt Nam với Hàn Quốc

- Tác động đến khả năng cải thiện cán cân thương mại

Từ sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao (1992), quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc đã phát triển nhanh chóng. Quy mô thương mại giữa hai nước đã

thực sự có bước tăng trưởng đáng kể nhưng trong nhiều năm qua, nhập siêu của Việt Nam với Hàn Quốc vẫn ở mức cao. Nguyên nhân của vấn đề nêu trên là do các nhà đầu tư Hàn Quốc nhập thiết bị máy móc để hình thành cơ sở vật chất phục vụ cho các hoạt động sản xuất và đầu tư tại Việt Nam. Ngoài ra, ngày càng có nhiều các doanh nghiệp Hàn Quốc đặt cơ sở sản xuất tại Việt Nam rồi bán sản phẩm trên thị trường Việt Nam hoặc xuất đi các nước thứ 3, chỉ một phần nhỏ các sản phẩm này được xuất khẩu trở lại Hàn Quốc. Các mặt hàng Hàn Quốc xuất khẩu sang Việt Nam chủ yếu là xăng dầu, sắt thép, ô tô, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu có số lượng lớn và giá trị cao, chiếm khoảng 40% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc. Trong khi đó, các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc chủ yếu là hàng nông, lâm, thủy sản...chưa được chế biến sâu, có giá trị nhỏ, số lượng không lớn.

Với xu hướng đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam ngày càng tăng và các nhà máy đã đầu tư tại Việt Nam đang mở rộng sản xuất thì nhu cầu nhập khẩu sẽ không giảm mà có nhiều khả năng tăng mạnh trong các năm tới do tình hình gia tăng đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam.

Do vậy, để cải thiện cán cân thương mại, Việt Nam không chủ trương hạn chế nhập khẩu mà cần tìm mọi biện pháp để tăng cường và đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc. Với cơ cấu kinh tế giữa hai nước mang tính bổ sung nhiều hơn là cạnh tranh, AKFTA sẽ tạo điều kiện thúc đẩy hơn nữa quan hệ thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Hàn Quốc, giúp Việt Nam từng bước giải quyết vấn đề nhập siêu từ thị trường này nhờ đẩy mạnh được xuất khẩu.

Theo các cam kết AKFTA, một số mặt hàng Việt Nam có lợi thế như các mặt hàng thuộc HS 03, HS 06, HS 11, HS 14, HS 15, HS 35...đã được chuyển từ danh mục ST sang danh mục NT với lộ trình cắt giảm thuế quan được thực hiện ngay từ năm 2007 hoặc được bổ sung TQRs, tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu những nhóm hàng này của Việt Nam sang Hàn Quốc khi thực hiện AKFTA.

Hàn Quốc đã cắt giảm thuế nhập khẩu từ Việt Nam theo lộ trình cắt giảm thuế quan với HS 01 từ 18% (thuế MFN) xuống 0%, HS 03 từ 10% (thuế MFN)

xuống 5% - 0%, HS 61 từ 35% (thuế MFN) xuống 5%...Như vậy, xuất khẩu các nhóm hàng này của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc đã trở nên thuận lợi hơn từ năm 2007.

Bảng 2.6. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc 2007 theo mã HS

Mã HS	Mô tả sản phẩm	KNXK (1000 USD)		Tốc độ tăng (%)		IPT*
		2006	2007	Bq 02-06	2007/06	
	Tổng kim ngạch	924.856	1.391.588	18	50,47	
<u>01</u>	Động vật sống	<u>0</u>	14		-	10.987
<u>02</u>	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được	<u>0</u>	6		-	11.017
<u>03</u>	Thủy hải sản	<u>163.708</u>	220.196	17	34,51	549.017
<u>04</u>	Sữa; trứng; mật ong; sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	<u>127</u>	143		12,60	5.045
<u>05</u>	Các sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các chương khác	<u>110</u>	199	-50	80,91	8.409
<u>06</u>	Cây sống, hoa rời và các loại cành lá trang trí	<u>80</u>	202	31	152,50	3.586
<u>07</u>	Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được	<u>15.685</u>	10.394	6	-33,73	43.870
<u>08</u>	Rau và quả hạch ăn được, vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa	<u>6.429</u>	4.651	177	-27,66	38.400
<u>09</u>	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị	<u>52.431</u>	68.333	30	30,33	117.743
<u>10</u>	Ngũ cốc	<u>0</u>	0		-	51.397
<u>11</u>	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	<u>1.948</u>	4.122	29	111,60	12.113
<u>12</u>	Hạt và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác	<u>3.002</u>	3.145	-2	4,76	10.067
<u>13</u>	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, nhựa gôm, nhựa dẫu	<u>0</u>	62		-	1.653
<u>14</u>	Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện	<u>166</u>	488	8	193,98	1.207
<u>15</u>	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật	<u>30</u>	187		523,33	6.123
<u>16</u>	Các chế phẩm từ thịt, cá	<u>42.674</u>	47.524	5	11,37	137.806
<u>17</u>	Đường và các loại kẹo đường	<u>359</u>	618	-1	72,14	10.389
<u>18</u>	Cacao và các chế phẩm từ cacao	<u>47</u>	75	-5	59,57	814

<u>19</u>	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	<u>3.535</u>	4.567	27	29,19	59.294
<u>20</u>	Chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các phần khác của cây	<u>1.908</u>	1.989	20	4,25	77.804
<u>21</u>	Các chế phẩm ăn được khác	<u>263</u>	417	6	58,56	36.433
<u>22</u>	Đồ uống, rượu và dấm	<u>70</u>	1.175	91	1578,5 7	16.982
<u>23</u>	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	<u>1.058</u>	2.459	30	132,42	16.899
<u>24</u>	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến	<u>196</u>	4		-97,96	12.301
<u>25</u>	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng	<u>11.879</u>	17.876	71	50,48	25.637
<u>26</u>	Quặng, xỉ và tro	<u>2.391</u>	2.424	105	1,38	156.515
<u>27</u>	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng	<u>46.511</u>	197.576	26	324,79	8.428.315
<u>28</u>	Hoá chất vô cơ, các hợp chất vô cơ hay hữu cơ	<u>4.269</u>	330	369	-92,27	23.754
<u>29</u>	Hoá chất hữu cơ	<u>1.012</u>	1.885	7	86,26	39.340
<u>30</u>	Dược phẩm	<u>1.143</u>	572	10	-49,96	13.001
<u>31</u>	Phân bón	<u>0</u>	2.589		-	3.695
<u>32</u>	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da và các chất dẫn xuất	<u>284</u>	158	74	-44,37	8.268
<u>33</u>	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh	<u>5.350</u>	10.054	73	87,92	29.627
<u>34</u>	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt	<u>145</u>	161	66	11,03	43.848
<u>35</u>	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym	<u>267</u>	1.413	60	429,21	14.319
<u>36</u>	Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy, các chế phẩm dễ cháy khác	<u>31</u>	20	16	-35,48	685
<u>37</u>	Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh	<u>0</u>	0		-	6.247
<u>38</u>	Các sản phẩm hoá chất khác	<u>4.639</u>	4.478	92	-3,47	51.660
<u>39</u>	Plastic và các sản phẩm bằng plastic; cao su và các sản phẩm bằng cao su	<u>8.994</u>	7.323	20	-18,58	337.923
<u>40</u>	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	<u>52.360</u>	69.031	31	31,84	447.875
<u>41</u>	Da sống, da thuộc, da lông và các sản phẩm từ da	<u>1.905</u>	2.419	24	26,98	28.811
<u>42</u>	Các sản phẩm bằng da thuộc; các mặt hàng du lịch, túi xách	<u>15.343</u>	17.828	12	16,20	249.917
<u>43</u>	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo	<u>129</u>	122	42	-5,43	3.259

<u>44</u>	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	<u>20.729</u>	32.306	41	55,85	237.178
<u>45</u>	Than cốc	<u>1</u>	3		200,00	470
<u>46</u>	Các loại vật liệu tết bện, sản phẩm bằng liễu gai và song mây	<u>4.400</u>	4.254	3	-3,32	29.105
<u>47</u>	Bột giấy từ gỗ hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác; giấy loại hoặc cátông	<u>0</u>	0	0	-	
<u>48</u>	Giấy và cátông; các sản phẩm làm bằng bột giấy, giấy hoặc bằng cátông	<u>539</u>	790	74	46,57	81.375
<u>49</u>	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in	<u>87</u>	113	75	29,89	5.865
<u>50</u>	Tơ tằm	<u>7.235</u>	6.848	107	-5,35	14.607
<u>51</u>	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô	<u>2.956</u>	7.106	320	140,39	689
<u>52</u>	Bông	<u>30.894</u>	35.341	22	14,39	37.958
<u>53</u>	Xơ dệt từ gốc thực vật khác, sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	<u>1.358</u>	2.780	220	104,71	1.527
<u>54</u>	Sợi filament nhân tạo	<u>17.452</u>	18.158	109	4,05	73.340
<u>55</u>	Xơ, sợi staple nhân tạo	<u>35.709</u>	59.463	46	66,52	57.229
<u>56</u>	Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt, sợi xe	<u>4.435</u>	6.188	7	39,53	23.876
<u>57</u>	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	<u>71</u>	103	9	45,07	11.502
<u>58</u>	Các loại vải dệt thoi đặc biệt, các loại vải dệt chần sợi vòng	<u>2.524</u>	1.122	-6	-55,55	10.894
<u>59</u>	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớn	<u>3.566</u>	4.307	97	20,78	8.525
<u>60</u>	Các loại hàng dệt kim hoặc móc	<u>1.476</u>	2.014	53	36,45	11.686
<u>61</u>	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	<u>7.474</u>	16.404	1	119,48	700.178
<u>62</u>	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	<u>48.665</u>	50.762	3	4,31	1.756.050
<u>63</u>	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác	<u>16.746</u>	28.818	33	72,09	178.907
<u>64</u>	Giày, dép, mũ và các vật đội đầu khác, ô, dù, ba toong	<u>74.913</u>	102.303	37	36,56	677.790
<u>65</u>	Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng	<u>2.387</u>	3.010	23	26,10	44.009
<u>66</u>	ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế	<u>14</u>	6		-57,14	1.844
<u>67</u>	Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ	<u>1.253</u>	1.503	4	19,95	2.959
<u>68</u>	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica	<u>1.056</u>	685	5	-35,13	35.478
<u>69</u>	Đồ gốm, sứ	<u>10.971</u>	10.728	15	-2,21	96.764

70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh	<u>833</u>	1.459	-2	75,15	114.635
71	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý	<u>7.654</u>	5.821	40	-23,95	193.250
72	Gang và thép	<u>4.447</u>	17.270	73	288,35	44.047
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	<u>5.247</u>	12.293	78	134,29	268.103
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng	<u>578</u>	366	97	-36,68	24.555
75	Niken và các sản phẩm bằng niken	<u>0</u>	0		-	68
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm	<u>3.898</u>	10.502	75	169,42	43.611
78	Chì và các sản phẩm bằng chì	<u>1</u>	1.035		1.035,00	4.602
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm	<u>243</u>	570	150	134,57	6.765
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc	<u>137</u>	0	5	-	28.499
81	Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại, các sản phẩm của chúng	<u>108</u>	41	65	-62,04	22.660
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và các bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản	920	2.075	4	125,54	47.856
83	Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản	396	824	52	108,08	25.194
84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và trang thiết bị cơ khí, các bộ phận của chúng	20.811	37.462	42	80,01	1.508.368
85	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi sao âm thanh	60.766	113.946	-9	87,52	2.164.422
86	Đầu máy xe lửa hoặc xe điện và thiết bị	0	0		-	1.276
87	Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện	609	1.295	3	112,64	244.868
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng	55	56	20	1,82	21.152
89	Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi	103	233	-39	126,21	37.131
90	Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra	2.625	7.139	24	171,96	218.446
91	Đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác và các bộ phận của chúng	34	12	-15	-64,71	14.477
92	Nhạc cụ và các bộ phận và phụ tùng	136	418	27	207,35	7.354
93	Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ tùng của chúng	0	0		-	421
94	Đồ nội thất (giường, tủ, bàn ghế...); bộ đồ giường, đệm, khung đệm	57.181	67.804	28	18,58	850.701
95	Đồ chơi có bánh xe được thiết kế dùng cho trẻ em điều khiển	7.778	5.744	6	-26,15	167.438
96	Các sản phẩm chế tạo khác	2.868	2.802	-1	-2,30	76.297

97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ	22	69	25	213,64	3.495
99	Các mặt hàng khác	0	4		-	1.597

Ghi chú:

Chỉ số tiềm năng thương mại (Indicative potential trade) xác định tiềm năng phát triển xuất khẩu một mặt hàng (nhóm hàng) cụ thể giữa 2 nước trên cơ sở so sánh kim ngạch xuất nhập khẩu thực tế giữa 2 nước với khả năng xuất khẩu của nước xuất khẩu (tổng kim ngạch xuất khẩu của nước đó ra thị trường thế giới) và khả năng hấp thụ nguồn hàng nhập khẩu (tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng đó từ thị trường thế giới của nước nhập khẩu).

$$IPT_{ijk} = \min(X_{ik}, X_{jk}) - X_{ijk}$$

Trong đó:

- X_{ik} là tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng X của nước i ra thị trường thế giới;
- X_{jk} là tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng X của nước j từ thị trường thế giới và
- X_{ijk} là kim ngạch xuất khẩu mặt hàng X của nước i sang nước j .

Nguồn: Trung tâm Thương mại quốc tế, 2008

Khác với xuất khẩu, trong cơ cấu hàng Việt Nam nhập khẩu từ Hàn Quốc ít có mặt hàng có tốc độ tăng đột biến trong năm 2007. Việc thực hiện các cam kết AKFTA cũng ít có thể tác động đến kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc trong năm 2007 do Việt Nam mới thực hiện cắt giảm thuế quan nhập khẩu tháng 7/2007 với lộ trình chậm hơn Hàn Quốc và các nước ASEAN 6.

Bảng dưới đây thể hiện tác động của việc thực hiện các cam kết cắt giảm thuế quan nhập khẩu theo AKFTA của các mặt hàng nhập khẩu (theo mã HS) của Việt Nam sau 1,5 năm Hiệp định có hiệu lực.

Bảng 2.7. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc 2007 theo mã HS

Mã HS	Mô tả sản phẩm	KNXK (1000 USD)		Tốc độ tăng (%)		IPT
		KNNK 2006	KNNK 2007	Bq 2002-06	2007/06	
	Tổng kim ngạch	3.927.476	5.760.054	15	46,66	

<u>01</u>	Động vật sống	<u>0</u>	0		-	430
<u>02</u>	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được	<u>23</u>	4.253		18391,30	24.332
<u>03</u>	Thủy hải sản	<u>1.494</u>	2.208	46	47,79	87.167
<u>04</u>	Sữa; trứng; mật ong; sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	<u>0</u>	29		-	5.491
<u>05</u>	Các sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các chương khác	<u>4.384</u>	3.411	28	-22,19	8.753
<u>06</u>	Cây sống, hoa rời và các loại cành lá trang trí	<u>0</u>	7		-	1.427
<u>07</u>	Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được	<u>220</u>	320	-6	45,45	6.141
<u>08</u>	Rau và quả hạch ăn được, vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa	<u>79</u>	103	85	30,38	23.797
<u>09</u>	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị	<u>30</u>	41	-41	36,67	3.648
<u>10</u>	Ngũ cốc	<u>0</u>	0		-	286
<u>11</u>	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	<u>224</u>	1.280	-4	471,43	16.624
<u>12</u>	Hạt và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác	<u>1.947</u>	2.911	28	49,51	17.698
<u>13</u>	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, nhựa gôm, nhựa dẫu	<u>949</u>	2.524	32	165,96	2.138
<u>14</u>	Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện	<u>0</u>	4		-	109
<u>15</u>	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật	<u>1.444</u>	3.984	30	175,90	5.403
<u>16</u>	Các chế phẩm từ thịt, cá	<u>79</u>	166	76	110,13	10.423
<u>17</u>	Đường và các loại kẹo đường	<u>1.650</u>	1.490	52	-9,70	51.743
<u>18</u>	Cacao và các chế phẩm từ cacao	<u>0</u>	105		-	7.359
<u>19</u>	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa;	<u>5.698</u>	8.606	48	51,04	48.495
<u>20</u>	Chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các phần khác của cây	<u>106</u>	197	96	85,85	10.268
<u>21</u>	Các chế phẩm ăn được khác	<u>4.658</u>	7.881	22	69,19	92.167
<u>22</u>	Đồ uống, rượu và dấm	<u>1.053</u>	1.462	21	38,84	106.627
<u>23</u>	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	<u>4.622</u>	6.603	22	42,86	40.851
<u>24</u>	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến	<u>685</u>	1.231	28	79,71	194.813
<u>25</u>	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng	<u>1.083</u>	2.049	-8	89,20	79.124
<u>26</u>	Quặng, xi và tro	<u>5.603</u>	2.461	66	-56,08	5.907
<u>27</u>	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng	<u>527.477</u>	1.294.326	67	145,38	181.329
<u>28</u>	Hoá chất vô cơ, các hợp chất vô cơ hay hữu cơ	<u>15.155</u>	22.105	13	45,86	110.283
<u>29</u>	Hoá chất hữu cơ	<u>49.813</u>	68.583	27	37,68	455.231
<u>30</u>	Dược phẩm	<u>60.611</u>	72.170	9	19,07	228.701
<u>31</u>	Phân bón	<u>24.722</u>	32.918	21	33,15	115.688
<u>32</u>	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da và các chất dẫn xuất	<u>35.594</u>	46.806	22	31,50	232.990
<u>33</u>	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh	<u>11.069</u>	11.448	16	3,42	77.780
<u>34</u>	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt	<u>8.800</u>	10.518	19	19,52	82.400
<u>35</u>	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim	<u>11.488</u>	10.676	16	-7,07	42.110

<u>36</u>	Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy, các chế phẩm dễ cháy khác	<u>0</u>	20		-	3.437
<u>37</u>	Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh	<u>675</u>	1.792	-2	165,48	32.378
<u>38</u>	Các sản phẩm hoá chất khác	<u>40.460</u>	51.047	15	26,17	269.705
<u>39</u>	Plastic và các sản phẩm bằng plastic;	<u>311.774</u>	402.140	19	28,98	1.447.044
<u>40</u>	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	<u>35.228</u>	56.087	24	59,21	228.778
<u>41</u>	Da sống, da thuộc, da lông và các sản phẩm từ da	<u>93.361</u>	93.899	4	0,58	312.829
<u>42</u>	Các sản phẩm bằng da thuộc; các mặt hàng du lịch, túi xách	<u>2.128</u>	2.259	34	6,16	17.375
<u>43</u>	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo	<u>1.108</u>	1.237	20	11,64	8.604
<u>44</u>	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	<u>1.687</u>	983	35	-41,73	35.599
<u>45</u>	Than cốc	<u>0</u>	1		-	127
<u>46</u>	Các loại vật liệu tết bện, sản phẩm bằng liễu gai và song mây	<u>5</u>	12		140,00	1.434
<u>47</u>	Bột giấy từ gỗ hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác; giấy loại hoặc cactông	<u>1.254</u>	5.817	164	363,88	12.727
<u>48</u>	Giấy và cactông; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng cactông	<u>59.988</u>	64.422	10	7,39	305.273
<u>49</u>	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in	<u>510</u>	789	21	54,71	22.916
<u>50</u>	Tơ tằm	<u>854</u>	656	39	-23,19	74.199
<u>51</u>	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô	<u>4.782</u>	7.125	14	49,00	57.001
<u>52</u>	Bông	<u>43.352</u>	52.547	1	21,21	279.078
<u>53</u>	Xơ dệt từ gốc thực vật khác, sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	<u>648</u>	1.014	-2	56,48	12.465
<u>54</u>	Sợi filament nhân tạo	<u>153.473</u>	167.678	1	9,26	349.434
<u>55</u>	Xơ, sợi staple nhân tạo	<u>75.228</u>	83.729	10	11,30	219.371
<u>56</u>	Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt, sợi xe	<u>62.565</u>	64.721	13	3,45	108.772
<u>57</u>	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	<u>97</u>	37	67	-61,86	6.118
<u>58</u>	Các loại vải dệt thoi đặc biệt, các loại vải dệt chần sợi vòng	<u>57.105</u>	63.883	6	11,87	104.546
<u>59</u>	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớn	<u>123.658</u>	136.232	4	10,17	113.903
<u>60</u>	Các loại hàng dệt kim hoặc móc	<u>260.942</u>	412.177	21	57,96	434.121
<u>61</u>	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	<u>5.040</u>	4.187	26	-16,92	51.091
<u>62</u>	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	<u>44.329</u>	49.355	19	11,34	46.152
<u>63</u>	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác	<u>12.419</u>	17.213	16	38,60	15.512
<u>64</u>	Giày, dép, mũ và các vật đội đầu khác, ô, dù, ba toong	<u>77.003</u>	72.612	11	-5,70	103.268
<u>65</u>	Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng	<u>3.949</u>	5.309	3	34,44	1.183
<u>66</u>	ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế	<u>0</u>	2		-	399
<u>67</u>	Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ	<u>260</u>	350	5	34,62	482

68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica	8.996	8.303	23	-7,70	58.468
69	Đồ gốm, sứ	141	452	-9	220,57	32.145
70	Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh	4.975	7.887	-14	58,53	109.490
71	Ngọc trai tự nhiên/nuôi cấy, đá quý/đá bán quý	14.801	15.722	58	6,22	282.023
72	Gang và thép	189.563	272.098	21	43,54	1.468.275
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	163.998	91.186	13	-44,40	625.466
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng	83.777	104.996	70	25,33	422.411
75	Niken và các sản phẩm bằng niken	124	284	-6	129,03	14.792
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm	67.680	104.832	20	54,89	204.015
78	Chì và các sản phẩm bằng chì	5.135	12.966	87	152,50	17.019
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm	54.614	101.110	49	85,14	50.701
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc	25	56	23	124,00	7.632
81	Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại, các SP của chúng	1.157	972	-1	-15,99	6.822
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và các bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản	4.617	7.231	17	56,62	86.335
83	Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản	15.733	17.706	-4	12,54	84.969
84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và trang thiết bị cơ khí, các bộ phận của chúng	383.643	544.273	6	41,87	3.547.123
85	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi sao âm thanh	430.380	458.709	27	6,58	2.813.776
86	Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, thiết bị cháy trên đường xe lửa hay xe điện	30	49	67	63,33	27.146
87	Xe cộ trừ TB chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện	161.308	455.179	-10	182,18	784.308
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận	109	258	138	136,70	131.551
89	Tàu thuỷ, thuyền và các kết cấu nổi	1.261	13.575	-48	976,53	419.453
90	Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra	18.778	29.773	30	58,55	551.754
91	Đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác và các bộ phận của chúng	308	346	-44	12,34	13.036
92	Nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng	1.163	1.706	0	46,69	13.560
93	Vũ khí, đạn; các bộ phận và phụ tùng của chúng	388	631	4	62,63	642
94	Đồ nội thất (giường, tủ, bàn ghế...); bộ đồ giường, đệm, khung đệm	4.308	3.445	11	-20,03	109.258
95	Đồ chơi có bánh xe được thiết kế dùng cho trẻ em điều khiển	4.104	4.214	1	2,68	33.867
96	Các sản phẩm chế tạo khác	51.697	59.896	14	15,86	175.436
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ	5	3		-40,00	602
99	Các mặt hàng khác	0	0		-	

Nguồn: Trung tâm thương mại quốc tế, 2008

Công cụ thương mại để thực hiện các Hiệp định thương mại về hàng hóa trong khuôn khổ AKFTA là các quy tắc xuất xứ. Tình trạng sử dụng Mẫu C/O

AKFTA (Mẫu AK) sẽ là một trong những thước đo quan trọng để đánh giá tính hiệu quả và lợi ích của nước thành viên tham gia FTA.

Theo số liệu của Vụ Xuất Nhập khẩu, Bộ Công Thương, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa có sử dụng Giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu AK của Việt Nam tính từ tháng 6 năm 2007 (khi Hiệp định AKFTA có hiệu lực) đến hết năm 2007 đạt 359 triệu USD (với 8.471 bộ hồ sơ đăng ký sử dụng), chiếm khoảng 48% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc cùng thời kỳ.

Tính từ tháng 1/2008 đến hết tháng 6/2008, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa có sử dụng Mẫu AK của Việt Nam đạt 405 triệu USD (với 10.790 bộ hồ sơ đăng ký sử dụng). Như vậy, chỉ 1 năm sau khi sử dụng Giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu AK, đã có đến 19.261 bộ hồ sơ đăng ký sử dụng với kim ngạch xuất khẩu đạt 764 triệu USD. Dự kiến đến hết năm 2008, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa có sử dụng Mẫu AK của Việt Nam đạt khoảng 800 triệu USD (với khoảng 22.000 - 25.000 bộ hồ sơ đăng ký sử dụng).

Theo nhận định của các chuyên gia, tuy thời gian sử dụng Giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu AK chỉ bằng nửa thời gian thực hiện Giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu D và Mẫu E nhưng tỉ trọng xuất khẩu sang Hàn Quốc có sử dụng Mẫu AK để hưởng ưu đãi thuế quan lại rất cao.

Cũng trong 6 tháng đầu 2008, số hồ sơ đăng ký sử dụng Giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu D là 8.726 bộ với trị giá 320 triệu USD và số hồ sơ đăng ký sử dụng Giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu E là 13.307 bộ với trị giá 194 triệu USD.

Dự kiến đến hết năm 2008, tỉ lệ này có thể sẽ lớn hơn bởi tỉ trọng sử dụng Mẫu AK trong tháng 8 và tháng 9 cao hơn nhiều so với tháng 6 và tháng 7.

Các mặt hàng xuất khẩu sang Hàn Quốc có sử dụng Mẫu AK chủ yếu là hàng nông thủy sản, thức ăn gia súc, túi xách, ví da, bao điện thoại di động, dệt may, giày dép, đồ dùng nhà bếp bằng thép, linh kiện máy tính, điện tử, đồ nội thất bằng gỗ, sản phẩm nhựa. Sở dĩ tỉ trọng sử dụng Mẫu AK cao hơn hẳn so với tỉ trọng sử dụng Mẫu D và E là do Việt Nam và Hàn Quốc có cơ cấu hàng xuất khẩu tương đối khác nhau, có tiềm năng thương mại cao. Những mặt hàng mà Việt Nam có thể

manh xuất khẩu thì Hàn Quốc đều cần nhập khẩu với số lượng lớn. Đây là điểm khác biệt so với trường hợp Mẫu D và Mẫu E².

Bảng 2.8. Kim ngạch xuất khẩu sang Hàn Quốc có sử dụng C/O Mẫu AK

	2005	2006	6 tháng cuối 2007*	6 tháng đầu 2008
Tổng kim ngạch xuất khẩu (Tỷ USD)	32,4	39,8	16,49	6,172
Tổng kim ngạch XK sang Hàn Quốc (Tr USD)	630,7	842	407,84	1.000,11
Tỷ lệ % so với tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước (%)	1,95	2,11	2,47	6,17
Kim ngạch sử dụng C/O mẫu AK (triệu USD)	N/A	N/A	178,57	405
Tỷ lệ XK sử dụng Mẫu AK so với tổng kim ngạch XK sang Hàn Quốc (%)	N/A	N/A	48	40,5
Tỷ lệ % XK sử dụng Mẫu D so với tổng kim ngạch XK sang ASEAN (%)	6,07	7,10	9,74**	
Tỷ lệ % XK sử dụng Mẫu E so với tổng kim ngạch XK sang Trung Quốc (%)	N/A	8,89	7,90**	

*Mẫu AK chỉ được cấp từ tháng 6 năm 2007 nên chỉ tính từ tháng 6 đến tháng 12 năm 2007

** Số liệu cả năm 2007

Nguồn: Bộ Công Thương

Phân tích số liệu ở bảng trên có thể thấy, tỷ lệ sử dụng C/O Mẫu D trong xuất khẩu sang ASEAN trong những năm qua đạt được những con số rất khiêm tốn. Năm 2005, tỷ lệ sử dụng C/O Mẫu D để hưởng ưu đãi thuế quan đặc biệt theo lộ trình giảm thuế CEPT chỉ chiếm 6,07% so với tổng kim ngạch xuất khẩu sang ASEAN với kim ngạch đạt 305,7 triệu USD. Năm 2006, con số này đạt mức 7,1% với kim ngạch là 450,2 triệu USD và năm 2007, xuất khẩu có sử dụng C/O Mẫu D đạt 574,3 triệu USD, chiếm 9,74% tỷ trọng xuất khẩu sang ASEAN.

² Hồ Quang Trung - Vụ XNK - Bộ Công Thương, Cấp C/O ưu đãi trong khuôn khổ thực hiện các FTA và một số giải pháp kiến nghị

Như vậy, việc tận dụng C/O Mẫu D của Việt Nam chưa thực sự đạt được như kỳ vọng ban đầu khi Việt Nam tham gia cam kết cắt giảm thuế quan, thực hiện lộ trình giảm thuế CEPT và tiến tới hình thành Khu vực thương mại tự do AFTA.

Tình hình sử dụng C/O mẫu E cũng tương tự. Theo số liệu của các Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực thuộc Bộ Công Thương, kim ngạch xuất khẩu có sử dụng Mẫu E của Việt Nam năm 2006 đạt 269,5 triệu đô la Mỹ, chiếm 8,89% tổng số kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc. Năm 2007, kim ngạch xuất khẩu có sử dụng Mẫu E của Việt Nam đạt 187,3 triệu đô la Mỹ, chiếm 7,90% tổng số kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc. Tỷ trọng sử dụng Mẫu E chưa cao, hầu như chỉ tương đương với tỉ trọng sử dụng Mẫu D. Lý do có thể được giải thích tương tự như trường hợp Mẫu D đã phân tích ở trên, trong đó đặc biệt là do việc xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc là các mặt hàng nguyên liệu, nhiên liệu (than đá, dầu thô), khoáng sản (đá, quặng sắt, quặng kim loại màu). Đây là những mặt hàng nguyên liệu nên có thuế suất MFN bằng 0 nên không cần sử dụng C/O Mẫu E. Trong khi đó, tỷ lệ sử dụng Mẫu AK chiếm tới gần 50% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc kể từ khi thực hiện AKFTA, chứng tỏ sự quan tâm của các doanh nghiệp tới xuất khẩu các mặt hàng thuộc diện cắt giảm thuế quan theo AKFTA.

Như vậy, từ những kết quả ban đầu có thể nhận định rằng AKFTA có thể đem lại những tác động tích cực đối với việc tăng cường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Hàn Quốc và sẽ góp phần cải thiện tình hình thâm hụt của Việt Nam trong cán cân thương mại với Hàn Quốc.

- Tác động đến cơ cấu xuất nhập khẩu

Tham gia AKFTA, Việt Nam có cơ hội phát triển xuất khẩu nhiều mặt hàng nông thủy sản, trong đó có chè, cà phê, trái cây nhiệt đới... sang thị trường Hàn Quốc với mức thuế ưu đãi. Do ngành chế biến thực phẩm của Hàn Quốc chưa đủ khả năng cung cấp đầy đủ các sản phẩm, thêm vào đó, sản lượng nông nghiệp trong nước chưa đủ đáp ứng nguyên liệu cho nhu cầu đầu vào của ngành công nghiệp chế biến địa phương, Hàn Quốc hàng năm phải nhập khẩu từ 60-70% các loại lương thực, thực phẩm. Vì vậy, đây sẽ là thị trường xuất khẩu có nhiều tiềm năng cho các

sản phẩm nông sản, thủy sản chế biến như: Cá, mực, bạch tuộc, tôm, cà phê, rau quả đông lạnh, thịt và sản phẩm thịt, thực phẩm công nghệ... của Việt Nam.

Tuy nhiên, Hàn Quốc có những quy định rất chặt chẽ và phức tạp về kiểm dịch đối với các mặt hàng nông sản, thực phẩm như các yêu cầu về báo cáo quá trình nuôi trồng, bảo quản, kiểm tra tại chỗ... Hiện nay chỉ có mặt hàng thủy sản đã đạt được sự công nhận lẫn nhau trong việc cấp giấy chứng nhận kiểm dịch.

Thủy sản là một trong những nhóm hàng có nhiều cơ hội để phát triển xuất khẩu sang Hàn Quốc khi thực hiện AKFTA. Theo thoả thuận AKFTA, các nước thành viên ASEAN trong đó có Việt Nam sẽ được miễn thuế nhập khẩu 10.000 tấn thủy sản sang thị trường Hàn Quốc, thoả thuận trên có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2007. Do vậy, khả năng Việt Nam nâng cao được thị phần nhập khẩu vào Hàn Quốc. Kim ngạch xuất khẩu thủy hải sản của Việt Nam sang Hàn Quốc đã tăng 35% trong năm 2007 so với mức 17% của năm 2006.

Bên cạnh những mặt hàng nông, lâm, thủy sản, việc tham gia vào Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Hàn Quốc sẽ đem lại cho Việt Nam cơ hội tiếp tục phát triển xuất khẩu một số mặt hàng chế tạo như: Dệt may, giày dép, sản phẩm cơ khí, sản phẩm điện và điện tử...- những mặt hàng Việt Nam đang có tiềm năng phát triển xuất khẩu sang Hàn Quốc.

Thực thi cam kết AKFTA, Hàn Quốc miễn thuế đối với 70% mặt hàng nhập khẩu, trong đó có sản phẩm may mặc, giày dép, điện và điện tử sẽ tạo cơ hội cho Việt Nam xuất khẩu các sản phẩm này. Trong năm 2007, xuất khẩu hàng may mặc (HS61) của Việt Nam sang Hàn Quốc đã tăng 119,48% so với tốc độ tăng 1% bình quân của giai đoạn 2002 - 2006. Do Hàn Quốc đã mở cửa hoàn toàn cho hàng dệt may nhập khẩu từ năm 1997 nên hàng may mặc nhập khẩu đã tăng mạnh trên thị trường Hàn Quốc (cả những mặt hàng có giá trị cao và nhãn mác nổi tiếng của Italia, Pháp và các mặt hàng có giá trị thấp nhập khẩu từ Hồng Kông, Trung Quốc, Việt Nam) nên sức ép cạnh tranh đối với hàng may mặc trên thị trường này là rất lớn.

Bên cạnh những lợi ích nêu trên, khi tham gia vào Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Hàn Quốc, Việt Nam cũng sẽ phải đối mặt với những thách thức không nhỏ. Giống như trong các khu vực mậu dịch tự do khác, như AFTA hay ACFTA,

ASEAN gồm các nền kinh tế có cơ cấu và trình độ phát triển khác biệt nên lợi ích của AKFTA sẽ không san đều cho mọi thành viên. Những nước phát triển hơn trong khu vực như Singapore, Malaysia, Thái Lan, Philippines sẽ là những nước có nhiều cơ hội hơn để nâng cao năng lực cạnh tranh từ AKFTA nhờ có nền tảng công nghiệp tiên tiến. Các nước thành viên mới, trong đó có Việt Nam, chắc chắn sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức bên cạnh những lợi ích thu được từ Khu vực Mậu dịch tự do này.

Mặc dù Hàn Quốc đã chấp nhận dành hạn ngạch thuế quan cho các mặt hàng sắn, tôm và mực nhưng do Hàn Quốc phải áp dụng nguyên tắc tối huệ quốc cho tất cả các nước ASEAN nên các doanh nghiệp Việt Nam phải hết sức năng động mới có thể tận dụng tối đa được các hạn ngạch thuế quan này (ví dụ, năm 2007, Hàn Quốc đã tăng TRQ đối với mặt hàng sắn - HS 0714 - cho Việt Nam nhưng Việt Nam chưa tận dụng được cơ hội này).

Hàn Quốc cũng đặc biệt bảo hộ đối với mặt hàng gạo, mặt hàng được xem là nhạy cảm cao đối với thị trường này, cũng như chưa cam kết đối với sản phẩm thịt. Trong năm 2007, Việt Nam vẫn chưa xuất khẩu được mặt hàng gạo (HS 10), thịt và sản phẩm thịt (HS 02) sang Hàn Quốc, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm rau quả (HS 07, HS 08, HS 20) cũng không được cải thiện, mặc dù thuế suất đối với các nhóm sản phẩm này đã giảm đi đáng kể.

Trong khuôn khổ AKFTA, Hàn Quốc đã chấp nhận đưa nội dung hợp tác đối với các thỏa thuận công nhận lẫn nhau về SPS vào Phụ lục của Hiệp định khung và có điều khoản về TBT và SPS trong Hiệp định về thương mại hàng hóa nhưng các mặt hàng thực vật, thịt gia súc, gia cầm... mới chỉ đạt được thỏa thuận hợp tác kỹ thuật và trao đổi thông tin giữa hai bên nên hầu hết các mặt hàng rau, quả tươi (trừ dưa, dứa, chuối) và thịt gia súc, gia cầm vẫn chưa thể xuất khẩu được sang Hàn Quốc.

Về cơ cấu hàng nhập khẩu, phụ tùng ô tô, vải sợi, da nhân tạo, hóa mỹ phẩm, giấy, xe máy, văn phòng phẩm, hàng gia dụng là những mặt hàng Hàn Quốc có cơ hội cạnh tranh nhiều hơn do được hưởng mức thuế ưu đãi để xuất khẩu vào Việt Nam. Tuy nhiên, đây có thể coi là điều kiện thuận lợi để Việt Nam nhập khẩu các mặt hàng nguyên phụ liệu - được đánh giá là có chất lượng cao - của Hàn Quốc để phát triển công nghiệp gia công, chế biến trong nước.

2.2.3. Một số tác động khác

- Tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

Trong dài hạn, việc thực thi AKFTA có những tác động đến việc chuyển dịch cơ cấu của các ngành kinh tế nước ta. Bên cạnh lợi ích xuất khẩu, doanh nghiệp Việt Nam cũng có điều kiện tiếp cận các nguồn nguyên liệu, máy móc, công nghệ phục vụ sản xuất, kinh doanh có hiệu quả hơn, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường. Ngoài ra, doanh nghiệp trong nước cũng buộc phải nâng động hơn để nâng cao năng lực cạnh tranh, củng cố thị phần ngay trên thị trường nội địa trước sức ép cạnh tranh ngày một tăng. Trong bối cảnh như vậy, việc sản xuất những sản phẩm chế biến như: Hàng tiêu dùng, thực phẩm chế biến, hàng may mặc, giày dép... của Việt Nam có tiềm năng xuất khẩu lớn vào thị trường Hàn Quốc sẽ được phát triển. Kết quả nghiên cứu của Ngân hàng thế giới năm 2008 về tác động của Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc đến cơ cấu sản xuất nội địa và cơ cấu xuất nhập khẩu của ASEAN (trong đó có Việt Nam) và Hàn Quốc như sau:

Bảng 2.9. Tác động của AKFTA tới cơ cấu kinh tế của các thành viên

(% thay đổi so với không có Hiệp định)

Các ngành kinh tế	T.động đến CCSX		Tác động đến xuất nhập khẩu		
	ASEAN	H.Quốc	ASEAN XK sang HQ	ASEAN NK từ Hàn Quốc	XNK nội ASEAN
Các ngành thâm dụng đất	2,28	-1,31	155,58	29,93	100,88
Chế biến thực phẩm	2,28	-0,51	131,02	152,08	86,80
Các ngành thâm dụng tài nguyên	-2,84	-3,19	21,65	8,26	1,83
Dệt may	0,38	6,06	93,23	127,90	31,01
Da giày	-0,48	3,46	114,39	64,53	32,74
Gỗ và giấy	-0,25	-0,66	26,01	44,92	22,29
Dầu thô và kim loại	0,54	0,63	33,63	41,26	19,04
Cao su và sản phẩm nhựa	2,67	0,48	37,93	33,62	26,70
Phương tiện giao thông	2,37	3,69	23,84	224,96	94,56
Thiết bị điện	0,53	-1,86	5,21	5,88	4,97
Máy móc thiết bị	6,02	-0,79	62,79	44,25	27,23
Các ngành chế tạo khác	-0,13	1,48	78,84	71,76	23,82

Giao thông	-0,16	-0,49	-0,90	-1,08	-0,57
Các dịch vụ khác	-0,11	0,06	-1,53	-0,94	-1,30

Nguồn: Anyarath K, 2008, Quantitative impact of Alternative East Asia Free Trade Areas: A CGE Assessment

- Tác động đến thu hút đầu tư nước ngoài:

- Trong một thời gian dài, Hàn Quốc luôn là một trong những nước và vùng lãnh thổ đầu tư trực tiếp lớn nhất vào Việt Nam. Năm 2005, Hàn Quốc đứng thứ 3 trong số 43 nước có dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Năm 2006, Hàn Quốc đã trở thành nước đứng đầu trong số các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam với 207 dự án giá trị 2,78 tỷ USD. Xét theo cơ cấu ngành, đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam năm 2006 dẫn đầu là công nghiệp nặng (chiếm 55%), xây dựng khu đô thị mới (chiếm 20%), xây dựng khách sạn và chung cư (10%). Năm 2007, Hàn Quốc vẫn tiếp tục đứng đầu danh sách các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam với 403 dự án và tổng vốn đăng ký gần 4,2 tỷ USD. Ngoài vốn đầu tư mới, trong năm 2007, các doanh nghiệp Hàn Quốc còn đầu tư bổ sung 467 triệu USD cho các dự án đang triển khai tại Việt Nam.

- Cơ cấu đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam cũng đang có sự thay đổi lớn. Nếu như trước đây, các nhà đầu tư Hàn Quốc chỉ tập trung đầu tư vào các ngành công nghiệp nhẹ như: Dệt may, giày dép...nay đã có sự gia tăng đáng kể các dự án và số vốn vào lĩnh vực bất động sản và mở rộng sang các ngành công nghiệp chủ chốt của Việt Nam như: Năng lượng, hóa chất, hóa dầu, sản xuất thép...

- Quy mô vốn dự án của các nhà đầu tư Hàn Quốc cũng có sự đột phá. Hàng loạt dự án có vốn đầu tư lớn đang triển khai như dự án xây dựng tổ hợp văn phòng và khách sạn Landmark Tower của Tập đoàn Keangnam với tổng vốn đầu tư 1 tỷ USD, dự án xây dựng cụm tháp đôi khách sạn 5 sao Hà Nội Plaza và khu văn phòng cao cấp với tổng vốn đầu tư 500 triệu USD của Tập đoàn Charmvit...

Hơn nữa, việc Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và Hiệp định thương mại tự do Hàn Quốc-ASEAN có hiệu lực

từ tháng 6/2007 cũng đã góp phần đưa Việt Nam trở thành địa chỉ đầu tư hấp dẫn thứ hai đối với doanh nghiệp Hàn Quốc (chỉ sau Trung Quốc).

Theo Bộ Tài chính Hàn Quốc, năm 2007, Việt Nam đứng thứ ba trong số các nước và vùng lãnh thổ thu hút đầu tư lớn nhất của Hàn Quốc. Với tỷ lệ 9,2%, Việt Nam chỉ đứng sau Trung Quốc (với 23,5%) và Mỹ (với 15,7%).

Tính đến hết tháng 6/2008, Hàn Quốc có 1.970 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 15 tỷ USD. Giai đoạn đầu các nhà đầu tư Hàn Quốc tập trung vào các dự án, các chương trình vừa và nhỏ nhưng cùng với thời gian, các nhà đầu tư Hàn Quốc đã tham gia ngay từ đầu vào các lĩnh vực đầy tính hiệu quả như lĩnh vực sản xuất hàng hoá, lắp ráp ô tô, công nghiệp thép, cơ khí, điện tử, giấy dếp, dệt may, giao thông vận tải, bưu điện, công nghiệp nặng...

Ngoài ra, việc tăng cường quan hệ kinh tế, thương mại với Hàn Quốc còn giúp Việt Nam tranh thủ được sự trợ giúp kỹ thuật của Hàn Quốc thông qua các hoạt động hợp tác trong các lĩnh vực như công nghiệp, hợp tác phát triển, lao động, bảo vệ môi trường... Trong thời gian qua, Hàn Quốc đã hỗ trợ kinh phí cho lĩnh vực nghiên cứu phát triển điện và điện tử của Việt Nam, tiếp tục cấp vốn cho Việt Nam trong các dự án xây dựng các nhà máy xử lý rác thải, xây dựng các trường dạy nghề và viện trợ không hoàn lại để hỗ trợ Việt Nam trong các lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, y tế, dạy nghề, nâng cao năng lực nghiên cứu, đào tạo chuyên gia...

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO AKFTA ĐẾN VIỆC PHÁT TRIỂN QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT - HÀN

2.3.1. Những tác động tích cực

- Tham gia vào AKFTA, với các thỏa thuận về ưu đãi thuế quan và dỡ bỏ rào cản phi thuế quan là cơ hội để Việt Nam tăng cường xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc. Đặc biệt trong điều kiện năng lực cạnh tranh của sản phẩm và doanh nghiệp xuất khẩu của Việt nam chưa cao, các ưu đãi này là điều kiện thuận lợi để Việt Nam tranh thủ thâm nhập và tạo dựng vị trí của mình trên thị trường Hàn Quốc. Trong điều kiện Thái Lan - nước có nhiều lợi thế so sánh tương đồng với Việt Nam - chưa tham gia AKFTA, Việt Nam có thể tận dụng cơ hội này để phát triển xuất

khẩu sang Hàn Quốc (Cạnh tranh với Thái Lan có thể coi là một trong những khó khăn lớn của Việt Nam trong tận dụng các cơ hội mà Hiệp định thương mại ASEAN - Trung Quốc - ACFTA mang lại do với cùng mức ưu đãi thuế quan, các mặt hàng xuất khẩu có sức cạnh tranh cao hơn của Thái Lan đã nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường Trung Quốc).

- Cắt giảm thuế quan đối với nhiều mặt hàng nhập khẩu theo các cam kết AKFTA đã giúp các doanh nghiệp Việt Nam có thể nhập khẩu nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị...với chi phí thấp hơn để phát triển công nghiệp trong nước.

- Thực hiện các thỏa thuận theo AKFTA sẽ tạo cho các doanh nghiệp Việt Nam có thể tiếp cận với các đối tác nhằm tăng cường trao đổi thương mại trong khu vực.

- Bên cạnh xuất khẩu sang các thị trường ASEAN, Việt Nam có thể đạt được lợi ích chiến lược từ việc đa dạng hoá và hướng xuất khẩu sang các đối tác thương mại lớn.

2.3.2. Những tác động tiêu cực

- Ngoài những lợi ích rõ ràng mang lại cho các nước thành viên, quá trình hội nhập khu vực cũng làm nảy sinh một số rủi ro. Một trong những mâu thuẫn/ngịch lý chính của các Hiệp định thương mại tự do là, mặc dù tạo điều kiện tăng cường trao đổi thương mại giữa các nước tham gia, các thỏa thuận này có thể dẫn đến tình trạng chệch hướng thương mại, đẩy việc trao đổi thương mại xa rời những nhà cung cấp hiệu quả.

Theo nghiên cứu của Anyarath K về tác động của FTA tới các nước thành viên đã nêu trên, tác động làm chệch hướng thương mại của AKFTA như sau:

	Xuất khẩu (%)		Nhập khẩu (%)	
	Sang các nước thành viên	Các nước khác	Từ các nước thành viên	Các nước khác
ASEAN	20,90	-6,38	24,72	-10,11
Hàn Quốc	7,88	-4,69	4,07	-0,35

Nguồn: Anyarath K, 2008, Quantitative impact of Alternative East Asia Free Trade Areas: A CGE Assessment.

Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng, do tác động chệch hướng thương mại, mặc dù điều kiện thương mại³ của ASEAN và Hàn Quốc đều được cải thiện từ AKFTA (tăng tương ứng 0,25% và 0,42 % so với không có AKFTA) nhưng tác động của AKFTA tới điều kiện thương mại của các nước thành viên rất khác nhau, trong đó điều kiện thương mại của Indonesia, Philippin và Singapo tăng tương ứng 0,46%, 0,25% và 0,81% trong khi điều kiện thương mại của Việt Nam lại giảm 1,42% và của các nước ASEAN khác giảm 1%.

- Khi tham gia ký kết AKFTA, Việt Nam và các nước đối tác phải cùng nhau thực hiện cam kết giảm thuế đối với những hàng hoá nằm trong danh mục giảm thuế theo lộ trình. Khi đó, cơ hội xuất khẩu hàng hóa vào các nước thành viên của Việt Nam sẽ thuận lợi hơn do được hưởng các ưu đãi thương mại, dẫn đến chi phí đầu vào thấp hơn so với những nước khác không phải là thành viên của AKFTA. Tuy nhiên, một tác động ngược lại của AKFTA là làm tăng nguy cơ nhập siêu do Việt Nam cũng phải thực hiện nghĩa vụ giảm thuế theo lộ trình. Điều này sẽ khiến cho hàng hoá trong nước phải chịu nhiều áp lực cạnh tranh hơn bởi hàng hoá nhập khẩu từ các nước thành viên trong AKFTA được hưởng mức thuế quan ưu đãi thấp.

- Mong muốn tăng cường tham gia của các nước đang phát triển vào thương mại quốc tế đã dẫn tới những ngoại lệ trong việc áp dụng nguyên tắc không phân biệt đối xử của WTO. Các quy định cho phép các nước đang phát triển thành lập khu vực thương mại tự do theo một điều kiện duy nhất là các thỏa thuận này “phải nhằm mục đích thuận lợi hóa và thúc đẩy thương mại của các nước đang phát triển và không làm tăng các rào cản thương mại hoặc gây khó khăn cho thương mại của bất kỳ nước nào khác”. Trên cơ sở pháp lý đó, việc Việt Nam tham gia các Hiệp định thương mại khu vực không vi phạm các quy tắc của WTO, đồng thời WTO cũng không coi đó là mối đe dọa hoặc cạnh tranh với các cuộc đàm phán trong WTO.

³ *Terms of trade, đo bằng quan hệ giữa giá tương đối của xuất khẩu và nhập khẩu. Một nước có điều kiện thương mại dương có nghĩa là giá xuất khẩu tăng tương đối so với giá nhập khẩu, nước đó sẽ có điều kiện tiếp cận nguồn nhập khẩu giá rẻ hơn và có điều kiện cải thiện phúc lợi.*

- Việc tham gia nhiều hiệp định khác nhau sẽ dẫn tới việc tăng gánh nặng về thủ tục hải quan, quy tắc xuất xứ, thành lập các nhóm công tác khác nhau, làm suy giảm nguồn lực và làm tăng gánh nặng/chi phí giao dịch.

Một vấn đề chính nảy sinh từ những khu vực thương mại tự do là cần đảm bảo hàng hóa xuất khẩu từ khu vực này được sản xuất bởi một hoặc nhiều nước thành viên chứ không phải được sản xuất và nhập khẩu từ một nước thứ 3 rồi kê khống rằng được sản xuất trong khu vực. Để đề phòng trường hợp này, quy tắc về xuất xứ đã được xây dựng, trong đó yêu cầu cụ thể hàm lượng giá trị được sản xuất/cung cấp bởi một Thành viên. Đối với AFTA, yêu cầu là ít nhất 40% hàm lượng giá trị phải được sản xuất/cung cấp trong khối. Yêu cầu và thủ tục hành chính liên quan đến quy tắc về xuất xứ khác nhau tùy thuộc vào từng Hiệp định/thỏa thuận, và chính những quy tắc về xuất xứ mang tính hạn chế, đôi khi không nhất quán này gây tác động đối với việc thực thi ưu đãi cho các thành viên trong khối.

- Một vấn đề có thể nảy sinh trong việc thực hiện các Hiệp định thương mại tự do là khả năng mâu thuẫn về chính sách. Trong FTA, một Thành viên có thể áp đặt thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vì bất kỳ một lý do nào đó, mặc dù việc này có thể dẫn tới hành động trả đũa của những thành viên bị ảnh hưởng trong khi theo WTO, các thành viên phải tuân thủ cam kết về mức thuế ràng buộc và không được phép nâng mức thuế này cao hơn mức đã cam kết. Khi mức thuế áp dụng thấp hơn nhiều so với mức ràng buộc, một thành viên có thể nâng mức thuế này lên đáng kể (tiến tới mức ràng buộc) và tạo nên sự không chắc chắn (khả năng tiên đoán trước) trong chính sách thương mại. Đây là vấn đề có thể xảy ra với việc thực hiện AKFTA do hiện Hàn Quốc và một số thành viên trong ASEAN- 6 có mức chênh lệch giữa mức thuế MFN và mức thuế ràng buộc khá lớn, đồng thời có nhiều dòng thuế không có cam kết.

Chương 3

CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM PHÁT TRIỂN QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - HÀN QUỐC TRONG BỐI CẢNH THỰC HIỆN AKFTA

3.1. Cơ hội và thách thức của Việt Nam trong quá trình thực hiện Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA)

3.1.1. Cơ hội của Việt Nam trong quá trình thực hiện AKFTA

a/ Cơ hội để tăng xuất khẩu, mở rộng thị trường

Như ta đã biết, hiện nay, ASEAN đang là một trong năm đối tác thương mại lớn nhất của Hàn Quốc. Với tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh chóng, ASEAN đang nổi lên là thị trường xuất khẩu chủ yếu của Hàn Quốc và ngược lại, Hàn Quốc cũng là thị trường rất quan trọng của ASEAN nói chung và Việt Nam nói riêng.

Theo cam kết thực hiện AKFTA, Hàn Quốc và các nước ASEAN (trừ Thái Lan chưa tham gia) sẽ dỡ bỏ hàng rào thuế quan đối với hơn 90% mặt hàng nhập khẩu vào năm 2010. Riêng các nước CLMV được linh hoạt cắt giảm thuế chậm hơn từ 6 đến 8 năm so với ASEAN 6 và Hàn Quốc. Như vậy, từ 1/7/2006, Hàn Quốc thực hiện miễn thuế nhập khẩu đối với 7.991 mặt hàng trong tổng số 12.063 mặt hàng được miễn giảm thuế, trong khi các nước ASEAN giảm thuế còn từ 0 - 5% đối với 45% số mặt hàng của Hàn Quốc.

Với việc cam kết cắt giảm và/hoặc loại bỏ thuế quan của các bên tham gia Hiệp định, AKFTA mở ra triển vọng rất lớn cho việc tăng xuất khẩu của ASEAN vào thị trường Hàn Quốc cũng như tăng nhanh năng lực cạnh tranh của hàng hóa và doanh nghiệp Hàn Quốc trên thị trường ASEAN. Hay nói cách khác, khu vực mậu dịch tự do AKFTA được thiết lập sẽ mang lại cho cả Hàn Quốc và các nước ASEAN những cơ hội để tăng xuất khẩu, mở rộng thị trường.

Việt Nam, với vị trí và vai trò đặc biệt trong ASEAN, cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu và gia tăng thị phần trên thị trường Hàn Quốc và các thành viên khác của ASEAN khi hoàn thành AKFTA sẽ lớn hơn rất nhiều. Việc thực hiện cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu nhằm hoàn thành AKFTA không chỉ giúp các doanh nghiệp có thể đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa sang Hàn Quốc mà còn là cơ hội để xuất khẩu hàng hóa sang các thành viên khác của AKFTA, nhất là các mặt hàng thủy sản và các mặt hàng thực phẩm chế biến sẵn.

Tuy nhiên, hiệu quả của việc phát triển xuất khẩu và mở rộng thị trường sang Hàn Quốc cao hay thấp là hoàn toàn phụ thuộc vào sự linh hoạt trong việc nắm bắt thời cơ, tận dụng vận hội của các doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường.

Tóm lại, cơ hội để Việt Nam có thể tăng xuất khẩu của sang Hàn Quốc trên cơ sở thực hiện AKFTA được thể hiện ở một số điểm cụ thể sau:

- Thực hiện các cam kết để hoàn thành AKFTA, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ được hưởng lợi ích từ việc cắt giảm/loại bỏ thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu sang Hàn Quốc. Đây là vấn đề rất quan trọng trong việc tăng cường khả năng cạnh tranh về giá của hàng hóa Việt Nam khi thâm nhập vào thị trường này. Đây cũng là cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam thực hiện phân công lại sản xuất một cách hợp lý, tổ chức sản xuất các mặt hàng có lợi thế thương mại, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng sản xuất, đẩy mạnh xuất khẩu.

- Các doanh nghiệp Việt Nam được hưởng lợi thế từ việc nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ phát triển sản xuất từ Hàn Quốc với mức thuế suất thuế nhập khẩu thấp. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm từ đó thúc đẩy phát triển sản xuất, tiêu dùng và đẩy mạnh xuất khẩu.

- Thực hiện AKFTA sẽ có tác dụng thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp Hàn Quốc vào Việt Nam. Các doanh nghiệp này hàng năm cung cấp một khối lượng lớn hàng hóa phục vụ người tiêu dùng Việt Nam và đóng góp đáng kể vào việc đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam thông qua hoạt động

xuất khẩu trở lại nước đầu tư cũng như xuất khẩu sang các nước khác trong khu vực và trên thế giới.

b/ Cơ hội để giảm nhập siêu

Thực hiện cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu nhằm hoàn thành AKFTA sẽ tạo cơ hội lớn cho các doanh nghiệp ASEAN và doanh nghiệp Hàn Quốc có thêm điều kiện thuận lợi để tăng đầu tư, liên kết sản xuất phục vụ cho xuất khẩu giữa các nước thành viên và các nước khác.

Trên thực tế, việc thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu nhằm cân bằng cán cân thanh toán được coi là giải pháp chủ yếu, lâu dài để giải quyết vấn đề nhập siêu, cải thiện cán cân thương mại Việt - Hàn. Tuy nhiên, với mức nhập siêu đang khoảng gần 4 tỷ USD/năm như hiện nay thì việc giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng xuất khẩu và hạn chế nhập siêu lại không đơn giản.

Để thực hiện cam kết nhằm hoàn thành AKFTA, thuế suất thuế nhập khẩu sẽ được cắt giảm hoặc loại bỏ theo lộ trình đối với nhiều mặt hàng và như vậy, lượng và giá trị hàng hóa nhập khẩu sẽ khó giảm mà thậm chí còn có xu hướng tăng lên. Vấn đề đặt ra ở đây là cân định hướng hoạt động nhập khẩu một cách hợp lý để lượng hàng hóa do các doanh nghiệp Hàn Quốc phải nhập khẩu nguyên phụ liệu để sản xuất được xuất khẩu sang Hàn Quốc và các nước khác nhiều nhất. Có như vậy, Việt Nam mới phần nào hạn chế được nhập siêu từ Hàn Quốc đang ở mức quá lớn như hiện nay.

Một biện pháp khả thi hơn để giảm nhập siêu từ Hàn Quốc là các doanh nghiệp Việt Nam cần giảm nhập khẩu bằng việc đẩy mạnh sản xuất ở trong nước các loại nguyên liệu, các mặt hàng phụ trợ phục vụ cho sản xuất của các doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam như: Nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất các sản phẩm dệt may, giày dép, các mặt hàng phụ trợ phục vụ cho sản xuất ô tô, xe máy...

Nếu biện pháp này được thực hiện một cách hiệu quả thì một mặt chúng ta sẽ giảm bớt được lượng nguyên vật liệu do các doanh nghiệp Hàn Quốc phải nhập khẩu vào Việt Nam để duy trì và phát triển sản xuất của họ. Đồng thời, Việt Nam

cũng tranh thủ xuất khẩu được một lượng đáng kể nguyên, phụ liệu do chúng đã tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm xuất khẩu của các doanh nghiệp Hàn Quốc.

c/ Cơ hội thu hút đầu tư từ Hàn Quốc

Bên cạnh cơ hội để tăng xuất khẩu, mở rộng thị trường, việc hình thành Khu vực Mậu dịch tự do AKFTA sẽ thúc đẩy và làm gia tăng dòng vốn đầu tư của các doanh nghiệp và tập đoàn kinh tế Hàn Quốc vào các nước ASEAN. Trong bối cảnh đó, Việt Nam sẽ có thêm nhiều cơ hội để tiếp nhận đầu tư từ các doanh nghiệp Hàn Quốc mặc dù hiện nay Hàn Quốc đang là nước đứng thứ 4 về lượng vốn đầu tư vào Việt Nam.

d/ Cơ hội để nhập khẩu thiết bị kỹ thuật hiện đại, tiếp nhận công nghệ tiên tiến và học hỏi kinh nghiệm quản lý hiện đại từ các doanh nghiệp Hàn Quốc

Bên cạnh cơ hội tăng thu hút đầu tư, tăng xuất khẩu, mở rộng thị trường..., phát triển thương mại với Hàn Quốc, các doanh nghiệp Việt Nam cũng có thêm cơ hội mới để nhập khẩu và ứng dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, máy móc, thiết bị hiện đại phục vụ sản xuất, kinh doanh. Đây là điều kiện tốt giúp các doanh nghiệp Việt Nam có thể “đi tắt, đón đầu” để nhanh chóng có được kỹ thuật và công nghệ hiện đại ứng dụng trong sản xuất, kinh doanh mà không tốn thời gian và chi phí để nghiên cứu triển khai.

Mặt khác, việc tăng cường quan hệ kinh tế, thương mại với Hàn Quốc còn giúp ta tranh thủ được sự trợ giúp kỹ thuật của Hàn Quốc thông qua các hoạt động hợp tác trong các lĩnh vực: Công nghiệp, nông nghiệp, hợp tác phát triển, lao động...

Hơn thế, các nhà đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam hiện chủ yếu là các doanh nghiệp và tập đoàn kinh tế lớn. Thông qua hoạt động liên kết, liên doanh, hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, các doanh nghiệp nước ta sẽ có thêm nhiều cơ hội để học hỏi kinh nghiệm quản lý hiện đại từ các doanh nghiệp và tập đoàn kinh tế Hàn Quốc.

Đây là yếu tố hết sức quan trọng giúp các doanh nghiệp Việt Nam nâng cao khả năng cạnh tranh và thích ứng nhanh với những đòi hỏi của quá trình tự do hóa thương mại trong khuôn khổ AKFTA nói riêng và của quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế nói chung.

3.1.2. Thách thức của Việt Nam trong quá trình thực hiện AKFTA

Thực hiện cam kết nhằm hoàn thành AKFTA, bên cạnh những cơ hội lớn nêu trên thì những thách thức đặt ra cho Chính phủ và doanh nghiệp Việt Nam cũng hết sức lớn. Cụ thể là:

a/ Thách thức do gia tăng áp lực cạnh tranh

- Khi khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Hàn Quốc được thiết lập, một khối thị trường rộng lớn sẽ được hình thành, các doanh nghiệp Việt Nam không chỉ phải cạnh tranh với các doanh nghiệp của các nước ASEAN và các doanh nghiệp của Hàn Quốc trên thị trường khu vực mà còn phải cạnh tranh với các doanh nghiệp nêu trên ngay trên thị trường Việt Nam.

Áp lực cạnh tranh sẽ ngày càng trở nên gay gắt khi phần lớn các doanh nghiệp FDI từ các nước khác của ASEAN và Hàn Quốc đến đầu tư tại Việt Nam đều có trình độ khoa học công nghệ cao, có kinh nghiệm quản lý và khả năng thích ứng linh hoạt với những biến động của kinh tế thị trường...Tuy nhiên, họ chỉ phải chịu chi phí nhân công, chi phí thuê mặt bằng...như các doanh nghiệp Việt Nam. Điều này có nghĩa là các doanh nghiệp nước ngoài khi thâm nhập vào thị trường Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất trực tiếp sẽ tận dụng những lợi thế của Việt Nam giống như các doanh nghiệp trong nước.

- Trên thế giới đang có cuộc cạnh tranh đầu tư rất khốc liệt và Việt Nam cần phải nhìn nhận rằng môi trường đầu tư của Việt Nam chưa hấp dẫn. Khi hàng rào thuế quan được bãi bỏ, các công ty đa quốc gia sẽ tập trung sản xuất tại những nước có chi phí thấp nhất trong AKFTA. Thách thức của Việt Nam là làm sao giữ chân được các công ty đa quốc gia và tạo cơ hội để các công ty này tham gia đầu tư tại Việt Nam.

b/ Thách thức vì là quốc gia có trình độ phát triển kinh tế thấp

Trong khối ASEAN, Việt Nam là nước có trình độ phát triển kinh tế thấp với trình độ khoa học và công nghệ, trình độ lao động, cơ sở hạ tầng, hệ thống tài chính, ngân hàng, quản trị doanh nghiệp, mức thu nhập bình quân đầu người...chưa đạt mức cao.

Những yếu kém nói trên sẽ hạn chế hiệu quả của quá trình hội nhập của Việt Nam vào hệ thống thương mại khu vực nói chung và khả năng tham gia vào AKFTA nói riêng. Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng, với trình độ phát triển thấp như hiện nay, khi tham gia AKFTA, Việt Nam sẽ nhận được ít lợi ích hơn các nước có trình độ phát triển kinh tế cao hơn như: Singapore, Thái Lan, Malaysia...Điều này hoàn toàn có thể lý giải được vì trình độ phát triển kinh tế thấp sẽ là rào cản không nhỏ đối với Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị khu vực ASEAN +3, đặc biệt là việc tiếp nhận chuyển giao công nghệ từ các nước có trình độ cao hơn như Hàn Quốc.

c/ Thách thức do phải đối phó với các biến cố của hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế

Như ta đã biết, trong hội nhập kinh tế khu vực, một khi liên kết giữa các nước càng chặt chẽ thì nếu có biến cố xuất hiện ở một nước sẽ lập tức gây ảnh hưởng đến các nước khác. Mức độ liên kết càng cao thì khả năng ảnh hưởng lại càng lớn, mức độ càng nghiêm trọng và có tầm ảnh hưởng đến các lĩnh vực khác trong đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của mỗi nước. Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997 là một ví dụ rõ ràng về vấn đề này. Một khi các biến cố xảy ra, phạm vi ảnh hưởng của nó là sâu rộng trên mọi khía cạnh đời sống, trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị của mỗi quốc gia thành viên. Vì vậy, một khi chúng ta có sự hợp tác chặt chẽ về kinh tế mà không có sự hợp tác chặt chẽ về các chế tài, về cơ chế phối hợp giải quyết các lĩnh vực khác như: Nông nghiệp, công nghiệp, an ninh khu vực...thì khả năng chịu ảnh hưởng của những biến cố do hội nhập kinh tế khu vực ngày càng lớn. Trong khi khủng hoảng tài chính ảnh hưởng rộng tới cả sản xuất, đầu tư, giá cả hàng hoá, qua đó ảnh hưởng tới các sản phẩm nông nghiệp, dẫn tới ảnh hưởng tới cả nền nông nghiệp của các nước xuất khẩu, ảnh hưởng qua người

nông dân, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này, như vậy, sẽ ảnh hưởng tới cả ngành nông nghiệp, công nghiệp hay những ngành khác của các quốc gia trong khu vực.

3.2. Các giải pháp chủ yếu nhằm phát triển quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc trong bối cảnh thực hiện AKFTA

Trên cơ sở thực hiện AKFTA, trong những năm gần đây, quá trình tự do hóa kinh tế, thương mại và đầu tư ASEAN - Hàn Quốc đang ngày càng phát triển. Việt Nam, với vai trò đặc biệt trong ASEAN và truyền thống hợp tác lâu đời với Hàn Quốc thì việc phát triển mạnh mẽ hơn nữa quan hệ thương mại Việt - Hàn trong bối cảnh hiện nay là hết sức quan trọng.

Để thực hiện mục tiêu tự do hóa thương mại khu vực giữa các nước ASEAN và Hàn Quốc và phát triển quan hệ thương mại Việt - Hàn trong bối cảnh thực hiện AKFTA, trong thời gian sắp tới, Chính phủ và doanh nghiệp Việt Nam cần thực hiện đồng bộ và hiệu quả các nhóm giải pháp chủ yếu sau đây:

3.2.1. Nhóm các giải pháp vĩ mô nhằm phát triển quan hệ thương mại Việt - Hàn trong quá trình thực hiện AKFTA

Đây là nhóm các giải pháp có tính chất vĩ mô nhằm tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi cho việc phát triển quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc trong bối cảnh tự do cạnh tranh và thực hiện các quy định của AKFTA được ký kết giữa Chính phủ hai nước.

Việc thực hiện các giải pháp này sẽ có tác động quan trọng thúc đẩy phát triển quan hệ thương mại song phương Việt Nam - Hàn Quốc và cũng có tác động không nhỏ đến việc phát triển quan hệ thương mại của nước ta với các nước khác trong khu vực ASEAN và ASEAN +.

Để nhanh chóng hoàn thành AKFTA, trong những năm tới đây, một số giải pháp vĩ mô cần được thực hiện là:

- Trên cơ sở Hiệp định về AKFTA đã được ký kết, Chính phủ cần có các biện pháp tuyên truyền, phổ biến cho doanh nghiệp và công chúng về mục tiêu, nội dung, lợi ích, cơ hội, thách thức của việc thực hiện AKFTA, công bố lộ trình thực hiện AKFTA trên các phương tiện thông tin đại chúng như: Sách báo, các bản tin, các website, các tài liệu chuyên ngành...

Ngoài ra, Chính phủ cũng cần tổ chức các điểm hỏi đáp và hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình thực hiện AKFTA hay tư vấn, cung cấp những thông tin cần thiết về thị trường Hàn Quốc, về AKFTA giúp cho doanh nghiệp có đủ kiến thức và thông tin để kinh doanh hiệu quả trên thị trường Hàn Quốc.

- rà soát lại tất cả các hiệp định, các văn bản pháp lý điều chỉnh hoạt động ngoại thương giữa Việt Nam và Hàn Quốc, loại bỏ những văn bản không phù hợp, cản trở sự phát triển hoạt động xuất nhập khẩu giữa hai nước, ban hành những văn bản mới phù hợp với yêu cầu và lộ trình thiết lập Khu vực mậu dịch tự do AKFTA.

- Thực hiện cải cách hành chính, đơn giản hóa và thuận lợi hóa các thủ tục đầu tư và kinh doanh, hoàn thiện hệ thống pháp luật, đáp ứng các tiêu chuẩn và cam kết quốc tế, đảm bảo tính minh bạch...nhằm tạo lập môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn, giảm các thủ tục, phiền hà, sách nhiễu khi cấp phép đầu tư để thu hút lượng vốn đầu tư lớn hơn và có chất lượng hơn từ các doanh nghiệp Hàn Quốc vào Việt Nam.

Mặc dù lượng vốn đầu tư của các doanh nghiệp Hàn Quốc đã chiếm tỷ trọng khá lớn (12,56%) trong tổng vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 1995 - 2005 và liên tục tăng trong những năm 2006 - 2008, song các doanh nghiệp nước này vẫn coi Việt Nam là thị trường đầu tư tiềm năng.

Nếu môi trường đầu tư ở Việt Nam thuận lợi, thông thoáng, dòng vốn từ các tập đoàn kinh tế và các doanh nghiệp Hàn Quốc sẽ đổ vào nước ta thay vì đầu

tư vào các thị trường khác như: Trung Quốc, các nước khác thuộc ASEAN...

Để nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn FDI từ Hàn Quốc, đồng thời nâng cao uy tín của môi trường đầu tư Việt Nam, chúng ta cần thực hiện một số giải pháp như:

- (1) Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư từ Hàn Quốc, tăng cường trao đổi, tiếp xúc giữa các nhà hoạch định chính sách của hai nước để tìm giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong thực hiện các dự án đang triển khai và xúc tiến các dự án trong các lĩnh vực mà hai bên có nhiều tiềm năng...
- (2) Thiết lập danh mục dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài nói chung và danh mục dự án đầu tư trực tiếp từ Hàn Quốc nói riêng một cách rõ ràng, cụ thể với đa dạng ngành nghề đầu tư, có chính sách ưu tiên đối với các tập đoàn đa quốc gia đầu tư vào các ngành công nghiệp chế tạo, các ngành sử dụng công nghệ cao, các ngành dịch vụ...
- (3) Chính phủ cần tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho cộng đồng doanh nghiệp hai nước trao đổi, tiếp xúc nhằm thúc đẩy quá trình giao thương, liên doanh, liên kết để sản xuất các sản phẩm xuất khẩu có giá trị gia tăng cao.
- (4) Khuyến khích các địa phương cạnh tranh thu hút FDI từ Hàn Quốc, tăng cường các biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp FDI đẩy mạnh xuất khẩu.

- Cần đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng hiện đại (hệ thống đường sá, hệ thống cảng biển...) nhằm giảm thiểu các chi phí đang được xem là cao hơn các quốc gia cùng khu vực như chi phí vận tải, chi phí giao nhận... để giảm chi phí xuất khẩu hàng hóa.

- Chính phủ cần có các chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam trong việc tìm hiểu văn hóa và tập quán tiêu dùng của người dân Hàn Quốc, tìm hiểu

các quy định pháp luật của Hàn Quốc có liên quan đến nhập khẩu và tiêu thụ sản phẩm Việt Nam trên thị trường Hàn Quốc như: Các quy định có liên quan đến việc kiểm tra chất lượng hàng hóa và VSATTP, các quy định về kiểm tra hải quan...Điều này đặc biệt có lợi cho các nhà xuất khẩu nông, thủy sản Việt Nam, vì từ trước tới nay khi xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc, họ gặp trở ngại đáng kể bởi các hàng rào kiểm dịch động thực vật và các tiêu chuẩn của nước này.

Khi có đầy đủ hiểu biết về các vấn đề nêu trên, doanh nghiệp Việt Nam sẽ linh hoạt hơn trong việc tận dụng cơ hội, đáp ứng các quy định của pháp luật Hàn Quốc về nhập khẩu để đưa hàng hóa của họ thâm nhập hiệu quả và tăng nhanh thị phần trên thị trường đầy tiềm năng này.

- Bên cạnh nỗ lực của bản thân doanh nghiệp, Chính phủ cần tăng cường hỗ trợ cho họ trong việc đào tạo nguồn nhân lực cho hội nhập nói chung và cho việc thực hiện AKFTA nói riêng. Đây là giải pháp hết sức quan trọng nhằm giúp doanh nghiệp xây dựng được đội ngũ cán bộ nghiệp vụ và cán bộ quản lý giỏi, có khả năng ứng xử linh hoạt trước những biến động phức tạp của kinh tế thị trường và của quá trình hội nhập khu vực và quốc tế.

3.2.2. Nhóm các giải pháp nhằm thúc đẩy xuất khẩu trên cơ sở thực hiện AKFTA

Trong những năm gần đây, Việt Nam luôn ở vào tình trạng nhập siêu trong cán cân thương mại với Hàn Quốc và mức nhập siêu luôn gia tăng. Tuy vậy, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc vẫn đạt được tốc độ gia tăng hàng năm khá cao (năm 2004 đạt 603,50 triệu USD, năm 2005 đạt 630,85 triệu USD, năm 2006 đạt 842,89 triệu USD, năm 2007 đạt 1.252,75 triệu USD và dự kiến 2008 đạt 1.500 - 1.600 triệu USD).

Thực tế đó cộng với tiềm năng xuất khẩu các mặt hàng mà trong nước có khả năng sản xuất và thị trường Hàn Quốc có nhu cầu cao là cơ sở cho thấy Việt Nam vẫn có thể tiếp tục gia tăng kim ngạch xuất khẩu vào thị trường này trong thời gian tới.

Tuy nhiên, trong điều kiện thực hiện AKFTA, hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc sẽ phải chịu sức ép tự do cạnh tranh từ các nước khác cùng tham gia Hiệp định. Vấn đề đặt ra hiện nay là để thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc, chúng ta không chỉ tập trung vào các mặt hàng mà trong nước có tiềm năng sản xuất và xuất khẩu mà cần chú ý đến nguồn hàng hóa do các doanh nghiệp FDI Hàn Quốc sản xuất tại Việt Nam và xuất khẩu trở lại thị trường này.

Để thúc đẩy xuất khẩu trong bối cảnh thực hiện các cam kết cắt giảm thuế quan và các biện pháp phi thuế theo lộ trình của AKFTA, một số giải pháp cần được thực hiện là:

- Cần tăng cường đầu tư và đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh như: Than đá, hàng dệt may, giày dép, hải sản, rau quả, dược liệu...Đối với các mặt hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu sang Hàn Quốc, cần tăng cường đầu tư để sản xuất các sản phẩm chế biến phục vụ xuất khẩu nhằm đạt kim ngạch và lợi nhuận cao.

- Doanh nghiệp Việt Nam cần tranh thủ khoảng thời gian mà Thái Lan chưa tham gia AKFTA để tăng cường xuất khẩu sang Hàn Quốc những mặt hàng mà Thái Lan cũng có tiềm năng sản xuất và xuất khẩu sang thị trường này như: Hàng thủy sản, dệt may, giày dép...Hay nói cách khác, khi Thái Lan chưa tham gia AKFTA bình đẳng như Việt Nam và các nước ASEAN khác, doanh nghiệp Việt Nam cần tranh thủ đẩy mạnh xuất khẩu sang Hàn Quốc những mặt hàng tương tự và phải cạnh tranh với Thái Lan trên thị trường này.

- Doanh nghiệp Việt Nam cần có những biện pháp thiết thực để nâng cao chất lượng hàng hóa khi xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc.

Như ta đã biết, Hàn Quốc là một thị trường rất khó tính và luôn có đòi hỏi cao về chất lượng hàng hoá. Người tiêu dùng Hàn Quốc rất quan tâm đến chất lượng hàng hóa và pháp luật nước này cũng có các quy định nghiêm ngặt về chất lượng và các tiêu chuẩn về VSATTP đối với hàng hóa nhập khẩu, nhất là hàng nông, lâm, thủy sản.

Hàng hóa của Việt Nam hiện chưa chiếm lĩnh được thị phần cao trên thị trường Hàn Quốc do phải cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại đến từ Trung Quốc, Thái Lan và một số nước Đông Á khác. Để có thể cạnh tranh hiệu quả khi xuất khẩu vào thị trường Hàn Quốc, giải pháp quan trọng nhất là các doanh nghiệp của Việt Nam cần nâng cao chất lượng sản phẩm, cải tiến hình thức, mẫu mã bao bì đóng gói và phấn đấu giảm giá thành để có giá xuất khẩu thấp, được người tiêu dùng chấp nhận.

- Doanh nghiệp Việt Nam cần có biện pháp thiết thực để liên kết với doanh nghiệp Hàn Quốc để sản xuất và xuất khẩu hàng hóa dưới hình thức: Phía Hàn Quốc góp vốn, thiết bị, công nghệ, các doanh nghiệp Việt Nam đóng góp nguyên phụ liệu và nhân lực. Sản phẩm sản xuất ra một phần được tiêu thụ ở Việt Nam, một phần lớn được xuất khẩu trở lại Hàn Quốc hoặc sang các nước khác. Thực hiện liên kết theo hình thức này, doanh nghiệp và người lao động Việt Nam sẽ có cơ hội nhanh chóng tiếp cận với khoa học công nghệ và kinh nghiệm quản lý hiện đại của doanh nghiệp Hàn Quốc đồng thời với việc tăng xuất khẩu sang thị trường này.

- Khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện quan hệ thương mại hai chiều với các doanh nghiệp Hàn Quốc, áp dụng những ràng buộc về xuất - nhập khẩu để giảm bớt sự mất cân bằng trong cán cân thương mại giữa hai nước.

Điều này có nghĩa là: Các doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư sản xuất hàng hóa tại Việt Nam khi nhập khẩu nguyên phụ liệu phục vụ phát triển sản xuất phải kèm theo ràng buộc xuất khẩu một số lượng nhất định hàng hóa trở lại để tiêu thụ trên thị trường Hàn Quốc. Có như vậy mới dần cải thiện được cán cân thương mại giữa hai nước mà Việt Nam đang trong tình trạng nhập siêu.

- Để phát triển xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc, các doanh nghiệp Việt Nam cần thỏa thuận các điều kiện giao nhận hàng hóa một cách linh hoạt với những lô hàng không lớn nhưng giao nhiều lô trong năm. Điều này rất phù hợp với nhu cầu mua hàng với khối lượng nhỏ của doanh nghiệp Hàn Quốc vì tham gia trên thị trường nước này chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Khi xuất khẩu vào Hàn Quốc, doanh nghiệp trong nước nên sử dụng các đại lý hoặc bán hàng thông qua hệ thống phân phối của nước bản địa để tránh gặp

rủi ro hoặc rắc rối trong kinh doanh như: Giao hàng rồi nhưng không thanh toán được tiền hoặc hàng đã giao và được chuyển chở đến Hàn Quốc nhưng không tìm được người nhận...bởi họ là người am hiểu thị trường và thị hiếu của người tiêu dùng Hàn Quốc hơn ai hết. Đặc biệt, các doanh nghiệp Việt Nam nên sử dụng đại lý bán hàng là các công ty thuộc thành viên của Hiệp hội các nhà nhập khẩu Hàn Quốc (AFTAK). Đây là phương thức được áp dụng phổ biến và hiệu quả hơn cả vì 90% (khoảng trên 100 tỷ USD) giá trị hàng hóa nhập khẩu của Hàn Quốc được thực hiện thông qua Hiệp hội này.

- Để hàng hóa có thể thâm nhập hiệu quả vào thị trường Hàn Quốc và được người tiêu dùng ở đây chấp nhận, doanh nghiệp cần hết sức quan tâm đến đặc điểm tiêu dùng của người Hàn Quốc như: Yêu cầu cao về chất lượng hàng hóa và bao bì, thích ăn cay...nên các sản phẩm thực phẩm như: Cá khô, mực khô, mì ăn liền...khi xuất khẩu sang Hàn Quốc cần được tẩm gia vị cay hơn thì mới cạnh tranh được với các mặt hàng cùng loại của Trung Quốc, Thái Lan...

- Tăng cường hơn nữa công tác quảng cáo, tiếp thị để giới thiệu, quảng bá về các sản phẩm Việt Nam cho người tiêu dùng Hàn Quốc.

Đây là vấn đề hết sức quan trọng và nếu các doanh nghiệp Việt Nam không làm tốt việc này thì việc đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc trong điều kiện thực hiện AKFTA là rất khó khăn.

Hiện nay, có không ít các mặt hàng do doanh nghiệp Việt Nam sản xuất có chất lượng, mẫu mã và hình thức không thua kém so với hàng hoá xuất khẩu sang Hàn Quốc của các nước khác nhưng chưa được người tiêu dùng nước này chấp nhận. Nguyên nhân chính khiến hàng hóa Việt Nam chưa thâm nhập sâu được vào thị trường Hàn Quốc là do chúng ta chưa làm tốt khâu quảng cáo, tiếp thị để giới thiệu sản phẩm.

Để khắc phục hạn chế nêu trên, bên cạnh sự nỗ lực của bản thân doanh nghiệp, Chính phủ cần có những giải pháp cụ thể nhằm hỗ trợ, tạo thuận lợi để họ có cơ hội tham gia các hội chợ, triển lãm hàng hoá tại Hàn Quốc.

Đặc biệt, nhu cầu tiêu dùng thức ăn chế biến sẵn của người Hàn Quốc là rất cao (chiếm 40% doanh số bán lẻ các mặt hàng tiêu dùng ở Hàn Quốc). Hiện có khá

nhiều loại thực phẩm chế biến sẵn của Việt Nam được người tiêu dùng Hàn Quốc biết đến và ưa thích. Chính vì vậy, các doanh nghiệp chế biến thực phẩm xuất khẩu của Việt Nam cần đẩy mạnh hơn nữa việc quảng bá, giới thiệu các mặt hàng thực phẩm của Việt Nam, đa dạng hoá các mặt hàng thực phẩm chế biến sẵn, cải tiến chất lượng bao bì và kỹ thuật bao gói để nhanh chóng chiếm lĩnh và đạt thị phần cao trên thị trường Hàn Quốc.

- Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, đặc biệt là xúc tiến xuất khẩu. Thời gian vừa qua, Chính phủ và doanh nghiệp Việt Nam đã quan tâm nhiều đến hoạt động xúc tiến thương mại nói chung và xúc tiến xuất khẩu sang Hàn Quốc nói riêng nhưng chưa đạt hiệu quả ở mức cao.

Nguyên nhân của vấn đề nêu trên một phần do nhận thức về hoạt động xúc tiến xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam chưa thật đầy đủ. Thông thường, doanh nghiệp vẫn coi xúc tiến xuất khẩu là các hoạt động được thiết kế để làm tăng khối lượng và giá trị hàng hóa xuất khẩu của các doanh nghiệp hay của quốc gia. Hiện hoạt động xúc tiến thương mại của Việt Nam mới tập trung chủ yếu vào các hoạt động quảng cáo, khuyến mại, tổ chức các hội chợ, triển lãm, tìm kiếm thông tin thông qua các trang web, các bản tin, tạp chí chuyên ngành thương mại... để giới thiệu sản phẩm với người tiêu dùng trong và ngoài nước nên tác động quảng bá sản phẩm Việt Nam đến người tiêu dùng nước ngoài thấp.

Mặt khác, do chưa xác định rõ vai trò và tiềm năng của thị trường Hàn Quốc đối với hàng hóa và doanh nghiệp Việt Nam nên việc đầu tư các nguồn lực phục vụ hoạt động xúc tiến xuất khẩu của ta sang thị trường này chưa lớn. Trong số 182 Dự án thuộc Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia năm 2003, chỉ có 1 dự án do Cục Xúc tiến Thương mại (Bộ Thương mại - nay là Bộ Công Thương) thực hiện là giành riêng cho việc nghiên cứu về thị trường Hàn Quốc.

Hơn thế, môi trường pháp lý cho hoạt động xúc tiến xuất khẩu còn chưa hoàn thiện, chưa đạt được sự đồng bộ giữa các bộ luật, công tác điều phối hoạt động xúc tiến xuất khẩu của Chính phủ còn nhiều bất cập, nguồn lực cho hoạt

động xúc tiến xuất khẩu chưa được đầu tư và khai thác một cách hiệu quả.

Để nâng cao hiệu quả của hoạt động xúc tiến xuất khẩu sang Hàn Quốc trong bối cảnh tự do hóa thương mại giữa ASEAN - Hàn Quốc được thực hiện (khi đã hoàn thành AKFTA), sự phối hợp chặt chẽ giữa Chính phủ và doanh nghiệp trong hoạt động này là hết sức cần thiết.

Các hoạt động xúc tiến xuất khẩu sang Hàn Quốc của Chính phủ bao gồm:

- Trợ giúp cho doanh nghiệp trong hoạt động nghiên cứu triển khai, hỗ trợ cho hoạt động sáng tạo khoa học công nghệ, cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động.
- Hỗ trợ để mở rộng công suất sản xuất hay tạo ra năng lực sản xuất mới cho xuất khẩu sang Hàn Quốc.
- Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, hướng dẫn và hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển thương hiệu và đăng ký thương hiệu hàng hoá. Coi trọng công tác quảng bá sản phẩm nhằm đẩy mạnh xuất khẩu.
- Thiết lập các văn phòng đại diện thương mại của Việt Nam ở Hàn Quốc để giới thiệu, quảng bá sản phẩm sản xuất ở Việt Nam cho người tiêu dùng nước này và thực hiện công tác nghiên cứu thị trường Hàn Quốc để giúp doanh nghiệp Việt Nam tìm kiếm đối tác kinh doanh.
- Xây dựng và tổ chức mạng lưới thông tin quốc gia nhằm đáp ứng yêu cầu về thông tin thương mại cho các nhà xuất khẩu.

Các hoạt động xúc tiến xuất khẩu của doanh nghiệp bao gồm:

- Tăng cường công tác nghiên cứu thị trường (thu thập thông tin, dự báo phân tích về quan hệ cung - cầu, diễn biến giá cả, độ tin cậy của các đối tác...đối với những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của doanh nghiệp), nắm bắt nhanh các chủ trương, chính sách của Chính phủ Hàn Quốc có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng xuất khẩu của doanh nghiệp...
- Tăng cường giới thiệu, quảng bá cho sản phẩm của mình thông qua các hội chợ, triển lãm quốc tế tổ chức ở Việt Nam và ở nước ngoài.

- Lập các văn phòng đại diện, các phòng trưng bày tại các Trung tâm thương mại quốc tế để giới thiệu và bán sản phẩm.
- Thiết lập mạng lưới khách hàng ổn định nhất là những khách hàng lớn để qua đó thâm nhập sâu vào mạng lưới phân phối hàng hóa trên thị trường Hàn Quốc, chủ động tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu đối với những mặt hàng đang chiếm giữ thị phần lớn.

3.2.3 - Nhóm các giải pháp nhằm định hướng hoạt động nhập khẩu trên cơ sở thực hiện AKFTA để hạn chế nhập siêu từ Hàn Quốc

Trong bối cảnh nhập siêu đang có xu hướng gia tăng trong cán cân thương mại Việt - Hàn, việc định hướng hoạt động nhập khẩu một cách hợp lý là một trong những biện pháp có ý nghĩa để cải thiện cán cân thương mại giữa hai nước.

Hiện tại, mức nhập siêu của Việt Nam nói chung và của Việt Nam với Hàn Quốc nói riêng vẫn trong giới hạn có thể kiểm soát được nên các biện pháp chủ yếu để hạn chế nhập siêu từ thị trường Hàn Quốc là hoàn thiện chính sách nhập khẩu để khuyến khích nhập khẩu, đổi mới công nghệ, phát triển công nghiệp phụ trợ, nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng nhập khẩu và hàng sản xuất thay thế nhập khẩu. Đây có thể coi là định hướng chiến lược đối với hoạt động nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc trong những năm tới. Đặc biệt, trong bối cảnh thực hiện các cam kết nhằm hoàn thành AKFTA, hạn chế nhập siêu từ Hàn Quốc, một số biện pháp cần thực hiện nhằm góp phần lành mạnh hoá cán cân thương mại Việt - Hàn là:

a/ Giải pháp về vấn đề định hướng nhập khẩu

- Để hạn chế nhập siêu từ Hàn Quốc trên cơ sở thực hiện AKFTA, Chính phủ cần có định hướng nhập khẩu một cách rõ ràng là: Chỉ nhập khẩu những nguyên liệu mà trong nước chưa có khả năng cung cấp hoặc cung cấp không đủ phục vụ nhu cầu.

Thực hiện giải pháp này, Bộ Công Thương cần: (1) Chủ động rà soát những mặt hàng nhập khẩu đang có xu hướng tăng mạnh do việc cắt giảm thuế quan theo cam kết thực hiện AKFTA mà trong nước có khả năng sản xuất để có biện pháp hạn chế nhập khẩu và khuyến khích sản xuất trong nước; (2) Quy định rõ số lượng

hàng hóa xuất khẩu trong tương quan với số lượng nguyên phụ liệu nhập khẩu. Đây là giải pháp nhằm phát triển quan hệ thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Hàn Quốc (Tăng nhập khẩu nguyên liệu để phát triển sản xuất hàng hóa xuất khẩu và từ đó tăng số lượng và giá trị hàng hóa xuất khẩu. Điều này có tác động tích cực đến việc hạn chế nhập siêu); (3) Hạn chế nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng mà trong nước có khả năng sản xuất hoặc có thể nhập khẩu từ nước khác với giá rẻ hơn để hạn chế nhập siêu từ Hàn Quốc.

- Định hướng dòng vốn đầu tư của các doanh nghiệp Hàn Quốc vào phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ cho các ngành công nghiệp chủ yếu

Như ta đã biết, sự gia tăng nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc chủ yếu do dòng FDI từ nước này chảy vào, mà dòng FDI đó lại có vai trò khá quan trọng trong việc phát triển kinh tế Việt Nam nên chúng ta không thể áp dụng các biện pháp giảm nhập khẩu từ Hàn Quốc để cân bằng cán cân thương mại được.

Trong điều kiện cụ thể hiện nay, Việt Nam chỉ có thể đưa ra những giải pháp nhằm định hướng dòng hàng hoá nhập khẩu từ Hàn Quốc thông qua định hướng đầu tư vào phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ cho công nghiệp chủ yếu, qua đó hạn chế nhập khẩu nguyên liệu từ thị trường này.

- Khuyến khích các doanh nghiệp FDI Hàn Quốc tăng đầu tư để sản xuất hàng hóa ở Việt Nam rồi xuất khẩu sang các thị trường thuộc AKFTA và các nước khác.

Trước thực trạng quan hệ thương mại Việt - Hàn như hiện nay, các giải pháp được thực hiện trong năm 2008 để kiềm chế nhập siêu là:

- Đối với những mặt hàng nhập khẩu đang có xu hướng tăng mạnh do việc cắt giảm thuế quan theo cam kết thực hiện AKFTA mà trong nước có khả năng sản xuất, cần hạn chế nhập khẩu và khuyến khích sản xuất, tiêu dùng trong nước.

- Cần có cơ chế quản lý nhập khẩu hiệu quả nhằm từng bước giảm kim ngạch nhập khẩu hoặc tăng kim ngạch nhập khẩu đồng thời với việc tăng kim ngạch xuất khẩu nhưng cần đảm bảo tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu phải cao hơn tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu.

- Triển khai đồng bộ các chương trình nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp, các loại nguyên liệu vật tư sản xuất trong nước để giảm nhập khẩu.

- Xây dựng hàng rào tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp định chế quốc tế đối với hàng nhập khẩu để tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất trong nước.

b/ Giải pháp về việc tăng cường hoạt động xuất khẩu tại chỗ

Để hạn chế đến mức thấp nhất việc nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng phục vụ cho cán bộ, chuyên gia Hàn Quốc sang làm việc ở các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam và người Hàn Quốc sang học tập, buôn bán, du lịch tại Việt Nam, cần tăng cường hoạt động xuất khẩu tại chỗ để cung cấp hàng thực phẩm và hàng tiêu dùng đạt chất lượng cao, phù hợp với khẩu vị và tập quán tiêu dùng của người Hàn Quốc.

Nếu làm được như vậy, người Hàn Quốc tại Việt Nam không phải đưa thực phẩm và hàng tiêu dùng từ Hàn Quốc sang Việt Nam để phục vụ đời sống hàng ngày của họ và đây cũng là một trong những biện pháp góp phần hạn chế nhập siêu.

3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

3.3.1. Các kiến nghị đối với Chính phủ và các Bộ, Ngành

- Để thúc đẩy phát triển mạnh hơn nữa hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá giữa hai nước, Chính phủ Việt Nam cần phối hợp chặt chẽ với Chính phủ Hàn Quốc trong việc hoạch định chính sách thương mại và cơ chế thực hiện các chính sách đó một cách phù hợp nhằm xoá bỏ những hạn chế và bất cập, tạo cho doanh nghiệp hai nước các điều kiện thuận lợi để tiến hành hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa.

- Chính phủ cần có các biện pháp tích cực trong việc phổ biến, tuyên truyền cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu về chính sách, pháp luật của Việt Nam và Hàn Quốc liên quan đến hoạt động ngoại thương giữa hai nước, về lộ trình cắt giảm thuế quan và các biện pháp phi thuế nhằm thực hiện AKFTA để họ chuẩn bị những điều kiện phù hợp khi tiến hành hoạt động mua bán hàng hóa với các doanh nghiệp Hàn Quốc.

- Chính phủ Việt Nam cần ưu tiên đầu tư cho phát triển công nghệ thông tin, đăng tải và phổ biến rộng rãi các chính sách, các quy định có liên quan đến vấn đề về đầu tư của Việt Nam lên mạng thông tin toàn cầu.

Điều này sẽ giúp các doanh nghiệp Hàn Quốc nói riêng và các doanh nghiệp của các nước khác trên thế giới nói chung có được hiểu biết đầy đủ về những quy định pháp lý liên quan đến đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, từ đó có những ứng xử và định hướng đầu tư thích hợp vào Việt Nam.

- Chính phủ Việt Nam cần tăng cường hơn nữa hoạt động hợp tác với các cơ quan Chính phủ và cơ quan chuyên ngành của Hàn Quốc nhằm tận dụng sự giúp đỡ của họ về tài chính, cung cấp thông tin, trao đổi kinh nghiệm và hợp tác để cùng phát triển...

- Chính phủ cần phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển từng ngành công nghiệp phụ trợ, với lộ trình và chính sách ổn định lâu dài, chính sách thuế cần hướng đến những ưu đãi cho doanh nghiệp sản xuất hàng phụ trợ, sử dụng nguyên phụ liệu trong nước để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu.

Có như vậy mới thu hút được các nhà đầu tư Hàn Quốc đưa vốn, thiết bị, công nghệ sang Việt Nam, sử dụng nguồn nguyên liệu sẵn có trong nước để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh phục vụ xuất khẩu.

3.3.2. Các kiến nghị đối với doanh nghiệp

- Các doanh nghiệp Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế cần tăng cường sự liên kết với các doanh nghiệp FDI của Hàn Quốc để nhanh chóng tiếp nhận công nghệ hiện đại từ các doanh nghiệp nước này nhằm tăng cường khả năng sản xuất ra các sản phẩm có khả năng cạnh tranh để đưa sang tiêu thụ trên thị trường Hàn Quốc và các thị trường khác trên thế giới.

Mặt khác, cần khuyến khích các doanh nghiệp FDI của Hàn Quốc tăng cường sử dụng nguyên liệu và các sản phẩm phụ trợ do các doanh nghiệp Việt Nam sản xuất để giảm nhập khẩu nguyên liệu đầu vào từ nước họ hoặc từ các nước khác. Đây là vấn đề rất cần thiết bởi hiện nay các doanh nghiệp trong nước đang rất quan tâm phát triển công nghiệp phụ trợ nhưng vẫn chưa xác định được một chiến lược, quy hoạch rõ ràng để chuyên môn hóa sản xuất những nguyên liệu, phụ liệu, các sản phẩm trung gian từ nguồn nguyên liệu sẵn có ở trong nước để hỗ trợ cho sản xuất các sản phẩm hoàn chỉnh trong các doanh nghiệp FDI của Hàn Quốc.

- Để đối phó với những diễn biến thị trường do phải tự do cạnh tranh khi hoàn thành AKFTA, trong thời gian tới, doanh nghiệp Việt Nam cần có những quyết định mang tính đột phá trong việc đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng lực sản xuất, cải tiến mẫu mã, đa dạng hóa chủng loại sản phẩm và đặc biệt là nâng cao chất lượng hàng hóa để đẩy mạnh xuất khẩu sang Hàn Quốc, hạn chế xuất khẩu các mặt hàng phải cạnh tranh với hàng hóa của các nước khác hoặc với hàng hóa của chính các doanh nghiệp Hàn Quốc trên thị trường.

- Tăng cường hoạt động tiếp thị và quảng cáo cho những mặt hàng mới thâm nhập được vào thị trường Hàn Quốc nhưng hiện đang được người tiêu dùng nước này ưa thích. Phấn đấu để trong thời gian tới, một số mặt hàng mới như: Các sản phẩm công nghệ phần mềm, các dịch vụ tư vấn có hàm lượng trí tuệ cao... của doanh nghiệp Việt Nam được xuất khẩu sang Hàn Quốc và được người tiêu dùng ở đây chấp nhận.

- Doanh nghiệp cần xây dựng chiến lược và kế hoạch xuất khẩu cho từng mặt hàng và từng khu vực thị trường cụ thể của Hàn Quốc cả cho trước mắt và trong dài hạn. Tuy nhiên, cần tìm hiểu rõ về đối tác Hàn Quốc trước khi tiến hành hoạt động mua bán hàng hóa với họ thông qua cơ quan thương vụ Việt Nam tại Hàn Quốc, VCCI, Trung tâm Thông tin Thương mại, Viện Nghiên cứu Thương mại hoặc qua các nguồn thông tin tin cậy khác để tránh gặp rủi ro trên thương trường.

- Trang bị hệ thống máy tính, tăng cường khả năng thực hiện giao dịch điện tử để các doanh nghiệp Việt Nam và các doanh nghiệp Hàn Quốc có thể trao đổi thông tin, tìm kiếm đối tác qua mạng thông tin chính thống của hai nước để đảm bảo độ tin cậy lẫn nhau.

3.3.3. Các kiến nghị đối với các tổ chức hỗ trợ xuất khẩu, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng

- Đối với các tổ chức hỗ trợ xuất khẩu

Hệ thống các cơ quan hỗ trợ xuất khẩu rất đa dạng bao gồm các tổ chức và đơn vị như: Cục xúc tiến thương mại, Viện Nghiên cứu Thương mại, Trung tâm Thông tin Thương mại (thuộc Bộ Công Thương), Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng...

Mỗi đơn vị có lợi thế và khả năng chuyên môn hóa một hoặc một số dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu như: Nghiên cứu thị trường, thực hiện marketing xuất khẩu, cung cấp dịch vụ tư vấn pháp lý, tài trợ xuất khẩu, giao nhận vận tải hàng hóa xuất khẩu, dịch vụ mạng...

Sự đóng góp của các tổ chức hỗ trợ xuất khẩu sẽ góp phần làm giảm chi phí cho các dịch vụ thương mại, đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá ra thị trường nước ngoài.

Ngoài ra, các tổ chức hỗ trợ xuất khẩu còn phối hợp đào tạo lực lượng lao động cho các doanh nghiệp thương mại nói chung và các doanh nghiệp xuất khẩu nói riêng.

- Đối với các hiệp hội doanh nghiệp và hiệp hội ngành hàng

- Tăng cường hơn nữa việc xây dựng, quảng bá hình ảnh của các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam trên thị trường Hàn Quốc cũng như thị trường các nước khác trong khu vực và trên thế giới, nhất là các mặt hàng được xác định là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc trong giai đoạn đến khi hoàn thành AKFTA.

- Cùng với Bộ Công Thương và các tổ chức hỗ trợ xuất khẩu trong và ngoài nước tổ chức các chương trình xúc tiến thương mại cho các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc trong giai đoạn đến khi hoàn thành AKFTA, các chương trình tuyên truyền, quảng bá, xây dựng thương hiệu đối với các doanh nghiệp thành viên nhằm giúp họ thâm nhập hiệu quả vào thị trường Hàn Quốc.

- Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp trong việc đào tạo, nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý để họ có thể tiếp nhận, sử dụng khoa học công nghệ hiện đại và thích ứng nhanh với những biến động của kinh tế thị trường, nhất là khi hoàn thành AKFTA, hoạt động tự do hóa thương mại đã được thực hiện trong toàn bộ khu vực ASEAN và Hàn Quốc.

KẾT LUẬN

Cùng với quá trình toàn cầu hóa và khu vực hóa các quan hệ kinh tế thương mại, xu hướng hình thành các Hiệp định thương mại tự do song phương và khu vực nhằm mục tiêu cắt giảm tối đa mức thuế nhập khẩu theo lộ trình lựa chọn và dỡ bỏ các hàng rào phi thuế đang trở thành phổ biến.

Hiệp định về thương mại hàng hoá ASEAN - Hàn Quốc được ký kết cũng nhằm mục đích thực hiện tự do hóa thương mại trong phạm vi khu vực - thiết lập Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA). Việc hình thành AKFTA đã và đang đem lại những lợi ích đáng kể cho các nền kinh tế ASEAN trong phát triển kinh tế, thương mại với Hàn Quốc.

Riêng đối với Việt Nam, chỉ sau 2 năm thực hiện AKFTA, quan hệ kinh tế - thương mại song phương Việt Nam - Hàn Quốc đã có những biến đổi tích cực. Đến nay, Hàn Quốc đã trở thành thị trường xuất khẩu lớn thứ 9, là nước cung cấp hàng hóa nhập khẩu lớn thứ 5 và là đối tác đầu tư lớn thứ 4 của Việt Nam.

Bám sát các mục tiêu, yêu cầu và nội dung nghiên cứu đã được phê duyệt, Ban chủ nhiệm đề tài đã hoàn thành được một số nhiệm vụ sau:

1/ Làm rõ tác động của các nhân tố bên trong và bên ngoài đến sự phát triển quan hệ kinh tế thương mại Việt Nam - Hàn Quốc và vị trí, vai trò của Việt Nam trong quan hệ thương mại giữa ASEAN - Hàn Quốc.

2/ Đề tài đã nghiên cứu và làm rõ tác động của việc thực hiện AKFTA đến việc cải thiện cán cân xuất nhập khẩu của Việt Nam với Hàn Quốc, đến sự thay đổi cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu của Việt Nam trong quan hệ thương mại với Hàn Quốc và một số tác động khác như: Tác động đến việc chuyển dịch cơ cấu của các ngành kinh tế trong dài hạn, đến việc thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam...và tìm ra được những vấn đề cần được quan tâm giải quyết để thúc đẩy phát triển quan hệ thương mại Việt - Hàn trong bối cảnh thực hiện AKFTA.

3/ Trên cơ sở nghiên cứu, phân tích cơ hội và thách thức của Việt Nam và triển vọng phát triển quan hệ thương mại Việt - Hàn trong quá trình thực hiện

AKFTA, Đề tài đã đề xuất các giải pháp vĩ mô nhằm phát triển quan hệ thương mại Việt - Hàn trong quá trình thực hiện AKFTA. Đây là nhóm các giải pháp nhằm tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi cho việc phát triển quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc trong bối cảnh tự do cạnh tranh và thực hiện các quy định của AKFTA được ký kết giữa Chính phủ hai nước như: (1) rà soát lại các hiệp định, các văn bản pháp lý điều chỉnh hoạt động ngoại thương giữa Việt Nam và Hàn Quốc, loại bỏ những văn bản không phù hợp, ban hành những văn bản mới phù hợp với yêu cầu và lộ trình thiết lập Khu vực mậu dịch tự do AKFTA, (2) Thực hiện cải cách hành chính, đơn giản hóa và thuận lợi hóa các thủ tục đầu tư và kinh doanh, hoàn thiện hệ thống pháp luật, đáp ứng các tiêu chuẩn và cam kết quốc tế, đảm bảo tính minh bạch...nhằm tạo lập môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn, giảm các thủ tục, phiền hà, sách nhiễu khi cấp phép đầu tư để thu hút lượng vốn đầu tư lớn hơn và có chất lượng hơn từ các doanh nghiệp Hàn Quốc vào Việt Nam, (3) Tuyên truyền, phổ biến cho doanh nghiệp và công chúng về mục tiêu, nội dung, lợi ích, cơ hội, thách thức của việc thực hiện AKFTA, công bố lộ trình thực hiện AKFTA trên các phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức các điểm hỏi đáp và hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình thực hiện AKFTA hay tư vấn, cung cấp những thông tin cần thiết về thị trường Hàn Quốc, về AKFTA giúp cho doanh nghiệp có đủ kiến thức và thông tin để kinh doanh hiệu quả trên thị trường Hàn Quốc.

4/ Đề tài cũng đề xuất nhóm các giải pháp nhằm thúc đẩy xuất khẩu trên cơ sở thực hiện AKFTA như: Tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng sản phẩm, cải tiến hình thức, mẫu mã bao bì đóng gói và phấn đấu giảm giá thành, khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện quan hệ thương mại hai chiều với các doanh nghiệp Hàn Quốc, áp dụng những ràng buộc về xuất - nhập khẩu để giảm bớt sự mất cân bằng trong cán cân thương mại giữa hai nước, thiết lập mạng lưới khách hàng ổn định nhất là những khách hàng lớn để qua đó thâm nhập sâu vào mạng lưới phân phối hàng hóa trên thị trường Hàn Quốc, tăng cường công tác xúc tiến thương mại, quảng cáo, tiếp thị để giới thiệu, quảng bá về các sản phẩm Việt Nam cho người tiêu dùng Hàn Quốc.

5/ Bên cạnh nhóm các giải pháp nhằm thúc đẩy xuất khẩu, Đề tài cũng đề xuất nhóm các giải pháp kiểm soát và điều tiết nhập khẩu hợp lý trên cơ sở thực hiện AKFTA để hạn chế nhập siêu từ Hàn Quốc như: Quy định rõ số lượng hàng hóa xuất khẩu trong tương quan với số lượng nguyên phụ liệu nhập khẩu, chỉ nhập khẩu những nguyên liệu mà trong nước chưa có khả năng cung cấp hoặc cung cấp không đủ, hạn chế nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng, khuyến khích các doanh nghiệp FDI Hàn Quốc tăng đầu tư để sản xuất hàng hóa ở Việt Nam rồi xuất khẩu sang các thị trường Hàn Quốc và các nước ASEAN khác.

6/ Đề tài đã đưa ra các kiến nghị với Chính phủ và các Bộ, Ngành, với các doanh nghiệp, với các Tổ chức xúc tiến thương mại, Hiệp hội doanh nghiệp, Hiệp hội ngành hàng... để thực hiện một cách hiệu quả các nhóm giải pháp nhằm phát triển quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc trong bối cảnh thực hiện AKFTA.

Trong quá trình nghiên cứu, nhóm tác giả đã cố gắng đáp ứng các mục tiêu đề tài đặt ra. Tuy nhiên, do hạn chế về nhiều mặt, kết quả nghiên cứu của đề tài không thể tránh khỏi những thiếu sót và khiếm khuyết, chúng tôi kính mong được sự đóng góp ý kiến của các nhà khoa học, các vị đại biểu...

Ban chủ nhiệm đề tài xin chân thành cảm ơn các cơ quan, các chuyên gia, các nhà khoa học, các đồng nghiệp đã giúp đỡ để chúng tôi hoàn thành việc nghiên cứu Đề tài.

Phụ lục 1: Tốc độ tăng trưởng kim ngạch XNK của Việt Nam 2003 - 2007

Đơn vị: 1.000 USD

Năm	Tổng kim ngạch XNK	Tốc độ tăng (%)
2003	45.405.120	24,6
2004	58.578.243	29,0
2005	69.104.540	17,96
2006	84.015.356	21,5
2007	106.650.285	26,94
Trung bình		24,0

*Nguồn: Bộ Công Thương***Phụ lục 2: Tình hình đầu tư của các doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam**

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Số dự án	75	149	171	170	190	499	1.655
Vốn đầu tư (triệu USD)	109,3	269,5	343,6	377,4	551,6	7.187,0	11.546,0

Nguồn: Trung tâm Xúc tiến thương mại TP. Hồ Chí Minh

Phụ lục 3: Thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam năm 2007

TT	Thị trường	Kim ngạch (1.000 USD)	Tỷ trọng (%)
1	Mỹ	10.089.127	22,25
2	Nhật	6.069.757	13,38
3	Úc	3.556.918	7,84
4	Trung Quốc	3.356.676	7,40
5	Singapo	2.202.004	4,86
6	Đức	1.855.056	4,09
7	Anh	1.431.424	3,16
8	Malaixia	1.359.950	3,00
9	Hàn Quốc	1.252.745	2,76
10	Hà Lan	1.182.144	2,61
11	Đài loan	1.139.386	2,51
12	Khác	11.853.542	26,14
	Tổng	45.348.735	100,00

Nguồn: Trung tâm tin học và thống kê Hải quan

Phụ lục 4: Thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam năm 2007

TT	Thị trường	Kim ngạch (1.000 USD)	Tỷ trọng (%)
1	Trung Quốc	12.502.003	20,39
2	Singapor	7.608.599	12,41
3	Đài Loan	6.916.598	11,28
4	Nhật bản	6.177.698	10,08
5	Hàn Quốc	5.333.980	8,70
6	Thái Lan	3.737.219	6,10
7	Malaixia	2.289.697	3,74
8	Hồng Công	1.941.400	3,17
9	Mỹ	1.699.675	2,77
10	Ấn Độ	1.356.931	2,21
11	Indônêxia	1.353.939	2,20
12	Các nước khác	10.383.805	16,94
	Tổng kim ngạch nhập khẩu	61.301.550	100,00

Nguồn: Trung tâm tin học và thống kê Hải quan

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- Trần Bá Cường, *Những điểm khác biệt cơ bản giữa quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA) và Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA)*, UBQG về HTKTQT năm 2006.
- Tô Cẩn, *Hiệp định thương mại tự do dưới góc độ của Hàn Quốc* (theo tài liệu nghiên cứu của KOICA).
- Tô Cẩn, *Hội nhập kinh tế ASEAN và hợp tác ASEAN - Hàn Quốc* (theo nghiên cứu của Viện Chính sách kinh tế quốc tế Hàn Quốc).
- Đặng Thị Hải Hà, *Phân tích về Hiệp định Thương mại hàng hoá trong khuôn khổ AKFTA*, Vụ CSTM đa biên - Bộ Thương mại 5/2006.
- Đặng Thị Hải Hà, *Đánh giá tác động đối với Việt Nam khi tham gia Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN - Hàn Quốc*, Vụ CSTM đa biên - Bộ Thương mại 7/2006.
- Đặng Thị Hải Hà, *Chính sách khu vực mậu dịch tự do của Hàn Quốc và nỗ lực đẩy nhanh các đàm phán khu vực mậu dịch tự do*, Vụ CSTM đa biên, Bộ Thương mại 3/2007.
- Nguyễn Hồng Nhung, Chu Thắng Trung, *Thực trạng quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc*, Những vấn đề kinh tế thế giới số 6 năm 2005.
- Viện Nghiên cứu Thương mại, *Khả năng và giải pháp cho việc thiết lập khu thương mại tự do giữa Việt Nam và một số nước đến năm 2010*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, mã số: 2004 - 78 - 015, Hà Nội tháng 12 năm 2005.
- Viện Nghiên cứu Thương mại, *Thông tin chuyên đề: Quan hệ thương mại Việt Nam Hàn Quốc*, Hà Nội tháng 10 năm 2002.
- GS. Trần Văn Hóa, TS. Nguyễn Văn Lịch, *Hiệp định thương mại tự do ASEAN + 3 và tác động tới kinh tế - thương mại Việt Nam*, Nxb. Thế giới, 8/2006.

- Cẩm Thơ, *Chính sách FTA của Hàn Quốc, bài học từ FTA Hàn Quốc - Chi Lê* - UBQG về HTKTQT 11/2006
- UBQG về HTKTQT, *Đánh giá tác động của Hiệp định khu vực thương mại tự do AKFTA, Hà Nội 1/2007*
- Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế, *Cam kết cắt giảm thuế quan trong khuôn khổ Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, Hà Nội, 2007.*

Tiếng Anh

- *Country Commercial Guide: Korea, Fiscal Year 2004*, US Embassy in Seoul Korea.
- *Korea Trade and Investment*, các số năm 2003, 2004, 2005.
- *Koica- Partnership Building with ASEAN countries*
- *Korea Trade Policy Review*, tháng 8/2000 (Rà soát chính sách thương mại của Hàn Quốc trong WTO).
- *Korea's Individual Action Plan 2003* (Kế hoạch hành động quốc gia APEC của Hàn Quốc 2003).

**BỘ CÔNG THƯƠNG
VIỆN NGHIÊN CỨU THƯƠNG MẠI**

**ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP BỘ
MÃ SỐ: 75.08.RD**

**TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH
THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN-HÀN QUỐC
(AKFTA) TỚI QUAN HỆ THƯƠNG MẠI
VIỆT NAM - HÀN QUỐC
(BÁO CÁO TÓM TẮT)**

HÀ NỘI, 2008

**BỘ CÔNG THƯƠNG
VIỆN NGHIÊN CỨU THƯƠNG MẠI**

**ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP BỘ
MÃ SỐ: 75.08.RD**

**TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO
ASEAN - HÀN QUỐC (AKFTA) TỚI QUAN HỆ
THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - HÀN QUỐC
(BÁO CÁO TÓM TẮT)**

Cơ quan chủ quản:
Cơ quan chủ trì:
Chủ nhiệm đề tài:
Các thành viên:

Bộ Công Thương
Viện Nghiên cứu Thương mại
Ths. Phạm Thị Cải
TS. Nguyễn Thị Nhiều
Ths. Đỗ Kim Chi
Ths. Hoàng Thị Vân Anh
Ths. Lê Huy Khôi
CN. Phạm Hồng Lam
CN. Hoàng Thị Hương Lan

HÀ NỘI, 2008

	Trang
LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ SỰ PHÁT TRIỂN QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - HÀN QUỐC	4
1.1 Khái quát về quá trình phát triển quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc	4
1.2. Các nhân tố tác động đến sự phát triển quan hệ thương mại Việt - Hàn	5
1.2.1. Các nhân tố bên ngoài	5
1.2.2. Các nhân tố bên trong	6
1.2.3. Vị trí của Việt Nam trong quan hệ thương mại ASEAN - Hàn Quốc	7
1.3. Thực trạng quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc	8
1.3.1. Về hoạt động xuất nhập khẩu	8
1.3.2. Về tốc độ tăng trưởng kim ngạch mậu dịch Việt Nam - Hàn Quốc	10
1.3.3. Về cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu giữa hai nước	11
CHƯƠNG 2: HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - HÀN QUỐC VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ ĐẾN PHÁT TRIỂN QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT - HÀN	12
2.1. Khái quát chung về Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc	12
2.1.1. Bối cảnh ra đời của Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA)	12
2.1.2 Mục tiêu của Hiệp định	12
2.1.3. Nội dung chính của Hiệp định	12
2.1.4. So sánh mức cam kết của Hiệp định AKFTA với các Hiệp định thế giới và khu vực khác Việt Nam tham gia	16
2.2. Tác động của Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc đến hoạt động xuất nhập khẩu Việt - Hàn	17
2.2.1. Những cam kết thực hiện AKFTA của Việt Nam và của Hàn Quốc	17
2.2.2. Tác động của việc thực hiện AKFTA đến khả năng phát triển quan hệ thương mại Việt Nam với Hàn Quốc	19
2.2.3. Một số tác động khác	26
2.3. Đánh giá chung về tác động của Hiệp định thương mại tự do AKFTA đến việc phát triển quan hệ thương mại Việt - Hàn	27

2.3.1. Những tác động tích cực	27
2.3.2. Những tác động tiêu cực	27
CHƯƠNG 3: CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM PHÁT TRIỂN QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - HÀN QUỐC TRONG BỐI CẢNH THỰC HIỆN AKFTA	28
3.1. Cơ hội và thách thức của Việt Nam trong quá trình thực hiện Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA)	28
3.1.1. Cơ hội của Việt Nam trong quá trình thực hiện AKFTA	28
3.1.2. Thách thức của Việt Nam trong quá trình thực hiện AKFTA	29
3.2. Các giải pháp chủ yếu nhằm phát triển quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc trong bối cảnh thực hiện AKFTA	30
3.2.1 Nhóm các giải pháp vĩ mô nhằm phát triển quan hệ thương mại Việt - Hàn trong quá trình thực hiện AKFTA	30
3.2.2. Nhóm các giải pháp nhằm thúc đẩy xuất khẩu trên cơ sở thực hiện AKFTA	30
3.2.3. Nhóm các giải pháp định hướng hoạt động nhập khẩu trên cơ sở thực hiện AKFTA để hạn chế nhập siêu từ Hàn Quốc	31
3.3. Một số kiến nghị	32
3.3.1. Các kiến nghị đối với Chính phủ và các Bộ, Ngành	32
3.3.2. Các kiến nghị đối với doanh nghiệp	33
3.3.3. Các kiến nghị đối với các tổ chức hỗ trợ xuất khẩu, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng	34
KẾT LUẬN	35
TÀI LIỆU THAM KHẢO	36

LỜI MỞ ĐẦU

Hàn Quốc hiện là một trong những đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam (đứng thứ 9 về xuất khẩu và thứ 5 về nhập khẩu). Quy mô thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc tăng khá nhanh với tổng kim ngạch thương mại hai chiều tăng từ 4,71 tỷ USD năm 2006 lên 6,58 tỷ USD năm 2007 và đạt 4,766 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm 2008.

Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc năm 2007 mới chỉ chiếm khoảng 2,76% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam và kim ngạch nhập khẩu từ Hàn Quốc mới chiếm khoảng 8,7% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Đây là con số quá nhỏ, chưa xứng đáng với tiềm năng và thế mạnh của hai nước.

Điều đáng quan tâm là trong quan hệ thương mại với Hàn Quốc, Việt Nam luôn ở trong tình trạng nhập siêu và tình trạng nhập siêu tăng liên tục trong những năm qua. Nếu năm 1995, Việt Nam nhập siêu từ Hàn Quốc hơn 1 tỷ USD thì con số này năm 2001 lên tới 1,5 tỷ USD, năm 2006 là trên 3 tỷ USD, năm 2007 là 4,081 tỷ USD và 6 tháng đầu năm 2008 là 2,765 tỷ USD.

Một trong những nguyên nhân của tình trạng này là do các nhà đầu tư Hàn Quốc nhập khẩu thiết bị máy móc để hình thành cơ sở vật chất phục vụ cho các hoạt động sản xuất và đầu tư tại Việt Nam. Với xu hướng đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam ngày càng tăng và các nhà máy đã đầu tư tại Việt Nam đang mở rộng sản xuất thì nhu cầu nhập khẩu sẽ không giảm mà có nhiều khả năng tăng mạnh trong các năm tới. Để cải thiện cán cân thanh toán, Việt Nam không chủ trương hạn chế nhập khẩu mà phải tìm biện pháp tăng cường xuất khẩu sang Hàn Quốc.

Ngày 24/08/2006, tại Ku-a-la Lăm - pơ, Malaysia, các Bộ trưởng Thương mại ASEAN (trừ Thái Lan) và Hàn Quốc đã ký Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA). Theo đó, các bên sẽ cắt giảm thuế đối với 90% các mặt hàng nhập khẩu vào năm 2010. Hiệp định này được đánh giá là có thể tạo cho Việt Nam những điều kiện để thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu sang Hàn Quốc. Với cơ cấu kinh tế giữa hai nước mang tính bổ sung nhiều hơn là cạnh tranh, AKFTA sẽ tạo điều kiện thúc đẩy hơn nữa quan hệ thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Hàn Quốc, giúp Việt Nam từng bước giải quyết được vấn đề nhập siêu từ Hàn Quốc bằng cách tăng cường xuất khẩu mà không hạn chế nhập khẩu. Cùng với việc Thái Lan chưa tham gia ký kết AKFTA, đây là cơ hội để Việt Nam tăng cường khả năng cạnh tranh với hàng xuất khẩu của Trung Quốc và Thái Lan trên thị trường Hàn Quốc.

Bên cạnh những lợi ích thu được từ việc thực hiện AKFTA, xuất khẩu của các nước thành viên mới của ASEAN (trong đó có Việt Nam) chắc chắn sẽ phải đối mặt với sức ép cạnh tranh từ những nước phát triển hơn trong khu vực như Singapore, Malaysia, Indônêxia, Philippines...trên thị trường Hàn Quốc. Kinh nghiệm thực hiện Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA) cho thấy: Trong khi nhiều nước ASEAN đã có được những lợi ích do ACFTA mang lại thì Việt Nam lại chưa tận dụng được những cơ hội này.

Từ những lý do cơ bản nêu trên, việc tổ chức nghiên cứu Đề tài: “*Tác động của Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA) tới quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc*” nhằm đề xuất các giải pháp để tận dụng các cơ hội, vượt qua thách thức do việc thực hiện AKFTA, cải thiện tình trạng thâm hụt cán cân thương mại trong quan hệ thương mại với Hàn Quốc của Việt Nam là rất cần thiết.

Hiện nay, đã có một số tài liệu, công trình nghiên cứu ở trong nước và nước ngoài đề cập đến các vấn đề có liên quan đến quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc dưới các góc độ khác nhau như:

- Trần Bá Cường, *Những điểm khác biệt cơ bản giữa quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA) và Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA)*, UBQG về HTKTQT năm 2006.
- Tô Cảnh, *Hiệp định thương mại tự do dưới góc độ của Hàn Quốc* (theo tài liệu nghiên cứu của KOICA).
- Tô Cảnh, *Hội nhập kinh tế ASEAN và hợp tác ASEAN - Hàn Quốc* (theo nghiên cứu của Viện Chính sách kinh tế quốc tế Hàn Quốc).
- Đặng Thị Hải Hà, *Phân tích về Hiệp định Thương mại hàng hoá trong khuôn khổ AKFTA*, Vụ CSTM đa biên - Bộ Thương mại 5/2006.
- Đặng Thị Hải Hà, *Đánh giá tác động đối với Việt Nam khi tham gia Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN - Hàn Quốc*, Vụ CSTM đa biên - Bộ Thương mại 7/2006.
- Đặng Thị Hải Hà, *Chính sách khu vực mậu dịch tự do của Hàn Quốc và nỗ lực đẩy nhanh các đàm phán khu vực mậu dịch tự do*, Vụ CSTM đa biên, Bộ Thương mại 3/2007.
- Nguyễn Hồng Nhung, Chu Thắng Trung, *Thực trạng quan hệ thương mại Việt Nam-Hàn Quốc*, Những vấn đề kinh tế thế giới số 6 năm 2005.
- Cẩm Thơ, *Chính sách FTA của Hàn Quốc, bài học từ FTA Hàn Quốc - Chi Lê* - UBQG về HTKTQT 11/2006.
- Cục Quản lý cạnh tranh - Bộ Công Thương, *Kinh nghiệm thực thi Luật cạnh tranh của Hàn Quốc*, Hà Nội tháng 11/2007.
- UBQG về HTKTQT, *Đánh giá tác động của Hiệp định khu vực thương mại tự do AKFTA, Hà Nội 1/2007*.
- UBQG về HTKTQT, *Cam kết cắt giảm thuế quan trong khuôn khổ Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc*, Hà Nội 2007.

Tuy nhiên, chưa có công trình nào đi sâu nghiên cứu về tác động của Hiệp định thương mại tự do AKFTA tới quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc và đề xuất được các giải pháp để tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức do việc thực hiện các cam kết trong khuôn khổ AKFTA đem lại nhằm phát triển hơn nữa quan hệ thương mại Việt - Hàn.

Mục tiêu chính của đề tài là nghiên cứu tác động, ảnh hưởng của Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA) tới quan hệ thương mại hai nước, phân tích các cơ hội và các thách thức đặt ra với thương mại Việt Nam trong lộ trình thực hiện các cam

kết AKFTA và tìm các giải pháp để phát triển quan hệ thương mại song phương và cải thiện tình trạng nhập siêu với Hàn Quốc.

Đối tượng nghiên cứu của Đề tài là các nội dung của Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA), quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc và các tác động tích cực và tiêu cực do việc thực hiện AKFTA đem lại cho Việt Nam trong phát triển quan hệ thương mại hàng hóa Việt - Hàn.

Do giới hạn về nhiều mặt, Đề tài tập trung nghiên cứu tác động của Hiệp định khu vực mậu dịch tự do AKFTA đến thương mại hàng hoá giữa hai nước giai đoạn trước khi ký kết Hiệp định, từ khi ký Hiệp định đến nay và triển vọng trong những năm tiếp theo. Các lĩnh vực khác như: Thương mại dịch vụ, vấn đề về đầu tư, sở hữu trí tuệ...chỉ được xem xét như yếu tố bổ sung, hỗ trợ cho thương mại hàng hoá giữa hai nước phát triển.

Để thực hiện Đề tài, một số phương pháp nghiên cứu chủ yếu được sử dụng kết hợp là: Phương pháp thu thập số liệu, tài liệu, khảo sát thực chứng, phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp, phương pháp chuyên gia và hội thảo chuyên đề...

Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, Đề tài được kết cấu thành 3 chương như sau:

Chương 1: *Tổng quan về sự phát triển quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc*

Chương 2: *Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc và tác động của nó đến quan hệ thương mại Việt - Hàn*

Chương 3: *Cơ hội, thách thức và những giải pháp chủ yếu nhằm phát triển quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc trong bối cảnh thực hiện AKFTA*

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ SỰ PHÁT TRIỂN QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - HÀN QUỐC

1.1. KHÁI QUÁT VỀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - HÀN QUỐC

Quan hệ kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc được bắt đầu từ đầu thập kỷ 80, chủ yếu thông qua trao đổi hàng hoá một cách tự phát. Vào thời điểm này, ở Hàn Quốc đã xuất hiện những nhu cầu mới, đòi hỏi Chính phủ phải cải cách nền kinh tế theo hướng mở cửa và tăng cường hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Đây cũng là thời điểm công cuộc “Đổi mới” nền kinh tế được bắt đầu ở Việt Nam.

Đến 22/12/1992, quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Hàn Quốc chính thức được thiết lập, nhiều Hiệp định cấp Chính phủ được ký kết tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa hai nước như: Hiệp định hợp tác kinh tế - khoa học kỹ thuật (02/1993), Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư sửa đổi (9/2003), Hiệp định Hàng không (5/1993), Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần (5/1994), Hiệp định Vận tải biển (4/1995), Hiệp định Hải quan (3/1995), Hiệp định về viện trợ không hoàn lại và hợp tác kỹ thuật (4/2005)...

Riêng trong lĩnh vực thương mại: Năm 1992, kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam - Hàn Quốc đạt 493,5 triệu USD, đến năm 2006, con số này đạt gần 4,714 tỷ USD, năm 2007 tăng đến 6,587 tỷ USD (gấp 13,2 lần so với 1992). Năm 2008, tổng kim ngạch thương mại Việt - Hàn dự kiến đạt khoảng 7 tỷ USD.

Bên cạnh việc tăng kim ngạch thương mại, dòng vốn đầu tư từ Hàn Quốc vào Việt Nam cũng tăng nhanh. Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), trong giai đoạn 1998 - 2007, Hàn Quốc có 1.655 dự án đầu tư tại Việt Nam với tổng vốn đăng ký đạt hơn 11.546,03 triệu USD (Số vốn đầu tư trung bình của mỗi doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam đạt trên 3 triệu USD), đứng đầu trong số 79 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Điều đáng lưu ý là có tới 55,6% doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư tại Việt Nam đang hoạt động có lãi, góp phần quan trọng vào việc giải quyết việc làm, tạo nguồn hàng xuất khẩu, làm tăng thu ngân sách, đưa kỹ thuật công nghệ mới vào Việt Nam.

Cơ cấu đầu tư của các doanh nghiệp Hàn Quốc vào Việt Nam cũng đang có sự thay đổi rất lớn từ việc tập trung đầu tư vào các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động như: Dệt may, giày dép... đã mở rộng sang các ngành công nghiệp chủ chốt như: Năng lượng, hóa chất, hóa dầu, sản xuất thép... và có sự gia tăng đáng kể số dự án và số vốn đầu tư vào lĩnh vực bất động sản. Cơ quan Xúc tiến thương mại và đầu tư Hàn Quốc (KOTRA) đã nghiên cứu và cho rằng: Việt Nam hiện đang trở thành điểm đến hấp dẫn của nhiều nhà đầu tư nước ngoài và là địa chỉ đầu tư hấp dẫn thứ hai đối với doanh nghiệp Hàn Quốc (chỉ sau Trung Quốc) do những lợi thế về giá nhân công thấp, môi trường đầu tư ngày càng được cải thiện, nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng cao và có vị trí địa lý

thuận lợi - là trung tâm của ASEAN. Nhiều tập đoàn sản xuất, kinh doanh lớn của Hàn Quốc như: Posco, Samsung, Lotte, Kumho Asiana... đã có mặt tại Việt Nam.

Có thể nói, những cải cách kinh tế, tự do hoá xuất nhập khẩu đã tạo ra một môi trường thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp Việt Nam trong việc tìm kiếm thị trường xuất khẩu và các doanh nghiệp Hàn Quốc cũng như doanh nghiệp từ các nước khác quan tâm hơn đến thị trường Việt Nam.

Như vậy, phát triển quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc vừa là nhu cầu, vừa là lợi ích, mong muốn của cả hai bên trên cơ sở phát huy tiềm năng của mỗi bên và vị trí địa lý hết sức thuận lợi của hai quốc gia cùng ở châu Á.

Trên cơ sở các chính sách của Đảng và Chính phủ Việt Nam cũng như của Chính phủ Hàn Quốc về hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, có thể khẳng định rằng cả hai nước đều giành sự quan tâm rất lớn đối với hoạt động liên kết kinh tế song phương và khu vực. Hiệp định về Thương mại hàng hoá ASEAN - Hàn Quốc ký kết ngày 24 tháng 8 năm 2006 tại Ku-a-la Lăm - pơ - Malaysia nhằm mục đích thiết lập Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA) có hiệu lực từ 01/07/2006 là biểu hiện quan trọng của sự liên kết kinh tế khu vực giữa các thành viên ASEAN (trừ Thái Lan) nói chung và của Việt Nam nói riêng với Hàn Quốc.

Nói tóm lại, trong bối cảnh hiện nay, phát triển quan hệ thương mại song phương Việt Nam - Hàn Quốc là vấn đề quan trọng để cả hai nước có thể phát huy được thế mạnh của mình trong phát triển kinh tế. Trong mối quan hệ này, Hàn Quốc chủ yếu cung cấp vốn và công nghệ, còn Việt Nam chủ yếu cung cấp nguồn lực lao động và tài nguyên. Cũng cần nhấn mạnh rằng: Việc phát triển quan hệ kinh tế với nước ngoài không chỉ là chủ trương của Chính phủ mà bản thân các doanh nghiệp Hàn Quốc cũng muốn mở rộng đầu tư ra nước ngoài để tìm kiếm nguồn lao động rẻ, tìm kiếm thị trường tiêu thụ hàng hóa, tránh những rào cản thương mại đang tồn tại. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay, khi mà giá quốc tế của vốn và công nghệ đang ở mức cao, giá của lao động và tài nguyên lại đang ở mức thấp thì Việt Nam đang trong tình trạng nhập siêu trong quan hệ thương mại với Hàn Quốc.

1.2. CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - HÀN QUỐC

1.2.1. Các nhân tố bên ngoài

Các nhân tố mang tính toàn cầu

Có hai yếu tố quan trọng tác động lên toàn bộ nền kinh tế thế giới là cách mạng khoa học và công nghệ và xu hướng tự do hoá và toàn cầu hoá kinh tế. Những thành tựu to lớn của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học đang làm thay đổi và làm xuất hiện các phương thức kinh doanh và quản lý mới của nền kinh tế tri thức buộc các quốc gia, các nền kinh tế phải thích ứng. Làn sóng tự do hoá kinh tế (bao gồm tự do hoá thương mại, đầu tư và tài chính) được diễn ra rộng khắp với mọi cấp độ khác nhau đang làm cho sự lưu chuyển các dòng hàng hoá, dịch vụ, vốn và lao động ngày càng được tự do hơn trên toàn thế giới. Nhiều khối kinh tế - thương mại khu vực với mạng lưới sản xuất và thị trường rộng lớn sẽ là những chủ thể quan trọng tham gia vào nền kinh tế thế giới và chúng sẽ tác động trở lại đến quan hệ nội bộ giữa các

thành viên.

Các nhân tố mang tính khu vực

Thời gian vừa qua, Châu Á được coi là khu vực phát triển năng động nhất thế giới với sự phát triển mạnh mẽ của Trung Quốc, sự vững mạnh của các NIEs và sự phát triển với tốc độ cao của các nền kinh tế chuyển đổi.

Việc Trung Quốc trở thành thành viên của WTO đã tạo nên những thay đổi đáng kể trong quan hệ của nước này với Nhật Bản, Hàn Quốc và đặt ra cho các nước ASEAN (trong đó có Việt Nam) nhiều cơ hội và thách thức lớn trong việc thu hút nguồn FDI cần thiết cho phát triển kinh tế.

Một nhân tố khác tạo sự năng động đối với các nền kinh tế châu Á là sự lớn mạnh của các NIEs thế hệ thứ nhất là Hồng Kông, Đài Loan, Hàn Quốc và Singapor. Những cải cách tích cực của họ sau cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực đã làm cho tăng trưởng kinh tế dần phục hồi, cán cân thương mại được cải thiện, dự trữ ngoại tệ và các dòng vốn đầu tư từ bên ngoài gia tăng. Ngoài ra, nhóm các nước đang trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường như Việt Nam, Campuchia, Lào... đang có nhiều hứa hẹn trong tương lai.

Một điều hết sức quan trọng là hiện nay hầu hết các nước châu Á đang có xu hướng tìm kiếm các Hiệp định thương mại song phương –FTAs (trừ Bắc Triều Tiên và Mông Cổ). Singapor hiện đã ký Hiệp định thương mại tự do song phương với Nhật Bản, Hoa Kỳ và đang đàm phán để ký kết với các nước khác. Ngoài Singapor, nhiều nước khác đã thành công trong lĩnh vực này như: Thái Lan, Malayxia, Philippin, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản... Riêng đối với Hàn Quốc (quốc gia đứng thứ 12 về khối lượng thương mại quốc tế và tăng trưởng kinh tế phụ thuộc rất lớn vào hoạt động xuất nhập khẩu), việc ký kết Hiệp định thương mại song phương với các đối tác trong khu vực và Hiệp định thương mại tự do với ASEAN là rất cần thiết bởi AKFTA sẽ là cơ hội tốt cho các nước ASEAN và cho cả Hàn Quốc trong phát triển thương mại.

1.2.2. Các nhân tố bên trong

Ngoài việc chịu tác động của các yếu tố bên ngoài, sự phát triển quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc còn phụ thuộc vào điều kiện nội tại của nền kinh tế của mỗi nước.

Đối với nền kinh tế Việt Nam: Thực hiện đường lối đối ngoại của Đảng, Việt Nam đã phát triển quan hệ toàn diện và mở cửa buôn bán với các nước trên thế giới và hiện đang có quan hệ kinh tế thương mại với gần 200 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới.

Với lợi thế về vị trí địa lý cùng nằm ở châu Á và cơ cấu hàng hóa có thể bổ sung cho nhau, cùng với chính sách mở cửa kinh tế của Chính phủ Hàn Quốc, việc Việt Nam tham gia Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc là những bằng chứng cụ thể của việc thực hiện chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển quan hệ thương mại với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Mặt khác, Việt Nam đang thực hiện công cuộc “Đổi mới” kinh tế, nhu cầu về kỹ thuật và công nghệ để phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu là rất lớn. Trong khi đó, Hàn Quốc lại là nước có các ngành công nghiệp phát triển nên việc tăng cường quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại với quốc gia này sẽ tạo cơ hội để Việt Nam có thể tranh thủ được sự trợ giúp kỹ thuật của họ thông qua các hoạt động hợp tác trong các lĩnh vực như: Công nghiệp, nông nghiệp và nông thôn, đào tạo, nghiên cứu phát triển... Đặc biệt, việc Việt Nam ký kết và thực hiện Hiệp định sẽ đưa quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Hàn Quốc lên một tầm cao mới, tạo lập nền tảng vững chắc hơn cho quan hệ thương mại song phương, mở ra nhiều cơ hội hợp tác mới giữa hai nước trong tương lai.

Đối với nền kinh tế Hàn Quốc: Sau cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997 - 98, Hàn Quốc đã thực hiện Chương trình cải cách nền kinh tế sau khủng hoảng gồm 4 nội dung chính là: Cải cách tài chính, cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước và tư nhân, cải cách hành chính và thị trường lao động. Trong những năm đầu thế kỷ 21, Chính phủ nước này đã đầu tư 1.000 tỷ won để phát triển 8 ngành công nghiệp then chốt của quốc gia là: Ngành công nghiệp xe hơi, bán dẫn, chế tạo máy, điện tử, dệt, hoá chất, đóng tàu và ngành thép và xác định 12 ngành công nghiệp mới giữ vai trò là động lực tăng trưởng cho nền kinh tế nước này trong tương lai là: Truyền thông, vũ trụ, nước giải khát, máy tính, dầu khí, dược phẩm, công nghệ phần mềm, bảo hiểm...

1.2.3. Vị trí của Việt Nam trong quan hệ thương mại ASEAN - Hàn Quốc

Về xuất khẩu: Theo số liệu thống kê của UN Comtrade, trong giai đoạn 2004 - 2007, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc liên tục tăng nhanh. Riêng năm 2007, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc đã đạt trên 1,391 tỷ USD.

Kim ngạch xuất khẩu của các nước ASEAN* sang Hàn Quốc (1.000 USD)

TT	Nước	2003	2004	2005	2006	2007
1	Indônêxia	5.212.309	6.368.131	8.184.433	8.848.554	9.133.842
2	Malaysia	4.249.131	5.678.676	6.011.638	7.242.456	8.442.220
3	Singapor	4.089.745	4.460.492	5.317.580	5.886.659	6.859.610
4	Philippine	1.963.978	2.119.960	2.316.026	2.186.564	2.438.244
5	Việt Nam	510.700	673.300	694.034	924.856	1.391.587
6	Brunây	501.182	693.266	786.884	1.205.629	934.959
7	Myamar	29.297	30.093	56.257	96.433	80.688
8	Lào	150	1.438	2.110	17.760	70.335
9	Campuchia	4.199	6.948	5.961	5.461	8.872
Tổng ASEAN		16.560.691	20.032.304	23.374.923	26.414.372	29.360.357

* Không tính Thái Lan

Nguồn: UN Comtrade

Tuy nhiên, so với các nước khác trong khối ASEAN thì kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc hiện vẫn ở mức thấp. Năm 2007, khi kim ngạch xuất khẩu Việt - Hàn đạt trên 1,391 tỷ USD thì kim ngạch xuất khẩu của Indônêxia sang thị trường này đạt 9,1 tỷ USD (gấp 7,2 lần so với Việt Nam), Malaysia đạt 8,4 tỷ USD (gấp 6,0 lần), Singapor đạt 6,8 tỷ USD (gấp 4,8 lần) và Philipin đạt 2,4 tỷ (gấp 1,7 lần).

Như vậy, ngay sau khi Hiệp định AKFTA có hiệu lực (1/7/2006), kim ngạch xuất khẩu của ASEAN sang Hàn Quốc tăng nhanh đạt 26, 414 tỷ USD năm 2006 và đạt 29,36 tỷ USD năm 2007. Riêng Việt Nam, xuất khẩu sang Hàn Quốc năm 2007 đã đạt mức trên 1,391 tỷ USD (tăng 50,46% so với năm 2006), vươn lên vị trí thứ 5 trong số 9 nước ASEAN xuất khẩu sang Hàn Quốc. Mặc dù vậy, kim ngạch xuất khẩu Việt - Hàn vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn ASEAN sang thị trường này. (chỉ chiếm 4,74% năm 2007).

Về nhập khẩu: Theo số liệu thống kê của UN Comtrade, năm 2003, các nước ASEAN đã nhập khẩu 14,35 tỷ USD hàng hoá từ Hàn Quốc. Trong số đó, Việt Nam đạt 2,56 tỷ USD, đứng thứ 5 trong số 9 nước ASEAN sau Singapor, Indônêxia, Malaysia, Philippin. Trong những năm 2004 - 2006, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc tăng mạnh. Riêng năm 2007, sau 1,5 năm kể từ khi Hiệp định về Thương mại hàng hoá ASEAN - Hàn Quốc có hiệu lực, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc tăng mạnh (đạt 5,76 tỷ USD, tăng 46,9% so với con số cùng chỉ tiêu năm 2006) và Hàn Quốc đang trở thành thị trường nhập khẩu quan trọng của Việt Nam.

Kim ngạch NK của các nước ASEAN* từ Hàn Quốc 2003 - 2007 (1.000 USD)

TT	Nước	2003	2004	2005	2006	2007
1	Singapore	4.635.988	5.653.508	7.406.632	9.489. 299	11.949.480
2	Indônêxia	3.337.626	3.677.739	5.045.580	4.872.321	5.770.618
3	Việt Nam	2.561.234	3.255.573	3.431.653	3.927.476	5.760.054
4	Malaysia	3.851.761	4.480.344	4.608.170	5.227.173	5.704.247
5	Philippin	2.975.010	3.379.196	3.219.714	3.930.517	4.420.333
6	Campuchia	105.563	126.321	114.280	205.092	281.425
7	Myamar	184.011	161.960	120.013	121.310	291.981
8	Lào	7.889	8.982	13.929	23.327	55.652
9	Brunây	30.460	31.591	61.398	22.434	26.612
	Tổng	14.351.916	20.775.214	24.021.369	18.329.650	34.260.402

* Không tính Thái Lan Nguồn: UN Comtrade

So với các nước ASEAN khác, ngay từ năm 2003, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc đã chiếm 17,83% tổng kim ngạch nhập khẩu của toàn ASEAN từ thị trường này. Năm 2004, con số này đạt trên 3,25 tỷ USD (chiếm tỷ trọng 15,7%), năm 2005 đạt 3,4 tỷ USD (chiếm 14,2%), năm 2006 đạt 3,92 tỷ USD (chiếm 21,42%) và năm 2007 đạt 5,76 tỷ USD (chiếm 16,81%).

1.3. THỰC TRẠNG QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - HÀN QUỐC

1.3.1 - Về hoạt động xuất nhập khẩu

Năm 2003, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đạt 45,405 tỷ USD, trong đó kim ngạch thương mại hai chiều Việt - Hàn đạt trên 3,116 tỷ USD (chiếm 6,86%). Các con số tương ứng năm 2004 là 58,5 tỷ USD và 3,943 tỷ USD (chiếm 6,73%);

năm 2005 là 69,104 tỷ USD và 4,26 tỷ USD (chiếm 6,16%); năm 2006 là 84 tỷ USD và 4,7 tỷ USD (chiếm 5,61%) và năm 2007 là 106,6 tỷ USD và 6,58 tỷ USD (chiếm 6,17%). So với năm 1992, kim ngạch thương mại hai chiều Việt - Hàn năm 2007 đã tăng 13,2 lần.

Về kim ngạch xuất khẩu: Theo số liệu của Bộ Công Thương, năm 2006, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 842,892 triệu USD. Năm 2007, con số này đạt 1,252 tỷ USD, tăng 48,6% so với năm 2006, chiếm 2,76% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Hiện Hàn Quốc đang đứng thứ vị trí thứ 9 trong số các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam.

Kim ngạch xuất khẩu Việt Nam - Hàn Quốc 2003 - 2007 (1.000 USD)

	Năm	2003	2004	2005	2006	2007
1	KNXK Việt - Hàn	492.127	603.496	630.853	842.892	1.252.745
2	Tổng KNXK VN	20.149.000	26.503.000	32.223.000	39.605.000	48.600.000
3	XK Việt - Hàn/ KNXK Việt Nam (%)	2,44	2,28	1,96	2,13	2,76

Nguồn: Bộ Công Thương và tính toán của nhóm tác giả

Như vậy, tỷ trọng Hàn Quốc trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam hiện mới đạt mức 2,76%, kém xa so với mức 22,25% của Hoa Kỳ, 13,38% của Nhật, 7,84% của Úc, mức 7,4% của thị trường Trung Quốc, mức 4,86% của thị trường Singapor...

Về kim ngạch nhập khẩu: Từ năm 2000 đến năm 2006, Hàn Quốc là thị trường nhập khẩu lớn thứ 4 của Việt Nam sau Singapore, Nhật Bản và Đài Loan. Đến năm 2007, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc đạt trên 5,3 tỷ USD (tăng 37,7% so với mức 3,8 tỷ USD năm 2006) và Hàn Quốc là bạn hàng nhập khẩu lớn thứ 5 của Việt Nam sau Trung Quốc, Singapore, Đài Loan và Nhật Bản.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc 2003 - 2007 (1.000 USD)

	Năm	2003	2004	2005	2006	2007
1	KNNK Hàn- Việt	2.624.435	3.340.086	3.600.533	3.870.626	5.333.980
2	Tổng KNNK VN	25.256.000	32.075.000	36.881.000	44.410.000	60.800.000
3	KNNK Hàn- Việt/ KN NK Việt Nam (%)	10,39	10,41	9,76	8,72	8,70

Nguồn: Bộ Công Thương và tính toán của nhóm tác giả

Nguyên nhân khiến kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc luôn ở mức cao là do Việt Nam là nước đang phát triển, nhu cầu máy móc thiết bị, công nghệ phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH rất lớn. Trong khi đó, Hàn Quốc lại là nước công nghiệp mới, có khả năng đáp ứng nhu cầu này một cách nhanh chóng. Riêng năm 2007, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc đạt tới trên 5,33 tỷ USD (chiếm 8,7% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam). Các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu từ Hàn Quốc chủ yếu là máy móc, thiết bị, công nghệ như: Xăng dầu, sắt thép, phương tiện vận tải, thiết bị điện, nhôm, nguyên phụ liệu cho ngành dệt may, giày dép...

Vấn đề nhập siêu: Theo tính toán của nhóm tác giả, giá trị nhập siêu của Việt Nam từ Hàn Quốc năm 2003 so với kim ngạch xuất khẩu hàng hóa cùng thời kỳ là 433,3%. Con số này năm 2004 là 453,7%, năm 2005 là 446,1%. Từ năm 2006 đến nay, để cải thiện cán cân thanh toán, hạn chế nhập siêu từ Hàn Quốc, Chính phủ Việt Nam không chủ trương hạn chế nhập khẩu mà đã có nhiều biện pháp như: Đẩy mạnh xuất khẩu sang Hàn Quốc, ban hành tỷ lệ xuất khẩu trở lại nước xuất xứ đối với các hàng hóa là bán thành phẩm, nguyên phụ liệu mà các doanh nghiệp FDI Hàn Quốc đưa vào để sản xuất/gia công hàng hóa tại Việt Nam, hạn chế nhập khẩu hàng tiêu dùng.

Nhập siêu của Việt Nam từ Hàn Quốc giai đoạn 2003 - 2007 (1.000 USD)

Năm	K.ngạch XNK Việt - Hàn	Trong đó		Nhập siêu	Nhập siêu/ xuất khẩu (%)
		Xuất khẩu	Nhập khẩu		
2003	3.116.685	492.250	2.624.435	2.132.185	433,15
2004	3.943.581	603.495	3.340.086	2.736.591	453,45
2005	4.260.267	659.734	3.600.533	2.940.799	445,65
2006	4.713.518	842.892	3.870.626	3.027.734	359,21
2007	6.586.725	1.252.745	5.333.980	4.081.235	325,78
6 tháng đầu 2008	4.765.446	1.000.112	3.765.334	2.765.222	276,49

Nguồn: Bộ Công Thương và tính toán của nhóm tác giả

1.3.2. Về tốc độ tăng trưởng kim ngạch mậu dịch Việt Nam - Hàn Quốc

Như ta đã biết, trong những năm 2003 - 2007 tốc độ tăng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đạt trung bình 24,0%/năm. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng thương mại giữa Việt - Hàn giai đoạn 2003 - 2007 chỉ đạt mức 19,65%/năm (Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu là 22,78%/năm, tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu đạt mức 19,04%/năm).

Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt - Hàn giai đoạn 2003 - 2007 (1.000 USD, %)

Năm	Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt - Hàn		Trong đó			
			Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Kim ngạch	T. độ tăng	Kim ngạch	Tốc độ tăng	Kim ngạch	Tốc độ tăng
2003	3.116.685	13,3	492.250	5,63	2.624.435	14,83
2004	3.943.581	26,53	603.495	22,59	3.340.086	27,26
2005	4.260.267	8,03	659.734	9,31	3.600.533	7,79
2006	4.713.518	10,63	842.892	27,76	3.870.626	7,50
2007	6.586.725	39,74	1.252.745	48,62	5.333.980	37,80

Nguồn: Trung tâm tin học và thống kê Hải quan và Bộ Công Thương

1.3.3. Về cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu giữa hai nước

Về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu Việt - Hàn

Trong giai đoạn từ 2003 - 2007, các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang thị trường này là: Hàng thủy hải sản, hàng dệt may, giày dép các loại, máy vi tính, dây và cáp điện, sản phẩm gỗ, cao su và sản phẩm từ cao su, cà phê, than đá, sản phẩm từ chất dẻo và một số mặt hàng khác. Đặc biệt, một số mặt hàng thuộc các ngành chế tạo như: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện... cũng chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu xuất khẩu Việt - Hàn (chủ yếu do các doanh nghiệp có vốn FDI thực hiện).

So sánh cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam với các nước ASEAN khác có thể thấy: Hai nhóm mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch lớn nhất của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc là thủy hải sản và hàng dệt may, trong khi đó linh kiện và đồ điện tử... là những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Singapore, Malaysia, Philippin và dầu mỏ, khí đốt là những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Inđônêxia và Brunây sang thị trường này. Như vậy, các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đang trở thành bộ phận cấu thành và bổ sung cho cơ cấu hàng xuất khẩu của ASEAN trên thị trường Hàn Quốc.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc

Cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc chủ yếu là các mặt hàng chế tạo, máy móc thiết bị và nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp như: Dệt may, da giày và nhiều sản phẩm công nghiệp như: Sắt thép, điện tử và điện dân dụng, thiết bị viễn thông, ô tô, xe máy, hóa chất...

Mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam từ Hàn Quốc năm 2007 là máy móc thiết bị, dụng cụ & phụ tùng (đạt 841.529 ngàn USD, chiếm 15,8% tổng kim ngạch nhập khẩu từ Hàn Quốc). Con số tương ứng với nguyên phụ liệu dệt may, da giày là 812.692 ngàn USD và 15,2%; xăng dầu các loại là 761.808 ngàn USD và 14,2%...

Có thể nói, nhiều năm qua, quan hệ thương mại Việt - Hàn đạt mức tăng trưởng khá cao. Do cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu mang tính bổ sung nhiều hơn so với tính tương đồng nên hiện tượng nhập siêu từ Hàn Quốc của Việt Nam vẫn xuất hiện. Để khắc phục tình trạng này, biện pháp tốt nhất là đẩy mạnh xuất khẩu nhằm cân bằng cán cân thương mại giữa hai nước.

Chương 2

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - HÀN QUỐC VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ ĐẾN PHÁT TRIỂN QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT - HÀN

2.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - HÀN QUỐC

2.1.1. Bối cảnh ra đời của Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc

Sau khủng hoảng tài chính tài chính năm 1997, ASEAN đã nỗ lực để tăng cường hội nhập cùng với việc mở rộng và tăng cường liên kết kinh tế với các nước Đông Bắc Á hướng tới hội nhập khu vực thông qua sáng kiến ASEAN + 3 và coi đây là nhân tố quan trọng nhằm thúc đẩy hợp tác khu vực ở Đông Á. Hội nghị thượng đỉnh ASEAN+3 đầu tiên được tổ chức vào tháng 12/1997 và Trung Quốc đã đưa ra đề nghị hình thành FTA với ASEAN và ACFTA được ký kết 11/2002 tại Campuchia.

Tại hội nghị tham vấn giữa các Bộ trưởng kinh tế ASEAN và Hàn Quốc vào tháng 9/2004 tại Jakarta, Indonesia, các Bộ trưởng đã hoan nghênh đề xuất thiết lập Khu vực thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA). Các nhà lãnh đạo đã đưa ra Tuyên bố chung về hợp tác toàn diện giữa ASEAN và Hàn Quốc và quyết định tiến hành đàm phán AKFTA tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN-Hàn Quốc tại Lào vào tháng 11/2004. Ngày 16 tháng 5 năm 2006, tại Manila, Phi-líp-pin, các Bộ trưởng Thương mại ASEAN (trừ Thái Lan) và Hàn Quốc đã ký Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA). Theo đó, Hàn Quốc sẽ loại bỏ hoàn toàn thuế đối với ít nhất 95% dòng thuế trong danh mục thông thường vào năm 2008, trong khi ASEAN-6 sẽ loại bỏ tất cả thuế đối với ít nhất 90% dòng thuế trong danh mục thông thường vào năm 2009. Vào năm 2010, Hàn Quốc sẽ loại bỏ hoàn toàn thuế đối với các dòng thuế trong danh mục thông thường và đối với ASEAN-6 là 2012.

2.1.2. Mục tiêu của Hiệp định

Hiệp định Thương mại Hàng hoá ASEAN - Hàn Quốc điều chỉnh các khía cạnh nhằm thiết lập Khu vực mậu dịch tự do giữa ASEAN và Hàn Quốc. Việc ký kết Hiệp định AKFTA đánh dấu mốc quan trọng trong quá trình xây dựng quan hệ hợp tác kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Hàn Quốc, tạo lập một không gian kinh tế ổn định và năng động phục vụ phát triển kinh tế. Đối với Việt Nam, việc ký kết và thực hiện Hiệp định đã đưa quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Hàn Quốc lên một tầm cao mới, tạo lập nền tảng vững chắc hơn cho quan hệ song phương, đồng thời mở ra nhiều cơ hội và hướng hợp tác mới giữa hai nước trong tương lai.

2.1.3. Nội dung chính của Hiệp định

(1) Lịch trình cắt giảm và loại bỏ thuế quan

a) Lộ trình Thông thường (NT)

Theo Hiệp định, ASEAN-6 (bao gồm Brunei, Malaysia, Indonesia, Philippines, Singapore) và Hàn Quốc phải loại bỏ thuế quan của hầu hết các mặt hàng thuộc Lộ trình NT xuống 0% vào 2010, với một số dòng thuế linh hoạt đến 2012.

Lịch trình cắt giảm thuế quan của Hàn Quốc và ASEAN- 6 theo lộ trình NT

Nhóm thuế suất MFN (X%)	Thuế suất ưu đãi Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN-Hàn Quốc (không muộn hơn ngày 1 tháng 1)				
	2006*	2007	2008	2009	2010
$X \geq 20\%$	20	13	10	5	0
$15\% \leq X < 20\%$	15	10	8	5	0
$10\% \leq X < 15\%$	10	8	5	3	0
$5\% \leq X < 10\%$	5	5	3	0	0
$X \leq 5\%$	Giữ nguyên			0	0

Ghi chú: - X: thuế suất MFN áp dụng tại thời điểm 1/1/2005

* Thời điểm bắt đầu thực hiện cắt giảm là 1/10/2006

Thời hạn thực hiện Lộ trình NT của Việt Nam chậm hơn 6 năm so với các nước ASEAN 6. Theo đó, Việt Nam sẽ hoàn thành loại bỏ thuế quan đối với toàn bộ các dòng thuế thuộc Lộ trình NT vào 2016, với một số dòng thuế linh hoạt đến 2018, cụ thể như sau:

Lịch trình cắt giảm thuế quan của Việt Nam theo lộ trình NT

X = thuế suất MFN áp dụng	Thuế suất ưu đãi trong Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN - Hàn Quốc (không muộn hơn ngày 1 tháng 1)							
	2006*	2007	2008	2009	2011	2013	2015	2016
$X \geq 60\%$	60	50	40	30	20	15	10	0
$40\% \leq X < 60\%$	45	40	35	25	20	15	10	0
$35\% \leq X < 40\%$	35	30	30	20	15	10	0-5	0
$30\% \leq X < 35\%$	30	30	25	20	15	10	0-5	0
$25\% \leq X < 30\%$	25	25	20	20	10	7	0-5	0
$20\% \leq X < 25\%$	20	20	15	15	10	7	0-5	0
$15\% \leq X < 20\%$	15	15	15	10	7	5	0-5	0
$10\% \leq X < 15\%$	10	10	10	8	5	0-5	0-5	0
$7\% \leq X < 10\%$	7	7	7	7	5	0-5	0-5	0
$5\% \leq X < 7\%$	5	5	5	5	5	0-5	0	0
$X < 5\%$	Giữ nguyên				0			

Ghi chú: X: thuế suất MFN tại thời điểm 1/1/2005;

* Thời điểm bắt đầu thực hiện cắt giảm là 1/10/2006

Nguồn: Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế

b) Lộ trình Nhạy cảm (ST)

Các mặt hàng thuộc Lộ trình ST được chia thành Danh mục Nhạy cảm thường (SL) và Danh mục Nhạy cảm cao (HSL). Đối với Danh mục Nhạy cảm cao (HSL), các bên thống nhất giới hạn ở mức 200 đồng thuế HS 6 số hoặc 3% tổng số các dòng thuế theo cấp độ HS tùy chọn và 3% tổng kim ngạch nhập khẩu từ Hàn Quốc hoặc từ các nước

ASEAN dựa trên số liệu năm 2005 đối với ASEAN 6 và Hàn Quốc. Riêng các nước CLMV có mức ngưỡng linh hoạt và khác biệt.

Cụ thể, cam kết của các nước về Lộ trình ST như sau:

Lịch trình cắt giảm thuế quan theo lộ trình ST

Nội dung cam kết	ASEAN 6 và Hàn Quốc	Việt Nam	Campuchia, Lào, Myanmar
Số lượng mặt hàng thuộc ST	Không được vượt quá 10% tổng số dòng thuế và 10% tổng kim ngạch NK song phương giữa H.Quốc với từng nước ASEAN 6 và ngược lại, dựa trên số liệu 2004	Không được vượt quá 10% tổng số dòng thuế và 25% tổng kim ngạch NK song phương giữa VN với H.Quốc và ngược lại, dựa trên số liệu 2004	Không được vượt quá 10% tổng số dòng thuế
Số lượng mặt hàng thuộc HSL	Không vượt quá 200 dòng thuế HS 6 số hoặc 3% tổng số dòng thuế theo cấp độ HS theo từng nước tùy chọn và 3% tổng kim ngạch nhập khẩu song phương giữa từng nước ASEAN 6 với HQ và ngược lại, dựa trên số liệu năm 2004	Không vượt quá 200 dòng thuế HS 6 số hoặc 3% tổng số dòng thuế theo cấp độ HS tùy chọn	Không vượt quá 200 dòng thuế HS 6 số hoặc 3% tổng số dòng thuế theo cấp độ HS theo từng nước tùy chọn
Thuế suất cuối cùng của SL	<ul style="list-style-type: none"> ▪ 2012: 20% ▪ 2016: 0-5% 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ 2017: 20% ▪ 2021: 0-5% 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ 2020: 20% ▪ 2024: 0-5%
Thời hạn cắt giảm thuế quan của HSL	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Nhóm A: 2016 ▪ Nhóm B: 2016 ▪ Nhóm C: 2016 ▪ Nhóm D: tùy theo quy định và thoả thuận của từng nước ▪ Nhóm E: không thực hiện cắt giảm, loại bỏ thuế quan 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Nhóm A: 2021 ▪ Nhóm B: 2021 ▪ Nhóm C: 2021 ▪ Nhóm D: tùy theo quy định và thoả thuận của từng nước ▪ Nhóm E: không thực hiện cắt giảm, loại bỏ thuế quan 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Nhóm A: 2024 ▪ Nhóm B: 2024 ▪ Nhóm C: 2024 ▪ Nhóm D: tùy theo quy định và thoả thuận của từng nước ▪ Nhóm E: không thực hiện cắt giảm, loại bỏ thuế quan

Nguồn: Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế

Thời hạn thực hiện giảm thuế trong ST của Việt Nam chậm hơn 5 năm so với các nước ASEAN 6 và xác định mức giới hạn đối với các dòng thuế thuộc Lộ trình ST bằng 2 tiêu chí là: (1) 10% tổng số dòng thuế và (2) 25% tổng kim ngạch nhập khẩu từ Hàn Quốc theo số liệu năm 2004.

Như vậy, theo Cam kết cắt giảm thuế quan AKFTA, thuế suất của không dưới 90% tổng dòng thuế trong biểu nhập khẩu mỗi nước ASEAN 6 sẽ phải giảm dần và loại bỏ hoàn toàn vào 2010, một số dòng thuế linh hoạt đến 2012. Trong khi đó, Việt Nam được cắt giảm thuế quan chậm hơn 6 năm nên thời hạn tương ứng là 2016 và 2018. Thời điểm giảm thuế AKFTA của Việt Nam có lộ trình dài hơn. Trong đó, các mặt hàng có thuế suất trên 60% của năm 2006 được giảm còn 50% năm nay, sau đó cứ giảm tiếp 10% mỗi năm cho đến 2016 còn 0%. Thuế suất hiện tại ở mức 40-60% sẽ được cắt giảm còn 35% năm tới, 25% cho 2009, 20 rồi 15 và 10% lần lượt vào các năm 2011, 2013 và 2015. Vào năm 2015, Việt Nam sẽ cắt giảm hầu hết danh mục thuế quan AKFTA xuống còn 0-5%.

Như vậy, theo lộ trình thực hiện AKFTA, có tới 8.900 dòng thuế nằm trong danh mục thông thường (NT), tương ứng với 90% dòng thuế sẽ được cắt giảm ngay từ ngày 1/6/2007. Cụ thể, đối với các nước ASEAN 6 (trừ Thái Lan), mức thuế suất hiện hành (MFN) sẽ được giảm mạnh bình quân từ 5% - 7% trong giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2009. Đến năm 2010, danh mục NT sẽ giảm xuống còn 0%.

Riêng với Việt Nam, do tham gia vào khối ASEAN muộn hơn, để tiến tới việc dỡ bỏ hoàn toàn thuế quan giữa 2 nước Việt Nam - Hàn Quốc vào năm 2016, Việt Nam cũng sẽ thực hiện theo lộ trình 10 năm. Theo đó, đối với những dòng thuế trên 60% theo thuế suất MFN sẽ còn 50% năm 2007, 40% năm 2008, 20% năm 2011 và 10% vào năm 2015. Đối với dòng thuế 35% - 40% sẽ cắt giảm xuống còn 30% năm 2008, 15% năm 2011 và 0% - 5% năm 2015. Còn những dòng thuế từ 15% - 20% sẽ giảm xuống còn 10% vào 2009, 5% năm 2013. Riêng các mặt hàng nằm trong danh mục nhạy cảm (SL), mức thuế sẽ giảm xuống còn 20% vào năm 2017 và tiếp tục giảm xuống còn từ 0% - 5% đến năm 2021.

Việc cắt giảm thuế quan đối với các dòng thuế thuộc danh mục nhạy cảm cao được thực hiện theo 5 nhóm: Cắt giảm xuống mức thuế suất không quá 50% (nhóm A), mỗi nước chỉ được để 5 mặt hàng có thuế MFN thấp hơn hoặc bằng 50%; cắt giảm 20% mức thuế suất hiện hành (nhóm B); cắt giảm 50% mức thuế suất hiện hành (nhóm C); hạn ngạch thuế quan được thỏa thuận song phương (nhóm D); loại trừ 40 dòng thuế HS 6 số không thực hiện cắt giảm thuế quan (nhóm E).

Biểu thuế AKFTA của Việt Nam bao gồm toàn bộ các mặt hàng còn lại sau khi trừ đi các mặt hàng thuộc Danh mục ST (gồm 2.137 mặt hàng ở cấp độ HS 10 số, chủ yếu là các sản phẩm như trứng gia cầm, đường, thuốc lá, động cơ, phương tiện vận tải, xăng dầu, sắt thép, vật liệu xây dựng, sản phẩm điện tử điện lạnh, giấy, dệt may...) và các mặt hàng loại trừ theo đúng quy định của WTO.

(2) Các hạn chế định lượng, biện pháp phi thuế quan, vệ sinh và kiểm dịch

Các bên cam kết ngay từ khi Hiệp định có hiệu lực sẽ không áp dụng hoặc duy trì bất cứ hạn chế định lượng nào như giấy phép, hạn ngạch... đối với việc nhập khẩu bất kỳ mặt hàng nào của các bên khác hoặc đối với việc xuất khẩu bất kỳ mặt hàng nào được

xuất sang lãnh thổ của các bên khác. Riêng Việt Nam và Lào sẽ loại bỏ các hạn chế định lượng theo các cam kết khi gia nhập WTO. ASEAN và Hàn Quốc sẽ thành lập Tổ công tác về SPS và TBT để hợp tác và xác định những biện pháp nào là hàng rào phi thuế phải loại bỏ và đàm phán lịch trình cắt giảm ngay sau khi Hiệp định này có hiệu lực.

(3) Quy tắc xuất xứ hàng hoá

Quy tắc xuất xứ (ROO) quy định chi tiết tiêu chí xuất xứ chung, tiêu chí xuất xứ riêng đối với sản phẩm cụ thể, tiêu chí xuất xứ một số sản phẩm đặc biệt và một số quy định khác có liên quan trực tiếp, gián tiếp đến việc xác định xuất xứ của hàng hóa cũng như quy định về Giấy chứng nhận xuất xứ (được viết tắt là C/O Mẫu AK) để được hưởng ưu đãi thuế quan AKFTA. Những tiêu chí cơ bản để xác định xuất xứ bao gồm quy tắc *Xuất xứ thuần túy* (WO), *Xuất xứ thuần túy từ bất kì một nước AKFTA nào* (WOA), *Chuyển đổi dòng thuế* (CTC) và tiêu chí *Hàm lượng giá trị khu vực* (RVC).

(4) Cơ chế tự vệ khẩn cấp

Do tiến trình tự do hoá thương mại hàng hoá trong khuôn khổ AKFTA có thể gây tác động tiêu cực đến một số ngành sản xuất nội địa, ASEAN và Hàn Quốc thống nhất thiết lập cơ chế tự vệ trong giai đoạn chuyển đổi của AKFTA như sau: (1) Cơ chế này chỉ có tính chất tạm thời, áp dụng trong khoảng thời gian từ khi Hiệp định có hiệu lực đến thời điểm 7 năm sau khi thuế của một mặt hàng được loại bỏ; (2) Biện pháp tự vệ sẽ được áp dụng dưới hình thức tăng thuế lên bằng mức MFN tại thời điểm áp dụng biện pháp tự vệ; (3) Một biện pháp tự vệ được áp dụng trong giai đoạn ban đầu không quá ba (3) năm và có thể được gia hạn thêm một (1) năm; (4) Biện pháp tự vệ sẽ không áp dụng với hàng nhập khẩu từ một nước mà tỷ lệ nhập khẩu mặt hàng từ nước đó không quá 3% tổng nhập khẩu mặt hàng đó. Khi biện pháp tự vệ chấm dứt, thuế suất áp dụng sẽ là mức thuế theo lịch trình cắt giảm thuế đã thống nhất tại thời điểm biện pháp tự vệ chấm dứt.

2.1.4. So sánh mức cam kết của Hiệp định AKFTA với các Hiệp định thế giới và khu vực khác Việt Nam tham gia

Như ta đã biết, tham gia WTO, AFTA, khu vực thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Hàn Quốc..., Việt Nam cam kết cắt giảm thuế quan ở các mức độ khác nhau. Với Việt Nam, do Lộ trình cắt giảm thuế quan theo AKFTA chậm hơn Lộ trình cắt giảm thuế quan theo CEPT/AFTA trong ASEAN nên về cơ bản AKFTA không làm thay đổi nghĩa vụ của Việt Nam với các nước ASEAN. Đối với các Hiệp định khác, mức độ cam kết và do đó là phạm vi ảnh hưởng đến quan hệ thương mại của Việt Nam cũng khác nhau. Trước mắt, mức thuế trung bình áp dụng trong WTO (của Việt Nam) thấp hơn mức thuế cam kết và áp dụng từ năm 2007 trong khu vực thương mại tự do với Trung Quốc và Hàn Quốc. Do đó những ưu đãi/lợi ích (mà các khu vực thương mại tự do này) mang lại (cho Việt Nam) khá hạn chế hoặc chưa mang lại giá trị như mong muốn. Tuy nhiên, về lâu dài, khi việc giảm thuế trong khuôn khổ Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Hàn Quốc được thực hiện đầy đủ, về tổng thể mức thuế quan sẽ thấp hơn nhiều so với mức hiện đang áp dụng trong WTO.

**Tổng quan về mức thuế trung bình Việt Nam cam kết
trong các Hiệp định thương mại khu vực và quốc tế**

Lĩnh vực/Năm	WTO		AFTA		ASEAN/TQ		ASEAN/HQ	
	MFN 2006	MFN 2014	2007	2018	2007	2020	2007	2021
Nông nghiệp	23,5	21,0	4,4	0,8	17,3	1,2	23,1	3,3
Thủy sản	29,3	18,0	4,7	0,0	9,9	0,0	29,3	0,0
Dầu khí	3,6	3,6	5,6	5,6	15,2	11,7	8,4	1,4
Gỗ, giấy	15,6	10,5	2,1	0,0	12,9	0,3	15,7	1,1
Dệt may	37,3	13,7	4,3	0,0	27,3	0,6	33,4	0,3
Da giày, cao su	18,6	14,6	5,2	3,1	12,5	1,0	17,6	3,6
Ô tô/Thiết bị GT	35,3	35,3	29,2	3,8	41,9	19,6	43,0	36,1
Máy móc	7,1	7,1	1,2	0,0	6,6	1,4	7,4	2,0
M. móc/TB điện tử	12,4	9,5	2,5	0,0	11,1	0,8	13,2	2,3
Các SP chế biến	14,0	10,2	2,0	0,3	11,1	0,0	13,8	0,4
Trung bình	17,4	13,4	4,5	0,6	14,4	2,3	17,0	4,1

Ghi chú: MFN 2014 là mức Việt Nam sẽ áp dụng dựa trên cơ sở MFN và mức thuế ràng buộc cuối cùng.

Nguồn: Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế và tính toán của nhóm tác giả

2.2. TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - HÀN QUỐC ĐẾN HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT - HÀN

2.2.1. Những cam kết thực hiện AKFTA của Việt Nam và của Hàn Quốc

- Để thỏa thuận được Hiệp định về Thương mại hàng hóa, Hàn Quốc đã có những nhượng bộ quan trọng, theo đó Hàn Quốc sẽ hoàn tất Danh mục thông thường (NT) nhanh hơn 2 năm so với ASEAN 6 và loại bỏ ngay 70% tổng số dòng thuế ngay trong năm 2006. Các nước CLM (Campuchia, Lào và Myanmar) được cắt giảm thuế quan chậm hơn 8 năm so với ASEAN 6, kể cả đối với Danh mục Nhạy cảm (ST). Mặt khác, Hàn Quốc đã đồng ý dành cho Việt Nam thời hạn thực hiện Danh mục NT chậm hơn 6 năm so với ASEAN 6 (theo ACFTA là 5 năm), thực hiện Danh mục ST chậm hơn 5 năm so với ASEAN 6 (theo ACFTA là 3 năm) và được giới hạn các mặt hàng nhạy cảm bằng 2 tiêu chí 10% tổng số các dòng thuế và 25% giá trị nhập khẩu theo số liệu năm 2004.

Để Việt Nam chấp nhận phương thức cắt giảm thuế quan có Nhóm E gồm 40 mặt hàng được loại trừ cắt giảm thuế quan, Hàn Quốc đã chọn đưa 50 trong tổng số 90 mặt hàng mà Việt Nam quan tâm xuất khẩu sang Hàn Quốc vào Danh mục Thông thường (NT) là Danh mục sẽ loại bỏ thuế quan vào năm 2010. Ngoài ra, Hàn Quốc đã điều chỉnh Danh mục Nhạy cảm (ST) bằng cách đưa một số mặt hàng nông sản, hải sản, dệt may, điện tử, hóa chất... mà Việt Nam đang xuất khẩu sang Hàn Quốc vào Danh mục NT và do đó đã giảm giá trị nhập khẩu từ Việt Nam trong Danh mục ST của Hàn Quốc từ 25% xuống còn khoảng 15,2%.

Do giá trị nhập khẩu từ Việt Nam trong Danh mục ST của Hàn Quốc vẫn còn cao (15,2% so với tiêu chí chung cho cả 10 nước ASEAN là 10%) nên theo yêu cầu của Việt Nam, Hàn Quốc đã chấp nhận chuyển 4 dòng thuế mã HS 6 số mặt hàng thịt lợn từ Nhóm E (loại trừ) sang Nhóm B (giảm 20% mức thuế MFN) và bổ sung hạn ngạch thuế quan (TRQs) riêng cho các nước ASEAN với các mặt hàng: Tôm đông lạnh, tôm tươi, mực nang, tôm luộc, sắn, tinh bột sắn...

- Đối với Hàn Quốc, việc bảo hộ ngành nông nghiệp là vấn đề chính trị hết sức nhạy cảm nên Việt Nam đã cùng các nước ASEAN chấp nhận cho Hàn Quốc được loại trừ 40 mặt hàng, trong đó có mặt hàng gạo. Đổi lại, Việt Nam cũng có Danh mục loại trừ và Nhạy cảm cao (HSL) tương ứng. Việt Nam đã đảm bảo được điều kiện có thể bảo hộ sản xuất trong nước, kể cả đối với các mặt hàng Hàn Quốc rất quan tâm như sắt thép, máy móc thiết bị, ô tô... trong khi đã yêu cầu được Hàn Quốc phải mở cửa thị trường ở mức hợp lý cho một số hàng hóa Việt Nam, đặc biệt là nông sản và hải sản.

Như vậy, từ ngày 1/6/2007, AKFTA chính thức có hiệu lực đối với Hàn Quốc và 5 nước ASEAN. Tuy nhiên, đến tháng 6/2007, mới chỉ có 4 nước (Hàn Quốc, Malaysia, Singapore và Việt Nam) ban hành các văn bản pháp lý trong nước về cắt giảm thuế. Riêng Việt Nam chỉ ban hành mức thuế suất AKFTA cho từng năm một, còn Hàn Quốc ban hành mức thuế suất AKFTA theo lộ trình¹ (theo đó Hàn Quốc miễn thuế cho gần 8.000 dòng thuế từ ASEAN và ASEAN cũng sẽ giảm thuế còn 0-5% cho 45% danh mục hàng hóa có xuất xứ từ Hàn Quốc).

- Để thực hiện AKFTA, Bộ Tài chính đã có Quyết định số 41/2007/QĐ-BTC về việc ban hành Danh mục hàng hoá và thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam cho năm 2007 (Biểu thuế AKFTA 2007 của Việt Nam). Lộ trình giảm thuế từ năm 2008 trở đi sẽ được xây dựng trên cơ sở Danh mục hài hoà thuế quan ASEAN phiên bản 2007.

Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) đã ban hành Quyết định số 02/2007/QĐ-BTM về Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá mẫu AK cho những hàng hóa đáp ứng được các tiêu chí sau về xuất xứ, tiêu chí về hàm lượng, tiêu chí sản phẩm cụ thể.

Ngày 05/05/2008, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 21/2008/QĐ-BTC về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện AKFTA. Khi Quyết định này có hiệu lực thì hành sẽ thay thế Quyết định số 41/2007/QĐ-BTC ngày 31/5/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện AKFTA (áp dụng cho các tờ khai hàng hoá nhập khẩu từ khu vực AKFTA đăng ký với cơ quan hải quan kể từ ngày 1/1/2008 và phải đáp ứng đủ các điều kiện: (1) Được nhập khẩu vào Việt Nam từ các nước ASEAN hoặc Hàn Quốc; (2) Được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến Việt Nam; (3) Thoả mãn yêu cầu xuất xứ hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc (được xác nhận bằng Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc theo mẫu AK do cơ quan có thẩm quyền của các nước thuộc khu vực AKFTA cấp).

¹ Hiệp định này sẽ có hiệu lực đối với các nước Brunei, Campuchia, Lào và Philippines khi các nước này hoàn tất các thủ tục phê duyệt trong nước và bắt đầu thực thi các cam kết.

2.2.2. Tác động của việc thực hiện AKFTA đến khả năng phát triển quan hệ thương mại của Việt Nam với Hàn Quốc

- Tác động đến khả năng cải thiện cán cân thương mại

Để cải thiện cán cân thương mại, Việt Nam không chủ trương hạn chế nhập khẩu mà cần tìm mọi biện pháp để tăng cường và đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc. Với cơ cấu kinh tế giữa hai nước mang tính bổ sung nhiều hơn là cạnh tranh, AKFTA sẽ tạo điều kiện thúc đẩy hơn nữa quan hệ thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Hàn Quốc, giúp Việt Nam từng bước giải quyết vấn đề nhập siêu từ thị trường này nhờ đẩy mạnh được xuất khẩu. Theo các cam kết AKFTA, một số mặt hàng Việt Nam có lợi thế như các mặt hàng thuộc HS 03, HS 06, HS 11, HS 14, HS 15, HS 35... đã được chuyển từ danh mục ST sang danh mục NT với lộ trình cắt giảm thuế quan được thực hiện ngay từ năm 2007 hoặc được bổ sung TQRs, tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu những nhóm hàng này của Việt Nam sang Hàn Quốc khi thực hiện AKFTA.

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc 2007 theo mã HS

Mã HS	Mô tả sản phẩm	KNXK (1000 USD)		Tốc độ tăng (%)		IPT*
		2006	2007	Bq 02-06	2007/06	
	Tổng kim ngạch	924.856	1.391.588	18	50,47	
01	Động vật sống	0	14		-	10.987
02	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được	0	6		-	11.017
03	Thủy hải sản	163.708	220.196	17	34,51	549.017
04	Sữa; trứng; mật ong; sản phẩm gốc động vật, chưa được ghi ở nơi khác	127	143		12,60	5.045
05	Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các chương khác	110	199	-50	80,91	8.409
06	Cây sống, hoa rời và cành lá trang trí	80	202	31	152,50	3.586
07	Rau, củ, thân củ, rễ ăn được	15.685	10.394	6	-33,73	43.870
08	Rau và quả hạch ăn được, vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa	6.429	4.651	177	-27,66	38.400
09	Cà phê, chè, và các loại gia vị	52.431	68.333	30	30,33	117.743
10	Ngũ cốc	0	0		-	51.397
11	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	1.948	4.122	29	111,60	12.113
12	Hạt và quả có dầu; các loại ngũ cốc,	3.002	3.145	-2	4,76	10.067
13	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, nhựa gôm, nhựa dẫu	0	62		-	1.653
14	Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện	166	488	8	193,98	1.207
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật	30	187		523,33	6.123
16	Các chế phẩm từ thịt, cá	42.674	47.524	5	11,37	137.806
17	Đường và các loại kẹo đường	359	618	-1	72,14	10.389
18	Cacao và các chế phẩm từ cacao	47	75	-5	59,57	814
19	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	3.535	4.567	27	29,19	59.294
20	Chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các phần khác của cây	1.908	1.989	20	4,25	77.804
21	Các chế phẩm ăn được khác	263	417	6	58,56	36.433
22	Đồ uống, rượu và dấm	70	1.175	91	1578,57	16.982
23	Phế liệu và phế thải từ ngành CNTP; thức ăn gia súc đã chế biến	1.058	2.459	30	132,42	16.899

<u>24</u>	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến	<u>196</u>	4		-97,96	12.301
<u>25</u>	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng	<u>11.879</u>	17.876	71	50,48	25.637
<u>26</u>	Quặng, xỉ và tro	<u>2.391</u>	2.424	105	1,38	156.515
<u>27</u>	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng	<u>46.511</u>	197.576	26	324,79	8.428.315
<u>28</u>	Hoá chất vô cơ, các hợp chất vô cơ hay hữu cơ	<u>4.269</u>	330	369	-92,27	23.754
<u>29</u>	Hoá chất hữu cơ	<u>1.012</u>	1.885	7	86,26	39.340
<u>30</u>	Dược phẩm	<u>1.143</u>	572	10	-49,96	13.001
<u>31</u>	Phân bón	<u>0</u>	2.589		-	3.695
<u>32</u>	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da và các chất dẫn xuất	<u>284</u>	158	74	-44,37	8.268
<u>33</u>	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh	<u>5.350</u>	10.054	73	87,92	29.627
<u>34</u>	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt	<u>145</u>	161	66	11,03	43.848
<u>35</u>	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym	<u>267</u>	1.413	60	429,21	14.319
<u>36</u>	Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy, các chế phẩm dễ cháy khác	<u>31</u>	20	16	-35,48	685
<u>37</u>	Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh	<u>0</u>	0		-	6.247
<u>38</u>	Các sản phẩm hoá chất khác	<u>4.639</u>	4.478	92	-3,47	51.660
<u>39</u>	Plastic và các sản phẩm bằng plastic; cao su và các sản phẩm bằng cao su	<u>8.994</u>	7.323	20	-18,58	337.923
<u>40</u>	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	<u>52.360</u>	69.031	31	31,84	447.875
<u>41</u>	Da sống, da thuộc, da lông và các sản phẩm từ da	<u>1.905</u>	2.419	24	26,98	28.811
<u>42</u>	Các sản phẩm bằng da thuộc; các mặt hàng du lịch, túi xách	<u>15.343</u>	17.828	12	16,20	249.917
<u>43</u>	Da lông, da lông nhân tạo; các SP làm từ da lông và da lông nhân tạo	<u>129</u>	122	42	-5,43	3.259
<u>44</u>	Gỗ và các MH bằng gỗ; than từ gỗ	<u>20.729</u>	32.306	41	55,85	237.178
<u>45</u>	Than cốc	<u>1</u>	3		200,00	470
<u>46</u>	Các loại vật liệu tết bện, sản phẩm bằng liệu gai và song mây	<u>4.400</u>	4.254	3	-3,32	29.105
<u>47</u>	Bột giấy từ gỗ hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác; giấy loại hoặc cát tông	<u>0</u>	0	0	-	
<u>48</u>	Giấy và cát tông; các sản phẩm làm bằng bột giấy, giấy hoặc bằng cát tông	<u>539</u>	790	74	46,57	81.375
<u>49</u>	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in	<u>87</u>	113	75	29,89	5.865
<u>50</u>	Tơ tằm	<u>7.235</u>	6.848	107	-5,35	14.607
<u>51</u>	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô	<u>2.956</u>	7.106	320	140,39	689
<u>52</u>	Bông	<u>30.894</u>	35.341	22	14,39	37.958
<u>53</u>	Xơ dệt từ gốc thực vật khác, sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	<u>1.358</u>	2.780	220	104,71	1.527
<u>54</u>	Sợi filament nhân tạo	<u>17.452</u>	18.158	109	4,05	73.340
<u>55</u>	Xơ, sợi staple nhân tạo	<u>35.709</u>	59.463	46	66,52	57.229
<u>56</u>	Mền xơ, phốt và các SP không dệt; các loại sợi đặc biệt, sợi xe	<u>4.435</u>	6.188	7	39,53	23.876
<u>57</u>	Thảm, các loại hàng dệt trải sàn khác	<u>71</u>	103	9	45,07	11.502
<u>58</u>	Các loại vải dệt thoi đặc biệt, các loại vải dệt chần sợi vòng	<u>2.524</u>	1.122	-6	-55,55	10.894
<u>59</u>	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớn	<u>3.566</u>	4.307	97	20,78	8.525

60	Các loại hàng dệt kim hoặc móc	1.476	2.014	53	36,45	11.686
61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	7.474	16.404	1	119,48	700.178
62	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	48.665	50.762	3	4,31	1.756.050
63	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác	16.746	28.818	33	72,09	178.907
64	Giày, dép, mũ và các vật đội đầu khác, ô, dù, ba toong	74.913	102.303	37	36,56	677.790
65	Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng	2.387	3.010	23	26,10	44.009
66	ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế	14	6		-57,14	1.844
67	Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ	1.253	1.503	4	19,95	2.959
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica	1.056	685	5	-35,13	35.478
69	Đồ gốm, sứ	10.971	10.728	15	-2,21	96.764
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh	833	1.459	-2	75,15	114.635
71	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý	7.654	5.821	40	-23,95	193.250
72	Gang và thép	4.447	17.270	73	288,35	44.047
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	5.247	12.293	78	134,29	268.103
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng	578	366	97	-36,68	24.555
75	Niken và các sản phẩm bằng niken	0	0		-	68
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm	3.898	10.502	75	169,42	43.611
78	Chì và các sản phẩm bằng chì	1	1.035		1.035,00	4.602
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm	243	570	150	134,57	6.765
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc	137	0	5	-	28.499
81	Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại, các sản phẩm của chúng	108	41	65	-62,04	22.660
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và các bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản	920	2.075	4	125,54	47.856
83	Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản	396	824	52	108,08	25.194
84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và trang thiết bị cơ khí, các bộ phận của chúng	20.811	37.462	42	80,01	1.508.368
85	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi sao âm thanh	60.766	113.946	-9	87,52	2.164.422
86	Đầu máy xe lửa hoặc xe điện và thiết bị	0	0		-	1.276
87	Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện	609	1.295	3	112,64	244.868
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng	55	56	20	1,82	21.152
89	Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi	103	233	-39	126,21	37.131
90	Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra	2.625	7.139	24	171,96	218.446
91	Đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác và các bộ phận của chúng	34	12	-15	-64,71	14.477
92	Nhạc cụ và các bộ phận và phụ tùng	136	418	27	207,35	7.354
93	Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ tùng của chúng	0	0		-	421
94	Đồ nội thất (giường, tủ, bàn ghế...); bộ đồ giường, đệm, khung đệm	57.181	67.804	28	18,58	850.701
95	Đồ chơi có bánh xe được thiết kế dùng cho trẻ em điều khiển	7.778	5.744	6	-26,15	167.438

96	Các sản phẩm chế tạo khác	2.868	2.802	-1	-2,30	76.297
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ	22	69	25	213,64	3.495
99	Các mặt hàng khác	0	4		-	1.597

*Ghi chú: Chỉ số tiềm năng thương mại (Indicative potential trade) xác định tiềm năng phát triển xuất khẩu một mặt hàng (nhóm hàng) cụ thể giữa 2 nước trên cơ sở so sánh kim ngạch xuất nhập khẩu thực tế giữa 2 nước với khả năng xuất khẩu của nước xuất khẩu (tổng kim ngạch xuất khẩu của nước đó ra thị trường thế giới) và khả năng hấp thụ nguồn hàng nhập khẩu (tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng đó từ thị trường thế giới của nước nhập khẩu). Công thức tính: $IPT_{ijk} = \min(X_{ik}, X_{jk}) - X_{ijk}$
Trong đó: X_{ik} là tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng X của nước i ra thị trường thế giới, X_{jk} là tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng X của nước j từ thị trường thế giới và X_{ijk} là kim ngạch xuất khẩu mặt hàng X của nước i sang nước j.*

Nguồn: Trung tâm Thương mại quốc tế, 2008

Hàn Quốc đã cắt giảm thuế nhập khẩu từ Việt Nam theo lộ trình cắt giảm thuế quan với HS 01 từ 18% (thuế MFN) xuống 0%, HS 03 từ 10% (thuế MFN) xuống 5% - 0%, HS 61 từ 35% (thuế MFN) xuống 5%...Như vậy, xuất khẩu các nhóm hàng này của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc đã trở nên thuận lợi hơn từ năm 2007.

Tác động của AKFTA đến hoạt động nhập khẩu của Việt Nam theo HS được thể hiện ở bảng dưới đây:

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc 2007 theo mã HS

Mã HS	Mô tả sản phẩm	KNXK (1000 USD)		Tốc độ tăng (%)		IPT
		KNNK 2006	KNNK 2007	Bq 02-06	2007/06	
	Tổng kim ngạch	3.927.476	5.760.054	15	46,66	
<u>01</u>	Động vật sống	<u>0</u>	0		-	430
<u>02</u>	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được	<u>23</u>	4.253		18391,3	24.332
<u>03</u>	Thủy hải sản	<u>1.494</u>	2.208	46	47,79	87.167
<u>04</u>	Sữa; trứng; mật ong; SP gốc động vật	<u>0</u>	29		-	5.491
<u>05</u>	Các SP gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các chương khác	<u>4.384</u>	3.411	28	-22,19	8.753
<u>06</u>	Cây sống, hoa rời và cành lá trang trí	<u>0</u>	7		-	1.427
<u>07</u>	Rau, các loại củ, thân củ, rễ ăn được	<u>220</u>	320	-6	45,45	6.141
<u>08</u>	Rau và quả hạch ăn được, vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa	<u>79</u>	103	85	30,38	23.797
<u>09</u>	Cà phê, chè và các loại gia vị	<u>30</u>	41	-41	36,67	3.648
<u>10</u>	Ngũ cốc	<u>0</u>	0		-	286
<u>11</u>	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	<u>224</u>	1.280	-4	471,43	16.624
<u>12</u>	Hạt, quả có dầu; các loại ngũ cốc,	<u>1.947</u>	2.911	28	49,51	17.698
<u>13</u>	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, nhựa gôm, nhựa dẫu	<u>949</u>	2.524	32	165,96	2.138
<u>14</u>	Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện	<u>0</u>	4		-	109
<u>15</u>	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật	<u>1.444</u>	3.984	30	175,90	5.403

<u>16</u>	Các chế phẩm từ thịt, cá	<u>79</u>	166	76	110,13	10.423
<u>17</u>	Đường và các loại kẹo đường	<u>1.650</u>	1.490	52	-9,70	51.743
<u>18</u>	Cacao và các chế phẩm từ cacao	<u>0</u>	105		-	7.359
<u>19</u>	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột	<u>5.698</u>	8.606	48	51,04	48.495
<u>20</u>	Chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các phần khác của cây	<u>106</u>	197	96	85,85	10.268
<u>21</u>	Các chế phẩm ăn được khác	<u>4.658</u>	7.881	22	69,19	92.167
<u>22</u>	Đồ uống, rượu và dấm	<u>1.053</u>	1.462	21	38,84	106.627
<u>23</u>	Phế liệu và phế thải từ ngành CNTP, thức ăn gia súc đã chế biến	<u>4.622</u>	6.603	22	42,86	40.851
<u>24</u>	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến	<u>685</u>	1.231	28	79,71	194.813
<u>25</u>	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng	<u>1.083</u>	2.049	-8	89,20	79.124
<u>26</u>	Quặng, xi và tro	<u>5.603</u>	2.461	66	-56,08	5.907
<u>27</u>	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng	<u>527.477</u>	1.294.326	67	145,38	181.329
<u>28</u>	Hoá chất vô cơ, các hợp chất vô cơ hay hữu cơ	<u>15.155</u>	22.105	13	45,86	110.283
<u>29</u>	Hoá chất hữu cơ	<u>49.813</u>	68.583	27	37,68	455.231
<u>30</u>	Dược phẩm	<u>60.611</u>	72.170	9	19,07	228.701
<u>31</u>	Phân bón	<u>24.722</u>	32.918	21	33,15	115.688
<u>32</u>	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da và các chất dẫn xuất	<u>35.594</u>	46.806	22	31,50	232.990
<u>33</u>	Tinh dầu, nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh	<u>11.069</u>	11.448	16	3,42	77.780
<u>34</u>	X phòng, chất HC hoạt động bề mặt	<u>8.800</u>	10.518	19	19,52	82.400
<u>35</u>	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym	<u>11.488</u>	10.676	16	-7,07	42.110
<u>36</u>	Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy, các chế phẩm dễ cháy khác	<u>0</u>	20		-	3.437
<u>37</u>	Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh	<u>675</u>	1.792	-2	165,48	32.378
<u>38</u>	Các sản phẩm hoá chất khác	<u>40.460</u>	51.047	15	26,17	269.705
<u>39</u>	Plastic và các sản phẩm bằng plastic;	<u>311.774</u>	402.140	19	28,98	1.447.044
<u>40</u>	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	<u>35.228</u>	56.087	24	59,21	228.778
<u>41</u>	Da sống, da thuộc, các s.phẩm từ da	<u>93.361</u>	93.899	4	0,58	312.829
<u>42</u>	Các sản phẩm bằng da thuộc; các mặt hàng du lịch, túi xách	<u>2.128</u>	2.259	34	6,16	17.375
<u>43</u>	Da lông và da lông nhân tạo; các SP làm từ da lông và da lông nhân tạo	<u>1.108</u>	1.237	20	11,64	8.604
<u>44</u>	Gỗ và các MH bằng gỗ; than từ gỗ	<u>1.687</u>	983	35	-41,73	35.599
<u>45</u>	Than cốc	<u>0</u>	1		-	127
<u>46</u>	Các loại vật liệu tết bện, sản phẩm bằng liệu gai và song mây	<u>5</u>	12		140,00	1.434
<u>47</u>	Bột giấy từ gỗ hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác; giấy loại hoặc cát tông	<u>1.254</u>	5.817	164	363,88	12.727

<u>48</u>	Giấy và cát tông; các SP làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc cát tông	<u>59.988</u>	64.422	10	7,39	305.273
<u>49</u>	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in	<u>510</u>	789	21	54,71	22.916
<u>50</u>	Tơ tằm	<u>854</u>	656	39	-23,19	74.199
<u>51</u>	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô	<u>4.782</u>	7.125	14	49,00	57.001
<u>52</u>	Bông	<u>43.352</u>	52.547	1	21,21	279.078
<u>53</u>	Xơ dệt từ gốc thực vật khác, sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	<u>648</u>	1.014	-2	56,48	12.465
<u>54</u>	Sợi filament nhân tạo	<u>153.473</u>	167.678	1	9,26	349.434
<u>55</u>	Xơ, sợi staple nhân tạo	<u>75.228</u>	83.729	10	11,30	219.371
<u>56</u>	Mền xơ, phốt, các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt, sợi xe	<u>62.565</u>	64.721	13	3,45	108.772
<u>57</u>	Thảm, các loại hàng dệt trải sàn khác	<u>97</u>	37	67	-61,86	6.118
<u>58</u>	Các loại vải dệt thoi đặc biệt, các loại vải dệt chần sợi vòng	<u>57.105</u>	63.883	6	11,87	104.546
<u>59</u>	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớn	<u>123.658</u>	136.232	4	10,17	113.903
<u>60</u>	Các loại hàng dệt kim hoặc móc	<u>260.942</u>	412.177	21	57,96	434.121
<u>61</u>	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	<u>5.040</u>	4.187	26	-16,92	51.091
<u>62</u>	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	<u>44.329</u>	49.355	19	11,34	46.152
<u>63</u>	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác	<u>12.419</u>	17.213	16	38,60	15.512
<u>64</u>	Giày, dép, mũ và các vật đội đầu khác, ô, dù, ba toong	<u>77.003</u>	72.612	11	-5,70	103.268
<u>65</u>	Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng	<u>3.949</u>	5.309	3	34,44	1.183
<u>66</u>	ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế	<u>0</u>	2		-	399
<u>67</u>	Lông vũ, các sản phẩm bằng lông vũ	<u>260</u>	350	5	34,62	482
<u>68</u>	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica	<u>8.996</u>	8.303	23	-7,70	58.468
<u>69</u>	Đồ gốm, sứ	<u>141</u>	452	-9	220,57	32.145
<u>70</u>	Thủy tinh, các SP bằng thủy tinh	<u>4.975</u>	7.887	-14	58,53	109.490
<u>71</u>	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý	<u>14.801</u>	15.722	58	6,22	282.023
<u>72</u>	Gang và thép	<u>189.563</u>	272.098	21	43,54	1.468,275
<u>73</u>	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	<u>163.998</u>	91.186	13	-44,40	625.466
<u>74</u>	Đồng và các sản phẩm bằng đồng	<u>83.777</u>	104.996	70	25,33	422.411
<u>75</u>	Niken và các sản phẩm bằng niken	<u>124</u>	284	-6	129,03	14.792
<u>76</u>	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm	<u>67.680</u>	104.832	20	54,89	204.015
<u>78</u>	Chì và các sản phẩm bằng chì	<u>5.135</u>	12.966	87	152,50	17.019
<u>79</u>	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm	<u>54.614</u>	101.110	49	85,14	50.701

80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc	25	56	23	124,00	7.632
81	Kim loại cơ bản và các SP của chúng	1.157	972	-1	-15,99	6.822
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và các bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản	4.617	7.231	17	56,62	86.335
83	Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản	15.733	17.706	-4	12,54	84.969
84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và trang thiết bị cơ khí, các bộ phận	383.643	544.273	6	41,87	3.547.123
85	Máy điện, TB điện và các bộ phận của chúng; máy ghi sao âm thanh	430.380	458.709	27	6,58	2.813.776
86	Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, thiết bị cháy trên đường xe lửa/xe điện	30	49	67	63,33	27.146
87	Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện	161.308	455.179	-10	182,18	784.308
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng	109	258	138	136,70	131.551
89	Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nối	1.261	13.575	-48	976,53	419.453
90	Đcu, thiết bị, máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra	18.778	29.773	30	58,55	551.754
91	Đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác và các bộ phận của chúng	308	346	-44	12,34	13.036
92	Nhạc cụ, các bộ phận và phụ tùng	1.163	1.706	0	46,69	13.560
93	Vũ khí, đạn, các bộ phận và phụ tùng của chúng	388	631	4	62,63	642
94	Đồ nội thất (giường, tủ, bàn ghế...);	4.308	3.445	11	-20,03	109.258
95	Đồ chơi có bánh xe được thiết kế dùng cho trẻ em điều khiển	4.104	4.214	1	2,68	33.867
96	Các sản phẩm chế tạo khác	51.697	59.896	14	15,86	175.436
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ	5	3		-40,00	602
99	Các mặt hàng khác	0	0		-	

Nguồn: Trung tâm thương mại quốc tế, 2008

Công cụ thương mại để thực hiện các Hiệp định thương mại về hàng hóa trong khuôn khổ AKFTA là các quy tắc xuất xứ. Tình trạng sử dụng Mẫu C/O AKFTA (Mẫu AK) sẽ là một trong những thước đo quan trọng để đánh giá tính hiệu quả và lợi ích của nước thành viên tham gia FTA. Theo số liệu của Vụ Xuất Nhập khẩu, Bộ Công Thương, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa có sử dụng Giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu AK của Việt Nam tính từ tháng 6 năm 2007 (khi Hiệp định AKFTA có hiệu lực) đến hết năm 2007 đạt 359 triệu USD (với 8.471 bộ hồ sơ đăng ký sử dụng), chiếm khoảng 48% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc cùng thời kỳ.

Tính từ tháng 1/2008 đến hết tháng 6/2008, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa có sử dụng Mẫu AK của Việt Nam đạt 405 triệu USD (với 10.790 bộ hồ sơ đăng ký sử dụng). Như vậy, chỉ 1 năm sau khi sử dụng Giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu AK, đã có đến 19.261 bộ hồ sơ đăng ký sử dụng với kim ngạch xuất khẩu đạt 764 triệu USD. Dự kiến đến hết năm 2008, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa có sử dụng Mẫu AK của Việt Nam đạt khoảng 800 triệu USD (với khoảng 22.000 - 25.000 bộ hồ sơ đăng ký sử dụng).

Các mặt hàng xuất khẩu sang Hàn Quốc có sử dụng Mẫu AK chủ yếu là hàng nông thủy sản, thức ăn gia súc, túi xách, ví da, bao điện thoại di động, dệt may, giày dép, đồ dùng nhà bếp bằng thép, linh kiện máy tính, điện tử, đồ nội thất bằng gỗ, sản phẩm nhựa. Sở dĩ tỉ trọng sử dụng Mẫu AK cao hơn hẳn so với tỉ trọng sử dụng Mẫu D và E là do Việt Nam và Hàn Quốc có cơ cấu hàng xuất khẩu tương đối khác nhau, có tiềm năng thương mại cao. Những mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh xuất khẩu thì Hàn Quốc đều cần nhập khẩu với số lượng lớn. Đây là điểm khác biệt so với trường hợp Mẫu D và Mẫu E².

- Tác động đến cơ cấu xuất nhập khẩu

Tham gia AKFTA, Việt Nam có cơ hội phát triển xuất khẩu nhiều mặt hàng nông thủy sản, trong đó có chè, cà phê, trái cây nhiệt đới... sang thị trường Hàn Quốc với mức thuế ưu đãi. Đây sẽ là thị trường xuất khẩu có nhiều tiềm năng cho các sản phẩm nông sản, thủy sản chế biến như: Cá, mực, bạch tuộc, tôm, cà phê, rau quả đông lạnh, thịt và sản phẩm thịt, thực phẩm công nghệ... của Việt Nam với điều kiện hàng hóa đáp ứng được các quy định về kiểm dịch đối với các mặt hàng nông sản, thực phẩm (yêu cầu về báo cáo quá trình nuôi trồng, bảo quản, kiểm tra tại chỗ...).

Về cơ cấu hàng nhập khẩu, phụ tùng ô tô, vải sợi, da nhân tạo, hóa mỹ phẩm, giấy, xe máy, văn phòng phẩm, hàng gia dụng là những mặt hàng Hàn Quốc có cơ hội cạnh tranh nhiều hơn do được hưởng mức thuế ưu đãi để xuất khẩu vào Việt Nam. Tuy nhiên, đây có thể coi là điều kiện thuận lợi để Việt Nam nhập khẩu các mặt hàng nguyên phụ liệu của Hàn Quốc để phát triển công nghiệp gia công, chế biến trong nước.

2.2.3. Một số tác động khác

- Tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Trong dài hạn, việc thực thi AKFTA có những tác động đến việc chuyển dịch cơ cấu của các ngành kinh tế nước ta. Bên cạnh lợi ích xuất khẩu, doanh nghiệp Việt Nam cũng có điều kiện tiếp cận các nguồn nguyên liệu, máy móc, công nghệ phục vụ sản xuất, kinh doanh có hiệu quả hơn, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường. Trong bối cảnh như vậy, việc sản xuất những sản phẩm chế biến như: Hàng tiêu dùng, thực phẩm chế biến, hàng may mặc, giày dép... của Việt Nam có tiềm năng xuất khẩu lớn vào thị trường Hàn Quốc sẽ được phát triển.

- Tác động đến thu hút đầu tư nước ngoài: Trong một thời gian dài, Hàn Quốc là một trong những nước và vùng lãnh thổ đầu tư trực tiếp lớn vào Việt Nam. Cơ cấu đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam cũng đang có sự thay đổi lớn. Trước đây, các doanh nghiệp Hàn Quốc tập trung đầu tư vào các ngành công nghiệp nhẹ như: Dệt may, giày dép... nay đã có sự gia tăng đáng kể các dự án và số vốn vào lĩnh vực bất động sản và mở rộng sang các ngành công nghiệp chủ chốt của Việt Nam như: Năng lượng, hóa chất, hóa dầu, sản xuất thép... Quy mô vốn dự án của các nhà đầu tư Hàn Quốc cũng có sự đột phá. Việc tăng cường quan hệ kinh tế, thương mại với Hàn Quốc còn giúp Việt Nam tranh thủ được sự trợ giúp kỹ thuật của Hàn Quốc thông qua các hoạt động hợp tác trong các lĩnh vực như công nghiệp, hợp tác phát triển, lao động, bảo vệ môi trường...

² Hồ Quang Trung - Vụ XNK - Bộ Công Thương, Cấp C/O ưu đãi trong khuôn khổ thực hiện các FTA và một số giải pháp kiến nghị

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO AKFTA ĐẾN VIỆC PHÁT TRIỂN QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT - HÀN

2.3.1. Những tác động tích cực

- Tham gia vào AKFTA, với các thỏa thuận về ưu đãi thuế quan và dỡ bỏ rào cản phi thuế quan là cơ hội để Việt Nam tăng cường xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc. Trong điều kiện Thái Lan - nước có nhiều lợi thế so sánh tương đồng với Việt Nam - chưa tham gia AKFTA, Việt Nam có thể tận dụng cơ hội này để phát triển xuất khẩu sang Hàn Quốc (Cạnh tranh với Thái Lan có thể coi là một trong những khó khăn lớn của Việt Nam trong tận dụng các cơ hội mà Hiệp định thương mại ASEAN - Trung Quốc - ACFTA mang lại do với cùng mức ưu đãi thuế quan, các mặt hàng xuất khẩu có sức cạnh tranh cao hơn của Thái Lan đã nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường Trung Quốc).

- Cắt giảm thuế quan đối với nhiều mặt hàng nhập khẩu theo các cam kết AKFTA đã giúp các doanh nghiệp Việt Nam có thể nhập khẩu nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị... với chi phí thấp hơn để phát triển công nghiệp trong nước.

- Thực hiện các thỏa thuận theo AKFTA sẽ tạo cho các doanh nghiệp Việt Nam có thể tiếp cận với các đối tác nhằm tăng cường trao đổi thương mại trong khu vực.

- Bên cạnh xuất khẩu sang các thị trường ASEAN, Việt Nam có thể đạt được lợi ích chiến lược từ việc đa dạng hoá và hướng xuất khẩu sang các đối tác thương mại lớn.

2.3.2. Những tác động tiêu cực

- Ngoài những lợi ích rõ ràng mang lại cho các nước thành viên, quá trình hội nhập khu vực cũng làm nảy sinh một số rủi ro. Một trong những mâu thuẫn/ngịch lý chính của các Hiệp định thương mại tự do là, mặc dù tạo điều kiện tăng cường trao đổi thương mại giữa các nước tham gia, các thỏa thuận này có thể dẫn đến tình trạng chệch hướng thương mại, đẩy việc trao đổi thương mại xa rời những nhà cung cấp hiệu quả.

- Khi tham gia ký kết AKFTA, cơ hội xuất khẩu hàng hóa vào các nước thành viên của Việt Nam sẽ thuận lợi hơn do được hưởng các ưu đãi thương mại, dẫn đến chi phí đầu vào thấp hơn so với những nước khác không phải là thành viên của AKFTA. Tuy nhiên, một tác động ngược lại của AKFTA là làm tăng nguy cơ nhập siêu do Việt Nam cũng phải thực hiện nghĩa vụ giảm thuế theo lộ trình. Điều này sẽ khiến cho hàng hoá trong nước phải chịu nhiều áp lực cạnh tranh hơn bởi hàng hoá nhập khẩu từ các nước thành viên trong AKFTA được hưởng mức thuế quan ưu đãi thấp.

- Việc tham gia nhiều hiệp định khác nhau sẽ dẫn tới việc tăng gánh nặng về thủ tục hải quan, quy tắc xuất xứ, thành lập các nhóm công tác khác nhau, làm suy giảm nguồn lực và làm tăng gánh nặng/chi phí giao dịch.

- Một vấn đề có thể nảy sinh trong việc thực hiện các Hiệp định thương mại tự do là khả năng mâu thuẫn về chính sách. Đây là vấn đề có thể xảy ra với việc thực hiện AKFTA do hiện Hàn Quốc và một số thành viên trong ASEAN- 6 có mức chênh lệch giữa mức thuế MFN và mức thuế ràng buộc khá lớn, đồng thời có nhiều dòng thuế không có cam kết.

Chương 3

CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM PHÁT TRIỂN QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - HÀN QUỐC TRONG BỐI CẢNH THỰC HIỆN AKFTA

3.1. Cơ hội và thách thức của Việt Nam trong quá trình thực hiện Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA)

3.1.1. Cơ hội của Việt Nam trong quá trình thực hiện AKFTA

a/ Cơ hội để tăng xuất khẩu, mở rộng thị trường

-Việc thực hiện cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu nhằm hoàn thành AKFTA không chỉ giúp các doanh nghiệp có thể đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa sang Hàn Quốc mà còn là cơ hội để xuất khẩu hàng hóa sang các thành viên khác của AKFTA, nhất là các mặt hàng thủy sản và các mặt hàng thực phẩm chế biến sẵn. Mặt khác, các doanh nghiệp Việt Nam cũng được hưởng lợi thế từ việc nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ phát triển sản xuất từ Hàn Quốc với mức thuế suất thuế nhập khẩu thấp. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm từ đó thúc đẩy phát triển sản xuất, tiêu dùng và đẩy mạnh xuất khẩu.

- Thực hiện AKFTA sẽ có tác dụng thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp Hàn Quốc vào Việt Nam. Các doanh nghiệp này hàng năm cung cấp một khối lượng lớn hàng hóa phục vụ người tiêu dùng Việt Nam và đóng góp đáng kể vào việc đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam thông qua hoạt động xuất khẩu trở lại nước đầu tư cũng như xuất khẩu sang các nước khác trong khu vực và trên thế giới.

b/ Cơ hội để giảm nhập siêu

Để thực hiện cam kết nhằm hoàn thành AKFTA, thuế suất thuế nhập khẩu sẽ được cắt giảm hoặc loại bỏ theo lộ trình đối với nhiều mặt hàng và như vậy, lượng và giá trị hàng hóa nhập khẩu sẽ khó giảm mà thậm chí còn có xu hướng tăng lên. Vấn đề đặt ra ở đây là cần định hướng hoạt động nhập khẩu một cách hợp lý để lượng hàng hóa do các doanh nghiệp Hàn Quốc phải nhập khẩu nguyên phụ liệu để sản xuất được xuất khẩu sang Hàn Quốc và các nước khác nhiều nhất. Có như vậy, Việt Nam mới phần nào hạn chế được nhập siêu từ Hàn Quốc đang ở mức quá lớn như hiện nay.

Để giảm nhập siêu từ Hàn Quốc, các doanh nghiệp Việt Nam cần giảm nhập khẩu bằng việc đẩy mạnh sản xuất ở trong nước các loại nguyên liệu, các mặt hàng phụ trợ phục vụ cho sản xuất của các doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam như: Nguyên phụ liệu ngành dệt may, giày dép, các mặt hàng phụ trợ phục vụ cho sản xuất ô tô, xe máy... Như vậy, một mặt chúng ta sẽ giảm bớt được lượng nguyên vật liệu do các doanh nghiệp Hàn Quốc phải nhập khẩu vào Việt Nam để duy trì và phát triển sản xuất của họ, đồng thời, Việt Nam cũng tranh thủ xuất khẩu được một lượng đáng kể nguyên, phụ liệu do chúng ta đã tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm xuất khẩu của các doanh nghiệp Hàn Quốc.

c/ Cơ hội thu hút đầu tư từ Hàn Quốc

Bên cạnh cơ hội để tăng xuất khẩu, mở rộng thị trường, việc hình thành Khu vực mậu dịch tự do AKFTA sẽ thúc đẩy và làm gia tăng dòng vốn đầu tư của các doanh nghiệp và

tập đoàn kinh tế Hàn Quốc vào các nước ASEAN. Trong bối cảnh đó, Việt Nam sẽ có thêm nhiều cơ hội để tiếp nhận đầu tư từ các doanh nghiệp Hàn Quốc mặc dù hiện nay Hàn Quốc đang là nước đứng thứ 4 về lượng vốn đầu tư vào Việt Nam.

d/ Cơ hội để nhập khẩu thiết bị kỹ thuật hiện đại, tiếp nhận công nghệ tiên tiến và học hỏi kinh nghiệm quản lý hiện đại từ các doanh nghiệp Hàn Quốc

Bên cạnh cơ hội tăng thu hút đầu tư, tăng xuất khẩu, mở rộng thị trường..., phát triển thương mại với Hàn Quốc, các doanh nghiệp Việt Nam cũng có thêm cơ hội mới để nhập khẩu và ứng dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, máy móc, thiết bị hiện đại phục vụ sản xuất, kinh doanh. Đây là điều kiện tốt giúp các doanh nghiệp Việt Nam có thể “đi tắt, đón đầu” để nhanh chóng có được kỹ thuật và công nghệ hiện đại ứng dụng trong sản xuất, kinh doanh mà không tốn thời gian và chi phí để nghiên cứu triển khai.

Mặt khác, việc tăng cường quan hệ kinh tế, thương mại với Hàn Quốc còn giúp ta tranh thủ được sự trợ giúp kỹ thuật của Hàn Quốc thông qua các hoạt động hợp tác trong các lĩnh vực: Công nghiệp, nông nghiệp, hợp tác phát triển, lao động... Thông qua hoạt động liên kết, liên doanh, hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, các doanh nghiệp nước ta sẽ có thêm nhiều cơ hội để học hỏi kinh nghiệm quản lý hiện đại từ các doanh nghiệp và tập đoàn kinh tế Hàn Quốc.

3.1.2. Thách thức của Việt Nam trong quá trình thực hiện AKFTA

a/ Thách thức do gia tăng áp lực cạnh tranh

- Khi AKFTA được thiết lập, một khối thị trường rộng lớn sẽ được hình thành, các doanh nghiệp Việt Nam không chỉ phải cạnh tranh với các doanh nghiệp của các nước ASEAN và các doanh nghiệp của Hàn Quốc trên thị trường khu vực mà còn phải cạnh tranh với các doanh nghiệp nêu trên ngay trên thị trường Việt Nam.

- Trên thế giới đang có cuộc cạnh tranh đầu tư rất khốc liệt và Việt Nam cần phải nhìn nhận rằng môi trường đầu tư của Việt Nam chưa hấp dẫn. Khi hàng rào thuế quan được bãi bỏ, các công ty đa quốc gia sẽ tập trung sản xuất tại những nước có chi phí thấp nhất trong AKFTA. Thách thức của Việt Nam là làm sao giữ chân được các công ty đa quốc gia và tạo cơ hội để các công ty này tham gia đầu tư tại Việt Nam.

b/ Thách thức vì là quốc gia có trình độ phát triển kinh tế thấp

Trong khối ASEAN, Việt Nam là nước có trình độ phát triển kinh tế thấp với trình độ khoa học và công nghệ, trình độ lao động, cơ sở hạ tầng, hệ thống tài chính, ngân hàng, quản trị doanh nghiệp, mức thu nhập bình quân đầu người... chưa đạt mức cao. Những yếu kém nói trên sẽ hạn chế khả năng tham gia vào AKFTA của Việt Nam. Với trình độ phát triển thấp như hiện nay, khi tham gia AKFTA, Việt Nam sẽ nhận được ít lợi ích hơn các nước có trình độ phát triển kinh tế cao hơn như: Singapore, Thái Lan, Malaysia... Điều này sẽ là rào cản không nhỏ đối với Việt Nam tham gia vào ASEAN +3 và tiếp nhận chuyển giao công nghệ từ các nước có trình độ cao hơn như Hàn Quốc.

c/ Thách thức do phải đối phó với các biến cố của hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế

Như ta đã biết, trong hội nhập kinh tế khu vực, một khi liên kết giữa các nước càng chặt chẽ thì nếu có biến cố xuất hiện ở một nước sẽ lập tức gây ảnh hưởng đến các nước khác. Mức độ liên kết càng cao thì khả năng ảnh hưởng lại càng lớn, mức độ càng nghiêm trọng và có tầm ảnh hưởng đến các lĩnh vực khác trong đời sống chính trị, kinh tế, xã hội

của mỗi nước. Một khi các biến cố xảy ra, phạm vi ảnh hưởng của nó là sâu rộng trên mọi khía cạnh đời sống, trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị của mỗi quốc gia thành viên. Vì vậy, một khi chúng ta có sự hợp tác chặt chẽ về kinh tế mà không có sự hợp tác chặt chẽ về các chế tài, về cơ chế phối hợp giải quyết các lĩnh vực khác như: Nông nghiệp, công nghiệp, an ninh khu vực...thì khả năng chịu ảnh hưởng của những biến cố do hội nhập kinh tế khu vực ngày càng lớn.

3.2. Các giải pháp chủ yếu nhằm phát triển quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc trong bối cảnh thực hiện AKFTA

3.2.1. Nhóm các giải pháp vĩ mô nhằm phát triển quan hệ thương mại Việt - Hàn trong quá trình thực hiện AKFTA

- Trên cơ sở nội dung AKFTA, Chính phủ cần có các biện pháp tuyên truyền, phổ biến cho doanh nghiệp và công chúng về mục tiêu, nội dung, lợi ích, cơ hội, thách thức của việc thực hiện AKFTA, công bố lộ trình thực hiện AKFTA trên các phương tiện thông tin đại chúng, hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình thực hiện AKFTA, tư vấn, cung cấp những thông tin cần thiết về thị trường Hàn Quốc, về AKFTA giúp doanh nghiệp có đủ kiến thức và thông tin để kinh doanh hiệu quả trên thị trường Hàn Quốc.

- rà soát lại tất cả các hiệp định, các văn bản pháp lý điều chỉnh hoạt động ngoại thương giữa Việt Nam và Hàn Quốc, loại bỏ những văn bản không phù hợp, cản trở sự phát triển hoạt động xuất nhập khẩu giữa hai nước, ban hành những văn bản mới phù hợp với yêu cầu và lộ trình thiết lập Khu vực mậu dịch tự do AKFTA.

- Thực hiện cải cách hành chính, đơn giản hóa và thuận lợi hóa các thủ tục đầu tư và kinh doanh, hoàn thiện hệ thống pháp luật, đáp ứng các tiêu chuẩn và cam kết quốc tế, đảm bảo tính minh bạch...nhằm tạo lập môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn, giảm các thủ tục, phiền hà, sách nhiễu khi cấp phép đầu tư để thu hút lượng vốn đầu tư lớn hơn và có chất lượng hơn từ các doanh nghiệp Hàn Quốc vào Việt Nam.

- Cần đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng hiện đại (hệ thống đường sá, hệ thống cảng biển...) nhằm giảm thiểu các chi phí đang được xem là cao hơn các quốc gia cùng khu vực như chi phí vận tải, chi phí giao nhận...để giảm chi phí xuất khẩu hàng hóa.

- Chính phủ cần có các chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc tìm hiểu văn hóa, tập quán tiêu dùng của người Hàn Quốc, các quy định pháp luật của Hàn Quốc có liên quan đến nhập khẩu và tiêu thụ sản phẩm Việt Nam trên thị trường. Điều này đặc biệt có lợi cho các nhà xuất khẩu nông, thủy sản Việt Nam để họ tránh được những trở ngại bởi các hàng rào kiểm dịch động thực vật và các tiêu chuẩn của nước này.

- Chính phủ cần tăng cường hỗ trợ cho doanh nghiệp trong việc đào tạo nguồn nhân lực cho hội nhập nói chung và cho việc thực hiện AKFTA nói riêng, giúp họ có được đội ngũ cán bộ nghiệp vụ và quản lý giỏi, có khả năng ứng xử linh hoạt trước những biến động của kinh tế thị trường và của quá trình hội nhập khu vực và quốc tế.

3.2.2. Nhóm các giải pháp nhằm thúc đẩy xuất khẩu trên cơ sở thực hiện AKFTA

- Cần tăng cường đầu tư và đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh như: Than đá, hàng dệt may, giày dép, hải sản, rau quả, dược liệu...Đối với các mặt

hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu sang Hàn Quốc, cần tăng cường đầu tư để sản xuất các sản phẩm chế biến phục vụ xuất khẩu nhằm đạt kim ngạch và lợi nhuận cao.

- Doanh nghiệp Việt Nam cần tranh thủ khoảng thời gian mà Thái Lan chưa tham gia AKFTA để tăng cường xuất khẩu sang Hàn Quốc những mặt hàng mà Thái Lan cũng có tiềm năng sản xuất và xuất khẩu sang thị trường này như: Hàng thủy sản, dệt may, giày dép...

- Doanh nghiệp Việt Nam cần có những biện pháp thiết thực để nâng cao chất lượng hàng hóa, cải tiến hình thức, mẫu mã bao bì đóng gói và phấn đấu giảm giá thành để có giá xuất khẩu thấp khi xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc.

- Doanh nghiệp Việt Nam cần có biện pháp thiết thực để liên kết với doanh nghiệp Hàn Quốc để sản xuất và xuất khẩu hàng hóa dưới hình thức: Phía Hàn Quốc góp vốn, thiết bị, công nghệ, các doanh nghiệp Việt Nam đóng góp nguyên phụ liệu và nhân lực. Sản phẩm sản xuất ra một phần được tiêu thụ ở Việt Nam, một phần lớn được xuất khẩu trở lại Hàn Quốc hoặc sang các nước khác. Thực hiện liên kết theo hình thức này, doanh nghiệp và người lao động Việt Nam sẽ có cơ hội nhanh chóng tiếp cận với khoa học công nghệ và kinh nghiệm quản lý hiện đại của doanh nghiệp Hàn Quốc đồng thời với việc tăng xuất khẩu sang thị trường này.

- Khuyến khích các doanh nghiệp Hàn Quốc thực hiện quan hệ thương mại hai chiều, áp dụng những ràng buộc về xuất - nhập khẩu để giảm bớt sự mất cân bằng trong cán cân thương mại giữa hai nước. Điều này có nghĩa là: Các doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư sản xuất hàng hóa tại Việt Nam khi nhập khẩu nguyên phụ liệu phục vụ phát triển sản xuất phải kèm theo ràng buộc xuất khẩu một số lượng nhất định hàng hóa trở lại để tiêu thụ trên thị trường Hàn Quốc. Có như vậy mới dần cải thiện được cán cân thương mại giữa hai nước mà Việt Nam đang trong tình trạng nhập siêu.

- Khi xuất khẩu vào Hàn Quốc, doanh nghiệp trong nước nên sử dụng các đại lý hoặc bán hàng thông qua hệ thống phân phối của nước bản địa để tránh gặp rủi ro trong kinh doanh. Đặc biệt, các doanh nghiệp Việt Nam nên sử dụng đại lý bán hàng là các công ty thuộc thành viên của Hiệp hội các nhà nhập khẩu Hàn Quốc (AFTAK) vì 90% giá trị hàng hóa nhập khẩu của Hàn Quốc được thực hiện thông qua Hiệp hội này.

- Để hàng hóa có thể thâm nhập hiệu quả vào thị trường Hàn Quốc và được người tiêu dùng ở đây chấp nhận, doanh nghiệp cần hết sức quan tâm đến đặc điểm tiêu dùng của người Hàn Quốc như: Yêu cầu cao về chất lượng hàng hóa và bao bì, thích ăn cay...

- Tăng cường hơn nữa công tác tiến thương mại, đặc biệt là xúc tiến xuất khẩu quảng cáo, tiếp thị để giới thiệu, quảng bá về các sản phẩm Việt Nam cho người tiêu dùng Hàn Quốc trên cơ sở doanh nghiệp chủ động, Chính phủ hỗ trợ.

3.2.3 - Nhóm các giải pháp nhằm định hướng hoạt động nhập khẩu trên cơ sở thực hiện AKFTA để hạn chế nhập siêu từ Hàn Quốc

Trong bối cảnh nhập siêu đang có xu hướng gia tăng trong cán cân thương mại Việt - Hàn, việc định hướng hoạt động nhập khẩu một cách hợp lý là một trong những biện pháp có ý nghĩa để lành mạnh hoá cán cân thương mại Việt - Hàn.

a/ Giải pháp về vấn đề định hướng nhập khẩu

- Để hạn chế nhập siêu từ Hàn Quốc trên cơ sở thực hiện AKFTA, Chính phủ cần có định hướng nhập khẩu một cách rõ ràng là: Chỉ nhập khẩu những nguyên liệu mà trong nước chưa có khả năng cung cấp hoặc cung cấp không đủ phục vụ nhu cầu. Thực hiện giải pháp này, Bộ Công Thương cần: (1) Chủ động rà soát những mặt hàng nhập khẩu đang có xu hướng tăng mạnh do việc cắt giảm thuế quan theo cam kết thực hiện AKFTA mà trong nước có khả năng sản xuất để có biện pháp hạn chế nhập khẩu và khuyến khích sản xuất trong nước; (2) Quy định rõ số lượng hàng hóa xuất khẩu trong tương quan với số lượng nguyên phụ liệu nhập khẩu; (3) Hạn chế nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng mà trong nước có khả năng sản xuất hoặc có thể nhập khẩu từ nước khác với giá rẻ hơn để hạn chế nhập siêu từ Hàn Quốc.

- Định hướng dòng vốn đầu tư của các doanh nghiệp Hàn Quốc vào phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ cho các ngành công nghiệp chủ yếu, khuyến khích các doanh nghiệp Hàn Quốc tăng đầu tư để sản xuất hàng hóa ở Việt Nam rồi xuất khẩu sang các thị trường thuộc AKFTA và các nước khác.

- Đối với những mặt hàng nhập khẩu đang có xu hướng tăng mạnh do việc cắt giảm thuế quan theo cam kết thực hiện AKFTA mà trong nước có khả năng sản xuất, cần hạn chế nhập khẩu và khuyến khích sản xuất, tiêu dùng trong nước.

- Cần có cơ chế quản lý nhập khẩu hiệu quả nhằm từng bước giảm kim ngạch nhập khẩu hoặc tăng kim ngạch nhập khẩu đồng thời với việc tăng kim ngạch xuất khẩu nhưng cần đảm bảo tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu phải cao hơn tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu.

- Triển khai đồng bộ các chương trình nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp, các loại nguyên liệu vật tư sản xuất trong nước để giảm nhập khẩu, xây dựng hàng rào tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp định chế quốc tế đối với hàng nhập khẩu để tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất trong nước.

b/ Giải pháp về việc tăng cường hoạt động xuất khẩu tại chỗ

Để hạn chế đến mức thấp nhất việc nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng phục vụ cho cán bộ, chuyên gia Hàn Quốc sang làm việc ở các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam và người Hàn Quốc sang học tập, buôn bán, du lịch tại Việt Nam, cần tăng cường hoạt động xuất khẩu tại chỗ để cung cấp hàng thực phẩm và hàng tiêu dùng đạt chất lượng cao, phù hợp với khẩu vị và tập quán tiêu dùng của người Hàn Quốc. Như vậy, người Hàn Quốc tại Việt Nam không phải đưa thực phẩm và hàng tiêu dùng từ Hàn Quốc sang Việt Nam để phục vụ đời sống hàng ngày của họ và đây cũng là một trong những biện pháp góp phần hạn chế nhập siêu.

3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

3.3.1. Các kiến nghị đối với Chính phủ và các Bộ, Ngành

- Để thúc đẩy phát triển mạnh hơn nữa hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá giữa hai nước, Chính phủ Việt Nam cần phối hợp chặt chẽ với Chính phủ Hàn Quốc trong việc hoạch định chính sách thương mại và cơ chế thực hiện các chính sách đó một cách phù hợp nhằm xoá bỏ những hạn chế và bất cập, tạo cho doanh nghiệp hai nước các điều kiện thuận lợi để tiến hành hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa.

- Chính phủ cần có các biện pháp tích cực trong việc phổ biến, tuyên truyền cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu về chính sách, pháp luật của Việt Nam và Hàn Quốc liên quan đến hoạt động ngoại thương giữa hai nước để họ chuẩn bị những điều kiện phù hợp khi tiến hành hoạt động mua bán hàng hóa với các doanh nghiệp Hàn Quốc.

- Chính phủ Việt Nam cần ưu tiên đầu tư cho phát triển công nghệ thông tin, đăng tải và phổ biến rộng rãi các chính sách, các quy định có liên quan đến vấn đề về đầu tư của Việt Nam lên mạng thông tin toàn cầu.

- Chính phủ Việt Nam cần tăng cường hơn nữa hoạt động hợp tác với các cơ quan Chính phủ và cơ quan chuyên ngành của Hàn Quốc nhằm tận dụng sự giúp đỡ của họ về tài chính, cung cấp thông tin, trao đổi kinh nghiệm và hợp tác để cùng phát triển...

- Chính phủ cần phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển từng ngành công nghiệp phụ trợ, với lộ trình và chính sách ổn định lâu dài, chính sách thuế cần hướng đến những ưu đãi cho doanh nghiệp sản xuất hàng phụ trợ, sử dụng nguyên phụ liệu trong nước để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu.

3.3.2. Các kiến nghị đối với doanh nghiệp

- Các doanh nghiệp Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế cần tăng cường sự liên kết với các doanh nghiệp FDI của Hàn Quốc để nhanh chóng tiếp nhận công nghệ hiện đại từ các doanh nghiệp nước này nhằm tăng cường khả năng sản xuất ra các sản phẩm có khả năng cạnh tranh để đưa sang tiêu thụ trên thị trường Hàn Quốc và các thị trường khác trên thế giới. Cần khuyến khích các doanh nghiệp FDI của Hàn Quốc tăng cường sử dụng nguyên liệu và các sản phẩm phụ trợ do các doanh nghiệp Việt Nam sản xuất để giảm nhập khẩu nguyên liệu đầu vào từ nước họ hoặc từ các nước khác.

- Để đối phó với những diễn biến thị trường do phải tự do cạnh tranh khi hoàn thành AKFTA, trong thời gian tới, doanh nghiệp Việt Nam cần có những quyết định mang tính đột phá trong việc đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng lực sản xuất, cải tiến mẫu mã, đa dạng hóa chủng loại sản phẩm và đặc biệt là nâng cao chất lượng hàng hóa để đẩy mạnh xuất khẩu sang Hàn Quốc, hạn chế xuất khẩu các mặt hàng phải cạnh tranh với hàng hóa của các nước khác hoặc với hàng hóa của chính các doanh nghiệp Hàn Quốc trên thị trường.

- Tăng cường hoạt động tiếp thị và quảng cáo cho những mặt hàng mới thâm nhập được vào thị trường Hàn Quốc nhưng hiện đang được người tiêu dùng nước này ưa thích. Phấn đấu để trong thời gian tới, một số mặt hàng mới như: Các sản phẩm công nghệ phần mềm, các dịch vụ tư vấn có hàm lượng trí tuệ cao... của doanh nghiệp Việt Nam được xuất khẩu sang Hàn Quốc và được người tiêu dùng ở đây chấp nhận.

- Doanh nghiệp cần xây dựng chiến lược và kế hoạch xuất khẩu cho từng mặt hàng và từng khu vực thị trường cụ thể của Hàn Quốc cả cho trước mắt và trong dài hạn.

- Trang bị hệ thống máy tính, tăng cường khả năng thực hiện giao dịch điện tử để các doanh nghiệp Việt Nam và Hàn Quốc có thể trao đổi thông tin, tìm kiếm đối tác qua mạng thông tin chính thống của hai nước để đảm bảo độ tin cậy lẫn nhau.

3.3.3. Các kiến nghị đối với các tổ chức hỗ trợ xuất khẩu, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng

- Đối với các tổ chức hỗ trợ xuất khẩu

Hệ thống các cơ quan hỗ trợ xuất khẩu rất đa dạng bao gồm các tổ chức và đơn vị như: Cục xúc tiến thương mại, Viện Nghiên cứu Thương mại, Trung tâm Thông tin Thương mại (thuộc Bộ Công Thương), Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng...

Mỗi đơn vị có lợi thế và khả năng chuyên môn hóa một hoặc một số dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu như: Nghiên cứu thị trường, thực hiện marketing xuất khẩu, cung cấp dịch vụ tư vấn pháp lý, tài trợ xuất khẩu, giao nhận vận tải hàng hóa xuất khẩu, dịch vụ mạng...

Sự đóng góp của các tổ chức hỗ trợ xuất khẩu sẽ góp phần làm giảm chi phí cho các dịch vụ thương mại, đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá ra thị trường nước ngoài.

Ngoài ra, các tổ chức hỗ trợ xuất khẩu còn phối hợp đào tạo lực lượng lao động cho các doanh nghiệp thương mại nói chung và các doanh nghiệp xuất khẩu nói riêng.

- Đối với các hiệp hội doanh nghiệp và hiệp hội ngành hàng

- Tăng cường hơn nữa việc xây dựng, quảng bá hình ảnh của các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam trên thị trường Hàn Quốc cũng như thị trường các nước khác trong khu vực và trên thế giới, nhất là các mặt hàng được xác định là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc trong giai đoạn đến khi hoàn thành AKFTA.

- Cùng với Bộ Công Thương và các tổ chức hỗ trợ xuất khẩu trong và ngoài nước tổ chức các chương trình xúc tiến thương mại cho các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc trong giai đoạn đến khi hoàn thành AKFTA, các chương trình tuyên truyền, quảng bá, xây dựng thương hiệu đối với các doanh nghiệp thành viên nhằm giúp họ thâm nhập hiệu quả vào thị trường Hàn Quốc.

- Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp trong việc đào tạo, nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý để họ có thể tiếp nhận, sử dụng khoa học công nghệ hiện đại và thích ứng nhanh với những biến động của kinh tế thị trường, nhất là khi hoàn thành AKFTA, hoạt động tự do hóa thương mại đã được thực hiện trong toàn bộ khu vực ASEAN và Hàn Quốc.

KẾT LUẬN

Cùng với quá trình toàn cầu hóa và khu vực hóa các quan hệ kinh tế thương mại, xu hướng hình thành các Hiệp định thương mại tự do song phương và khu vực nhằm mục tiêu cắt giảm tối đa mức thuế nhập khẩu theo lộ trình lựa chọn và dỡ bỏ các hàng rào phi thuế đang trở thành phổ biến.

Hiệp định về thương mại hàng hoá ASEAN - Hàn Quốc được ký kết cũng nhằm mục đích thực hiện tự do hóa thương mại trong phạm vi khu vực - thiết lập Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA). Việc hình thành AKFTA đã và đang đem lại những lợi ích đáng kể cho các nền kinh tế ASEAN trong phát triển kinh tế, thương mại với Hàn Quốc.

Riêng đối với Việt Nam, chỉ sau 2 năm thực hiện AKFTA, quan hệ kinh tế - thương mại song phương Việt Nam - Hàn Quốc đã có những biến đổi tích cực. Đến nay, Hàn Quốc đã trở thành thị trường xuất khẩu lớn thứ 9, là nước cung cấp hàng hóa nhập khẩu lớn thứ 5 và là đối tác đầu tư lớn thứ 4 của Việt Nam.

Bám sát các mục tiêu, yêu cầu và nội dung nghiên cứu đã được phê duyệt, Ban chủ nhiệm đề tài đã hoàn thành được một số nhiệm vụ sau:

1/ Làm rõ tác động của các nhân tố bên trong và bên ngoài đến sự phát triển quan hệ kinh tế thương mại Việt Nam - Hàn Quốc và vị trí, vai trò của Việt Nam trong quan hệ thương mại giữa ASEAN - Hàn Quốc.

2/ Đề tài đã nghiên cứu và làm rõ tác động của việc thực hiện AKFTA đến việc cải thiện cán cân xuất nhập khẩu của Việt Nam với Hàn Quốc, đến sự thay đổi cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu của Việt Nam trong quan hệ thương mại với Hàn Quốc và một số tác động khác như: Tác động đến việc chuyển dịch cơ cấu của các ngành kinh tế trong dài hạn, đến việc thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam...và tìm ra được những vấn đề cần được quan tâm giải quyết để thúc đẩy phát triển quan hệ thương mại Việt - Hàn trong bối cảnh thực hiện AKFTA.

3/ Trên cơ sở nghiên cứu, phân tích cơ hội và thách thức của Việt Nam và triển vọng phát triển quan hệ thương mại Việt - Hàn trong quá trình thực hiện AKFTA, Đề tài đã đề xuất các giải pháp vĩ mô nhằm phát triển quan hệ thương mại Việt - Hàn trong quá trình thực hiện AKFTA. Đây là nhóm các giải pháp nhằm tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi cho việc phát triển quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc trong bối cảnh tự do cạnh tranh và thực hiện các quy định của AKFTA được ký kết giữa Chính phủ hai nước như: (1) Rà soát lại các hiệp định, các văn bản pháp lý điều chỉnh hoạt động ngoại thương giữa Việt Nam và Hàn Quốc, loại bỏ những văn bản không phù hợp, ban hành những văn bản mới phù hợp với yêu cầu và lộ trình thiết lập Khu vực mậu dịch tự do AKFTA, (2) Thực hiện cải cách hành chính, đơn giản hóa và thuận lợi hóa các thủ tục đầu tư và kinh doanh, hoàn thiện hệ thống pháp luật, đáp ứng các tiêu chuẩn và cam kết quốc tế, đảm bảo tính minh bạch...nhằm tạo lập môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn, giảm các thủ tục, phiền hà, sách nhiễu khi cấp phép đầu tư để thu hút lượng vốn đầu tư lớn hơn và có chất lượng hơn từ các doanh nghiệp Hàn Quốc vào Việt Nam, (3) Tuyên truyền, phổ biến cho doanh nghiệp và công chúng về mục tiêu, nội dung, lợi ích, cơ hội, thách thức của việc thực hiện AKFTA, công bố lộ trình thực hiện AKFTA

trên các phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức các điểm hỏi đáp và hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình thực hiện AKFTA hay tư vấn, cung cấp những thông tin cần thiết về thị trường Hàn Quốc, về AKFTA giúp cho doanh nghiệp có đủ kiến thức và thông tin để kinh doanh hiệu quả trên thị trường Hàn Quốc.

4/ Đề tài cũng đề xuất nhóm các giải pháp nhằm thúc đẩy xuất khẩu trên cơ sở thực hiện AKFTA như: Tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng sản phẩm, cải tiến hình thức, mẫu mã bao bì đóng gói và phấn đấu giảm giá thành, khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện quan hệ thương mại hai chiều với các doanh nghiệp Hàn Quốc, áp dụng những ràng buộc về xuất - nhập khẩu để giảm bớt sự mất cân bằng trong cán cân thương mại giữa hai nước, thiết lập mạng lưới khách hàng ổn định nhất là những khách hàng lớn để qua đó thâm nhập sâu vào mạng lưới phân phối hàng hóa trên thị trường Hàn Quốc, tăng cường công tác xúc tiến thương mại, quảng cáo, tiếp thị để giới thiệu, quảng bá về các sản phẩm Việt Nam cho người tiêu dùng Hàn Quốc.

5/ Bên cạnh nhóm các giải pháp nhằm thúc đẩy xuất khẩu, Đề tài cũng đề xuất nhóm các giải pháp kiểm soát và điều tiết nhập khẩu hợp lý trên cơ sở thực hiện AKFTA để hạn chế nhập siêu từ Hàn Quốc như: Quy định rõ số lượng hàng hóa xuất khẩu trong tương quan với số lượng nguyên phụ liệu nhập khẩu, chỉ nhập khẩu những nguyên liệu mà trong nước chưa có khả năng cung cấp hoặc cung cấp không đủ, hạn chế nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng, khuyến khích các doanh nghiệp FDI Hàn Quốc tăng đầu tư để sản xuất hàng hóa ở Việt Nam rồi xuất khẩu sang các thị trường Hàn Quốc và các nước ASEAN khác.

6/ Đề tài đã đưa ra các kiến nghị với Chính phủ và các Bộ, Ngành, với các doanh nghiệp, với các Tổ chức xúc tiến thương mại, Hiệp hội doanh nghiệp, Hiệp hội ngành hàng... để thực hiện một cách hiệu quả các nhóm giải pháp nhằm phát triển quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc trong bối cảnh thực hiện AKFTA.

Trong quá trình nghiên cứu, nhóm tác giả đã cố gắng đáp ứng các mục tiêu đề tài đặt ra. Tuy nhiên, do hạn chế về nhiều mặt, kết quả nghiên cứu của đề tài không thể tránh khỏi những thiếu sót và khiếm khuyết, chúng tôi kính mong được sự đóng góp ý kiến của các nhà khoa học, các vị đại biểu...

Ban chủ nhiệm đề tài xin chân thành cảm ơn các cơ quan, các chuyên gia, các nhà khoa học, các đồng nghiệp đã giúp đỡ để chúng tôi hoàn thành việc nghiên cứu Đề tài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- Trần Bá Cường, *Những điểm khác biệt cơ bản giữa quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA) và Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA)*, UBQG về HTKTQT năm 2006.
- Tô Cẩm, *Hiệp định thương mại tự do dưới góc độ của Hàn Quốc* (theo tài liệu nghiên cứu của KOICA).
- Tô Cẩm, *Hội nhập kinh tế ASEAN và hợp tác ASEAN - Hàn Quốc* (theo nghiên cứu của Viện Chính sách kinh tế quốc tế Hàn Quốc).
- Đặng Thị Hải Hà, *Phân tích về Hiệp định Thương mại hàng hoá trong khuôn khổ AKFTA*, Vụ CSTM đa biên - Bộ Thương mại 5/2006.
- Đặng Thị Hải Hà, *Đánh giá tác động đối với Việt Nam khi tham gia Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN - Hàn Quốc*, Vụ CSTM đa biên - Bộ Thương mại 7/2006.
- Đặng Thị Hải Hà, *Chính sách khu vực mậu dịch tự do của Hàn Quốc và nỗ lực đẩy nhanh các đàm phán khu vực mậu dịch tự do*, Vụ CSTM đa biên, Bộ Thương mại 3/2007.
- Nguyễn Hồng Nhung, Chu Thắng Trung, *Thực trạng quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc*, Những vấn đề kinh tế thế giới số 6 năm 2005.
- Viện Nghiên cứu Thương mại, *Khả năng và giải pháp cho việc thiết lập khu thương mại tự do giữa Việt Nam và một số nước đến năm 2010*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, mã số: 2004 - 78 - 015, Hà Nội tháng 12 năm 2005.
- Viện Nghiên cứu Thương mại, *Thông tin chuyên đề: Quan hệ thương mại Việt Nam Hàn Quốc*, Hà Nội tháng 10 năm 2002.
- GS. Trần Văn Hóa, TS. Nguyễn Văn Lịch, *Hiệp định thương mại tự do ASEAN + 3 và tác động tới kinh tế - thương mại Việt Nam*, Nxb. Thế giới, 8/2006.
- Cẩm Thơ, *Chính sách FTA của Hàn Quốc, bài học từ FTA Hàn Quốc - Chi Lê* - UBQG về HTKTQT 11/2006
- UBQG về HTKTQT, *Đánh giá tác động của Hiệp định khu vực thương mại tự do AKFTA, Hà Nội 1/2007*
- Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế, *Cam kết cắt giảm thuế quan trong khuôn khổ Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc*, Hà Nội, 2007.

Tiếng Anh

- *Country Commercial Guide: Korea, Fiscal Year 2004*, US Embassy in Seoul Korea.
- *Korea Trade and Investment*, các số năm 2003, 2004, 2005.
- *Koica- Partnership Building with ASEAN countries*
- *Korea Trade Policy Review*, tháng 8/2000 (Rà soát chính sách thương mại của Hàn Quốc trong WTO).
- *Korea's Individual Action Plan 2003* (Kế hoạch hành động quốc gia APEC của Hàn Quốc 2003).